

Số: *12* /ĐA-UBND

Hà Nội, ngày 09 tháng 12 năm 2022

ĐỀ ÁN

**Tổ chức thi và xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp chuyên ngành y tế,
dân số đối với viên chức làm việc trong các đơn vị sự nghiệp
công lập thuộc thành phố Hà Nội năm 2022**

Phần I

CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. Cơ sở pháp lý

1. Cơ sở pháp lý chung

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ số 76/2015/QH13 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 22/11/2019;
- Luật Viên chức ngày 15/11/2010; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019;
- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 15/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;
- Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;
- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về ban hành quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp (CDNN) viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng CDNN viên chức;
- Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND Thành phố Hà Nội về ban hành Quy định về quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội;
- Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của HĐND Thành phố về việc quy định một số nội dung, mức chi thuộc thẩm quyền của HĐND Thành phố; Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND Thành phố về việc ban hành Quy định một số nội dung, mức chi thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân Thành phố;
- Các Quyết định của UBND Thành phố về việc phê duyệt Danh mục vị trí việc làm, Bản mô tả công việc và Khung năng lực vị trí việc làm đơn vị sự nghiệp công lập thuộc, trực thuộc Thành phố Hà Nội;



- Các văn bản pháp luật hiện hành quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và hoạt động của các đơn vị sự nghiệp y tế công lập công lập.

2. Cơ sở pháp lý chuyên ngành

- Thông tư số 06/2021/TT-BYT ngày 06/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn, điều kiện thi, xét thăng hạng và nội dung, hình thức, việc xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế;

- Thông tư Liên tịch số 10/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp bác sĩ, bác sĩ y học dự phòng, y sĩ (sau đây gọi là Thông tư liên tịch số 10/2015/TTLT-BYT-BNV);

- Thông tư Liên tịch số 11/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Y tế công cộng;

- Thông tư Liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y;

- Thông tư Liên tịch số 27/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dược;

- Thông tư Liên tịch số 28/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dinh dưỡng;

- Thông tư Liên tịch số 08/2016/TTLT-BYT-BNV ngày 15/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Dân số;

- Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 của Bộ Y tế sửa đổi bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức y tế.

II. Sự cần thiết xây dựng Đề án

Thực hiện quy định về thăng hạng chức CDNN viên chức theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 15/9/2020 của Chính phủ, Thành phố Hà Nội đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị chuyên môn thường xuyên tổ chức các kỳ thi, xét thăng hạng CDNN viên chức nhằm mục tiêu cơ cấu lại đội ngũ viên chức theo vị trí việc làm và CDNN viên chức; đồng thời, thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với đội ngũ viên chức và người lao động.

Riêng đối với ngành y tế Thủ đô, trong những năm qua đã có nhiều đóng góp quan trọng trong việc chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân Thủ đô; đặc biệt là giai đoạn dịch bệnh Covid 19 diễn biến kéo dài và phức tạp. Trong điều kiện, hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đã có nhiều y, bác sĩ đã nghỉ việc, dịch chuyển môi trường làm việc và phần nào làm ảnh hưởng đến chất lượng y tế của Thành phố. Vì vậy, việc

quan tâm, thực hiện tốt chế độ, chính sách đối với đội ngũ y, bác sỹ là mục tiêu, nhiệm vụ của toàn bộ hệ thống chính trị của Thành phố.

Mặt khác, hiện nay, Bộ Y tế đã ban hành đầy đủ các quy định tiêu chuẩn, điều kiện của CDNN viên chức và tiêu chuẩn, điều kiện thi hoặc xét thăng hạng; nội dung, hình thức và việc xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng CDNN viên chức làm cơ sở để triển khai tổ chức việc thi hoặc xét thăng hạng CDNN viên chức. Viên chức của các chuyên ngành nêu trên đã được bổ nhiệm, xếp lương CDNN mới, được cử tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng để đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn thăng hạng.

Do vậy, ban hành và thực hiện Đề án “**Tổ chức thi và xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp chuyên ngành y tế, dân số đối với viên chức làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thành phố Hà Nội năm 2022**” là cần thiết để tiếp nhằm tục nâng cao năng lực, chất lượng đội ngũ viên chức chuyên ngành chuyên ngành y tế, dân số, đáp ứng đúng yêu cầu công việc tại vị trí việc làm đang được phân công, góp phần nâng cao chất lượng công tác khám chữa bệnh, công tác dân số của toàn nhân dân và góp phần thực hiện có hiệu quả các mục tiêu kinh tế - xã hội của Thủ đô Hà Nội.

Phần II

MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI

I. Mục đích

1. Chuẩn hóa tiêu chuẩn CDNN viên chức theo đề án vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
2. Đảm bảo quyền lợi cho đội ngũ viên chức; tiếp tục nâng cao chất lượng đội ngũ viên chức ngành y tế.

II. Yêu cầu

1. Việc rà soát người đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự thi, dự xét thăng hạng CDNN viên chức đảm bảo đúng đối tượng, khách quan, công bằng và đúng quy định của pháp luật;
2. Đảm bảo cơ cấu chức danh nghề nghiệp của đơn vị và yêu cầu của vị trí việc làm đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
3. Phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các đơn vị sự nghiệp công lập trong việc rà soát điều kiện, tiêu chuẩn và đề xuất các viên chức dự thi hoặc xét thăng hạng;
4. Việc tổ chức thăng hạng CDNN chuyên ngành y tế, dân số đảm bảo nguyên tắc cạnh tranh; thực hiện trình tự, thủ tục theo đúng quy định của pháp luật.

III. Đối tượng, phạm vi

Viên chức làm việc tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập thuộc Sở Y tế, Trường Cao đẳng Y tế Hà Đông; đồng thời, đáp ứng các tiêu chí sau:

1. Nhóm chức danh Bác sỹ

1.1. Đang giữ CDNN Bác sỹ hạng III, mã số V.08.01.03 và đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng lên CDNN Bác sỹ chính hạng II, mã số V.08.01.02.

1.2. Đang giữ CDNN Bác sỹ y học dự phòng hạng III, mã số V.08.02.06 và đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng lên CDNN Bác sỹ y học dự phòng chính hạng II, mã số V.08.02.05.

1.3. Đang giữ CDNN y sĩ hạng IV, điều dưỡng hạng IV, kỹ thuật y hạng IV, hộ sinh hạng IV, dược hạng IV và đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi thăng hạng lên CDNN Bác sỹ hạng III, mã số V.08.01.03.

1.4. Đang giữ CDNN y sĩ hạng IV, điều dưỡng hạng IV, kỹ thuật y hạng IV, hộ sinh hạng IV, dược hạng IV và đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi thăng hạng lên CDNN Bác sỹ y học dự phòng hạng III, mã số V.08.02.06.

2. Nhóm chức danh Dược

2.1. Đang giữ CDNN Dược sỹ hạng III, mã số V.08.08.22 và đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng lên CDNN Dược sỹ chính hạng II, mã số V.08.08.21.

2.2. Đang giữ CDNN Dược hạng IV, mã số V.08.08.23 và đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi thăng hạng lên CDNN Dược sỹ hạng III, mã số V.08.08.22.

3. Nhóm chức danh Điều dưỡng

3.1. Đang giữ CDNN Điều dưỡng hạng III, mã số V.08.05.12 và đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi thăng hạng lên CDNN Điều dưỡng hạng II, mã số V.08.05.11.

3.2. Đang giữ CDNN Điều dưỡng hạng IV, mã số V.08.05.13 và đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi thăng hạng lên CDNN Điều dưỡng hạng III, mã số V.08.05.12.

4. Nhóm chức danh Kỹ thuật Y

4.1. Đang giữ CDNN Kỹ thuật Y hạng III, mã số V.08.07.18 và đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi thăng hạng lên CDNN Kỹ thuật Y hạng II, mã số V.08.07.17.

4.2. Đang giữ CDNN Kỹ thuật Y hạng IV, mã số V.08.07.19 và đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi thăng hạng lên CDNN Kỹ thuật Y hạng III, mã số V.08.07.18.

5. Nhóm chức danh Hộ sinh

Đang giữ CDNN Hộ sinh hạng IV, mã số V.08.06.16 và đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi thăng hạng lên CDNN Hộ sinh hạng III, mã số V.08.06.15.

6. Nhóm chức danh Y tế công cộng

6.1. Đang giữ CDNN Y tế công cộng hạng III, mã số V.08.04.10 và đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi thăng hạng lên CDNN Y tế công cộng chính hạng II, mã số V.08.04.09.

6.2. Đang giữ CDNN y sĩ hạng IV, điều dưỡng hạng IV, kỹ thuật y hạng IV, hộ sinh hạng IV, dược hạng IV và đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi thăng hạng lên CDNN Y tế công cộng hạng III, mã số V.08.04.10.

7. Nhóm chức danh Dân số viên

7.1. Đang giữ CDNN Dân số viên hạng III, mã số V.08.10.28 và đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi thăng hạng lên CDNN Dân số viên hạng II, mã số V.08.10.27.

7.2. Đang giữ CDNN Dân số viên hạng IV, mã số V.08.10.29 và đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi thăng hạng lên CDNN Dân số viên hạng III, mã số V.08.10.28.

Phần III

SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CDNN VIÊN CHỨC HIỆN CÓ VÀ SỐ LƯỢNG VIÊN CHỨC TƯƠNG ỨNG VỚI CDNN DỰ THI VÀ XÉT CÒN THIẾU THEO YÊU CẦU CỦA VỊ TRÍ VIỆC LÀM

I. Số lượng, cơ cấu CDNN viên chức hiện có

1. Số lượng, cơ cấu viên chức theo CDNN chuyên ngành Bác sỹ.

- Số viên chức đang giữ CDNN chuyên ngành Bác sỹ hạng III là 2.797 người; số lượng viên chức Bác sỹ chính hạng II còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm là 695 người.

- Số viên chức đang giữ CDNN chuyên ngành Bác sỹ y học dự phòng hạng III là 112 người; số lượng viên chức Bác sỹ y học dự phòng chính hạng II còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm là 09 người.

- Số viên chức đang giữ CDNN y sĩ hạng IV, điều dưỡng hạng IV, kỹ thuật y hạng IV, hộ sinh hạng IV, dược hạng IV là 11.076 người; số lượng viên chức Bác sỹ hạng III còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm là 977 người.

- Số viên chức đang giữ CDNN y sĩ hạng IV, điều dưỡng hạng IV, kỹ thuật y hạng IV, hộ sinh hạng IV, dược hạng IV là 11.076 người; số lượng viên chức Bác sỹ y học dự phòng hạng III còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm là 244 người.

2. Số lượng, cơ cấu viên chức theo CDNN chuyên ngành Dược

- Số viên chức đang giữ CDNN chuyên ngành Dược sỹ hạng III là 252 người; số lượng viên chức Dược sỹ chính hạng II còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm là 49 người.

- Số viên chức đang giữ CDNN chuyên ngành Dược hạng IV là 1.194 người; số lượng viên chức Dược sỹ hạng III còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm là 176 người.

3. Số lượng, cơ cấu viên chức theo CDNN chuyên ngành Điều dưỡng

- Số viên chức đang giữ CDNN chuyên ngành Điều dưỡng hạng III là 971 người; số lượng viên chức Điều dưỡng hạng II còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm là 95 người.

- Số viên chức đang giữ CDNN chuyên ngành Điều dưỡng hạng IV là 6.168 người; số lượng viên chức Điều dưỡng hạng III còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm là 1.148 người.

4. Số lượng, cơ cấu viên chức theo CDNN chuyên ngành Kỹ thuật Y

- Số viên chức đang giữ CDNN chuyên ngành Kỹ thuật Y hạng III là 218 người; số lượng viên chức Kỹ thuật Y hạng II còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm là 28 người.

Số viên chức đang giữ CDNN chuyên ngành Kỹ thuật Y hạng IV là 726 người; số lượng viên chức Kỹ thuật Y hạng III còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm là 240 người.

5. Số lượng, cơ cấu viên chức theo CDNN chuyên ngành Hộ sinh

Số viên chức đang giữ CDNN chuyên ngành Hộ sinh hạng IV là 1.025 người; số lượng viên chức Hộ sinh hạng III còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm là 193 người.

6. Số lượng, cơ cấu viên chức theo CDNN chuyên ngành Y tế công cộng

- Số viên chức đang giữ CDNN chuyên ngành Y tế công cộng hạng III là 279 người; số lượng viên chức Y tế công cộng hạng II còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm là 22 người.

- Số viên chức đang giữ CDNN y sĩ hạng IV, điều dưỡng hạng IV, kỹ thuật y hạng IV, hộ sinh hạng IV, dược hạng IV là 11.076 người; số lượng viên chức Y tế công cộng hạng III còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm là 91 người.

7. Số lượng, cơ cấu viên chức theo CDNN chuyên ngành Dân số

- Số viên chức đang giữ CDNN chuyên ngành Dân số viên hạng III là 67 người; số lượng viên chức Dân số viên hạng II còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm là 06 người.

- Số viên chức đang giữ CDNN chuyên ngành Dân số viên hạng IV là 579 người; số lượng viên chức Dân số viên hạng III còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm là 101 người.

(Cơ cấu CDNN viên chức chuyên ngành y tế theo từng đơn vị và theo từng chức danh nghề nghiệp của Sở Y tế theo Phụ lục IA, Phụ lục IB của Đề án)

(Cơ cấu CDNN viên chức chuyên ngành y tế của Trường Cao đẳng Y tế Hà Đông theo Phụ lục IC của Đề án)

Phần IV

TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN, HỒ SƠ; DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI ĐỦ ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN; NỘI DUNG, HÌNH THỨC THĂNG HẠNG

I. Tiêu chuẩn, điều kiện

1. Tiêu chuẩn, điều kiện chung

Viên chức đăng ký dự thi thăng hạng CDNN khi có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện chung như sau:

- Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự thi hoặc xét thăng hạng CDNN; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật, không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật viên chức quy định tại Điều 56 Luật Viên chức được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 2 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận CDNN ở hạng cao hơn liền kề hạng CDNN hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

- Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn CDNN dự thi hoặc xét thăng hạng.

Trường hợp viên chức được miễn thi môn ngoại ngữ, tin học theo quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều 39 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ thì đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn ngoại ngữ, tin học của CDNN dự thi hoặc xét thăng hạng;

- Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ CDNN hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn CDNN dự thi hoặc xét thăng hạng. Trường hợp viên chức trước khi được tuyển dụng, tiếp nhận, đã có thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo đúng quy định của Luật Bảo hiểm xã hội, làm việc ở vị trí việc làm có yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp (nếu có thời gian công tác không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) và thời gian đó được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng tính làm căn cứ xếp lương ở CDNN hiện giữ thì được tính là tương đương với hạng CDNN hiện giữ.

Trường hợp có thời gian tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ CDNN hạng dưới liền kề so với hạng CDNN dự thi hoặc xét, tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký thăng hạng.

2. Tiêu chuẩn, điều kiện cụ thể

2.1. Tiêu chuẩn, điều kiện thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế, dân số từ hạng III lên hạng II

Viên chức chuyên ngành y tế, dân số đang làm việc trong các đơn vị sự nghiệp y tế công lập được đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng CDNN từ hạng III lên hạng II khi đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

2.1.1. Đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức (sau đây viết tắt là Nghị định số 115/2020/NĐ-CP).

2.1.2. Đáp ứng tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ đào tạo, bồi dưỡng của CDNN đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng theo quy định, cụ thể như sau:

a) Đối với viên chức dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ bác sĩ hạng III lên bác sĩ chính hạng II (sau đây viết tắt là thi hoặc xét thăng hạng bác sĩ chính): Đáp ứng tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ đào tạo, bồi dưỡng của CDNN bác sĩ chính hạng II theo quy định tại Thông tư liên tịch số 10/2015/TTLT-BYT-BNV và Thông tư số 03/2022/TT-BYT.

b) Đối với viên chức dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ bác sĩ y học dự phòng hạng III lên bác sĩ y học dự phòng chính hạng II (sau đây viết tắt là thi hoặc xét thăng hạng bác sĩ y học dự phòng chính): Đáp ứng tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ đào tạo, bồi dưỡng của CDNN bác sĩ chính hạng II theo quy định tại Thông tư liên tịch số 10/2015/TTLT-BYT-BNV và Thông tư số 03/2022/TT-BYT.

c) Đối với viên chức dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ dược sĩ hạng III lên dược sĩ chính hạng II (sau đây viết tắt là thi hoặc xét thăng hạng dược sĩ chính): Đáp ứng tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ đào tạo, bồi dưỡng của CDNN dược sĩ chính hạng II theo quy định tại Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BYT-BNV và Thông tư số 03/2022/TT-BYT.

d) Đối với viên chức dự thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ điều dưỡng hạng III lên điều dưỡng hạng II, từ kỹ thuật y hạng III lên kỹ thuật y hạng II: Đáp ứng tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ đào tạo, bồi dưỡng của CDNN điều dưỡng hạng II theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV và Thông tư số 03/2022/TT-BYT.

đ) Đối với viên chức dự thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ y tế công cộng (hạng III) lên y tế công cộng chính hạng II (sau đây viết tắt là thi thăng hạng y tế công cộng chính): Đáp ứng tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ đào tạo, bồi dưỡng của CDNN y tế công cộng chính hạng II theo quy định tại Thông tư liên tịch số 11/2015/TTLT-BYT-BNV và Thông tư số 03/2022/TT-BYT.

e) Đối với viên chức dự thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Dân số viên hạng III lên Dân số viên hạng II: Đáp ứng tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ đào tạo, bồi dưỡng của CDNN Dân số viên hạng II theo quy định tại Thông tư liên tịch số 08/2016/TTLT-BYT-BNV và Thông tư số 03/2022/TT-BYT.

f) Viên chức dự xét thăng hạng từ hạng III lên hạng II phải có bằng chuyên khoa cấp II hoặc tiến sĩ chuyên ngành phù hợp với tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng.

2.1.3. Đáp ứng yêu cầu về thời gian giữ CDNN, cụ thể như sau:

- Viên chức thi thăng hạng từ chức danh bác sĩ hạng III lên chức danh bác sĩ chính hạng II phải có thời gian giữ chức danh bác sĩ hạng III hoặc tương đương tối thiểu là 09 năm đối với người có bằng tốt nghiệp bác sĩ chuyên khoa cấp I hoặc thạc sĩ y học; 06 năm đối với người có bằng tốt nghiệp bác sĩ chuyên khoa cấp II

hoặc tiến sĩ y học hoặc bằng tốt nghiệp bác sĩ nội trú. Trường hợp có thời gian tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh bác sĩ hạng III tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi thăng hạng.

- Viên chức thi thăng hạng từ chức danh bác sĩ y học dự phòng hạng III lên chức danh bác sĩ y học dự phòng chính hạng II phải có thời gian giữ chức danh bác sĩ y học dự phòng hạng III hoặc tương đương tối thiểu là 09 năm đối với người có bằng tốt nghiệp bác sĩ chuyên khoa cấp I hoặc thạc sĩ y học dự phòng; 06 năm đối với người có bằng tốt nghiệp bác sĩ chuyên khoa cấp II hoặc tiến sĩ y học dự phòng hoặc bằng tốt nghiệp bác sĩ nội trú.. Trường hợp có thời gian tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh bác sĩ y học dự phòng hạng III tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi thăng hạng.

- Viên chức thi thăng hạng từ chức danh y tế công cộng hạng III lên chức danh y tế công cộng chính hạng II phải có thời gian giữ chức danh y tế công cộng hạng III hoặc tương đương tối thiểu là 09 năm. Trường hợp có thời gian tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh y tế công cộng hạng III tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng.

- Viên chức thi thăng hạng từ chức danh nghề nghiệp điều dưỡng hạng III lên chức danh nghề nghiệp điều dưỡng hạng II phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp điều dưỡng hạng III hoặc tương đương tối thiểu là 09 năm. Trường hợp có thời gian tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh điều dưỡng hạng III tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi thăng hạng.

- Viên chức thi thăng hạng từ chức danh nghề nghiệp hộ sinh hạng III lên chức danh nghề nghiệp hộ sinh hạng II phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hộ sinh hạng III hoặc tương đương tối thiểu là 09 năm. Trường hợp có thời gian tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh hộ sinh hạng III tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi thăng hạng.

- Viên chức thi thăng hạng từ chức danh nghề nghiệp kỹ thuật y hạng III lên chức danh nghề nghiệp kỹ thuật y hạng II phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp kỹ thuật y hạng III hoặc tương đương tối thiểu là 09 năm. Trường hợp có thời gian tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh kỹ thuật y hạng III tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi thăng hạng.

- Viên chức thi thăng hạng từ chức danh dược sĩ hạng III lên chức danh dược sĩ chính hạng II phải có thời gian giữ chức danh dược sĩ hoặc tương đương tối thiểu là 09 năm đối với người có bằng tốt nghiệp dược sĩ chuyên khoa cấp I hoặc thạc sĩ dược; 06 năm đối với người có bằng tốt nghiệp dược sĩ chuyên khoa cấp II hoặc tiến sĩ dược. Trường hợp có thời gian tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh dược sĩ tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi thăng hạng.

- Viên chức thi thăng hạng từ chức danh nghề nghiệp Dân số viên hạng III lên chức danh nghề nghiệp Dân số viên hạng II phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Dân số viên hạng III hoặc tương đương tối thiểu là 09 năm. Trường hợp có thời gian tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức

danh Dân số viên hạng III tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi thăng hạng.

- Việc tính thời gian tương đương đối với các chức danh nêu trên được thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

2.2. Tiêu chuẩn, điều kiện thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế, dân số từ hạng IV lên hạng III

Viên chức chuyên ngành y tế, dân số đang làm việc trong các đơn vị sự nghiệp y tế công lập được đăng ký dự thi thăng hạng CDNN từ hạng III lên hạng II khi đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

2.2.1. Đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

2.2.2. Đáp ứng tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ đào tạo, bồi dưỡng của CDNN đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng theo quy định, cụ thể như sau:

a) Đối với viên chức dự thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ y sĩ hạng IV, điều dưỡng hạng IV, kỹ thuật y hạng IV, hộ sinh hạng IV, dược hạng IV lên bác sĩ hạng III (sau đây viết tắt là thi thăng hạng bác sĩ hạng III): Đáp ứng tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ đào tạo, bồi dưỡng của CDNN bác sĩ hạng III theo quy định tại Thông tư liên tịch số 10/2015/TTLT-BYT-BNV và Thông tư số 03/2022/TT-BYT.

b) Đối với viên chức dự thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ y sĩ hạng IV, điều dưỡng hạng IV, kỹ thuật y hạng IV, hộ sinh hạng IV, dược hạng IV lên bác sĩ y học dự phòng hạng III (sau đây viết tắt là thi thăng hạng bác sĩ y học dự phòng hạng III): Đáp ứng tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ đào tạo, bồi dưỡng của CDNN bác sĩ y học dự phòng hạng III theo quy định tại Thông tư liên tịch số 10/2015/TTLT-BYT-BNV và Thông tư số 03/2022/TT-BYT.

c) Đối với viên chức dự thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ y sĩ hạng IV, điều dưỡng hạng IV, kỹ thuật y hạng IV, hộ sinh hạng IV, dược hạng IV lên Y tế công cộng hạng III (sau đây viết tắt là thi thăng hạng Y tế công cộng hạng III): Đáp ứng tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ đào tạo, bồi dưỡng của CDNN Y tế công cộng hạng III theo quy định tại Thông tư liên tịch số 11/2015/TTLT-BYT-BNV và Thông tư số 03/2022/TT-BYT.

d) Đối với viên chức dự thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ điều dưỡng hạng IV lên điều dưỡng hạng III, từ kỹ thuật y hạng IV lên kỹ thuật y hạng III, từ hộ sinh hạng IV lên hộ sinh hạng III: Đáp ứng tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ đào tạo, bồi dưỡng của CDNN kỹ thuật y hạng III theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV và Thông tư số 03/2022/TT-BYT.

đ) Đối với viên chức dự thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ dược hạng IV lên dược sĩ hạng III (sau đây viết tắt là thi thăng hạng dược sĩ hạng III): Đáp

ứng tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ đào tạo, bồi dưỡng của CDNN được sĩ hạng III theo quy định tại Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BYT-BNV và Thông tư số 03/2022/TT-BYT.

e) Đối với viên chức dự thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Dân số viên hạng IV lên Dân số viên hạng III: Đáp ứng tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ đào tạo, bồi dưỡng của CDNN Dân số viên hạng III theo quy định tại Thông tư liên tịch số 08/2016/TTLT-BYT-BNV và Thông tư số 03/2022/TT-BYT.

2.2.3. Đáp ứng yêu cầu về thời gian giữ CDNN, cụ thể:

- Viên chức dự thi thăng hạng điều dưỡng hạng III phải có thời gian giữ chức danh điều dưỡng hạng IV hoặc tương đương tối thiểu là 03 năm. Trường hợp có thời gian tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh điều dưỡng hạng IV tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thăng hạng.

- Viên chức dự thi thăng hạng hộ sinh hạng III phải có thời gian giữ chức danh hộ sinh hạng IV hoặc tương đương tối thiểu là 03 năm. Trường hợp có thời gian tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh hộ sinh hạng IV tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thăng hạng.

- Viên chức dự thi thăng hạng kỹ thuật y hạng III phải có thời gian giữ chức danh kỹ thuật y hạng IV hoặc tương đương tối thiểu là 03 năm. Trường hợp có thời gian tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh kỹ thuật y hạng IV tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thăng hạng.

- Viên chức dự thi thăng hạng dược sĩ hạng III phải có thời gian giữ chức danh dược hạng IV hoặc tương đương tối thiểu là 03 năm. Trường hợp có thời gian tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh dược hạng IV tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thăng hạng.

- Viên chức dự thi thăng hạng dân số viên hạng III phải có thời gian giữ chức danh dân số hạng IV hoặc tương đương tối thiểu là 03 năm. Trường hợp có thời gian tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh dân số hạng IV tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thăng hạng.

- Đối với viên chức đang giữ các chức danh nghề nghiệp điều dưỡng hạng IV (mã số V.08.05.13), hộ sinh hạng IV (mã số V.08.06.16), kỹ thuật y hạng IV (mã số V.08.07.19), y sỹ hạng IV (mã số V.08.03.07), dược hạng IV (mã số V.08.08.23) đăng ký dự thi thăng hạng lên hạng III của các chức danh Bác sĩ, Bác sĩ y học dự phòng, Y tế công cộng phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế hạng IV hoặc tương đương từ đủ 03 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc).

- Việc tính thời gian tương đương đối với các chức danh nêu trên được thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

II. Danh sách dự thi và xét thăng hạng và trách nhiệm quản lý hồ sơ

Trên cơ sở kiểm tra, rà soát về điều kiện, tiêu chuẩn, có 1.779 viên chức đáp ứng đủ các điều kiện, tiêu chuẩn dự thi và dự xét thăng hạng. Cụ thể như sau:

1. Danh sách dự xét thăng hạng

- Có 79 viên chức đang giữ CDNN Bác sỹ hạng III, mã số V.08.01.03 đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng lên CDNN Bác sỹ chính hạng II, mã số V.08.01.02 (*Danh sách chi tiết tại Phụ lục IIA của Đề án*).

- Có 05 viên chức đang giữ CDNN Dược sỹ hạng III, mã số V.08.08.22 và đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng lên CDNN Dược sỹ chính hạng II, mã số V.08.08.21 (*Danh sách chi tiết tại Phụ lục IIB của Đề án*).

- Có 02 viên chức đang giữ CDNN Bác sỹ y học dự phòng hạng III, mã số V.08.02.06 và đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng lên CDNN Bác sỹ y học dự phòng chính hạng II, mã số V.08.02.05 (*Danh sách chi tiết tại Phụ lục IIC của Đề án*).

2. Danh sách dự thi thăng hạng

2.1. Thi thăng hạng từ hạng III lên hạng II

- Có 201 viên chức đang giữ CDNN Bác sỹ hạng III, mã số V.08.01.03 đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi thăng hạng lên CDNN Bác sỹ chính hạng II, mã số V.08.01.02 (*Danh sách chi tiết tại Phụ lục IIIA của Đề án*).

- Có 04 viên chức đang giữ CDNN Bác sỹ y học dự phòng hạng III, mã số V.08.02.06 và đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi thăng hạng lên CDNN Bác sỹ y học dự phòng chính hạng II, mã số V.08.02.05 (*Danh sách chi tiết tại Phụ lục IIIB của Đề án*).

- Có 17 viên chức đang giữ CDNN Y tế công cộng hạng III, mã số V.08.04.10 và đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi thăng hạng lên CDNN Y tế công cộng chính hạng II, mã số V.08.04.09 (*Danh sách chi tiết tại Phụ lục IIIC của Đề án*).

- Có 23 viên chức đang giữ CDNN Điều dưỡng hạng III, mã số V.08.05.12 và đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi thăng hạng lên CDNN Điều dưỡng hạng II, mã số V.08.05.11 (*Danh sách chi tiết tại Phụ lục IIID của Đề án*).

- Có 05 viên chức đang giữ CDNN Kỹ thuật Y hạng III, mã số V.08.07.18 và đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi thăng hạng lên CDNN Kỹ thuật Y hạng II, mã số V.08.07.17 (*Danh sách chi tiết tại Phụ lục IIIE của Đề án*).

- Có 13 viên chức đang giữ CDNN Dược sỹ hạng III, mã số V.08.08.22 và đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi thăng hạng lên CDNN Dược sỹ chính hạng II, mã số V.08.08.21 (*Danh sách chi tiết tại Phụ lục IIIG của Đề án*).

- Có 04 viên chức đang giữ CDNN Dân số viên hạng III, mã số V.08.10.28 và đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi thăng hạng lên CDNN Dân số viên hạng II, mã số V.08.10.27 (*Danh sách chi tiết tại Phụ lục IIIH của Đề án*).

2.2. Thi thăng hạng từ hạng IV lên hạng III

- Có 177 viên chức đang giữ CDNN Y sĩ hạng IV, điều dưỡng hạng IV, kỹ thuật y hạng IV, hộ sinh hạng IV, dược hạng IV và đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi thăng hạng lên CDNN Bác sĩ hạng III, mã số V.08.01.03 (*Danh sách chi tiết tại Phụ lục IVA của Đề án*).

- Có 184 viên chức đang giữ CDNN Y sĩ hạng IV, điều dưỡng hạng IV, kỹ thuật y hạng IV, hộ sinh hạng IV, dược hạng IV và đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi thăng hạng lên CDNN Bác sĩ y học dự phòng hạng III, mã số V.08.02.06 (*Danh sách chi tiết tại Phụ lục IVB của Đề án*).

- Có 706 viên chức đang giữ CDNN Điều dưỡng hạng IV, mã số V.08.05.13 và đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi thăng hạng lên CDNN Điều dưỡng hạng III, mã số V.08.05.12 (*Danh sách chi tiết tại Phụ lục IVC của Đề án*).

- Có 115 viên chức đang giữ CDNN Dược hạng IV, mã số V.08.08.23 và đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi thăng hạng lên CDNN Dược sĩ hạng III, mã số V.08.08.22 (*Danh sách chi tiết tại Phụ lục IVD của Đề án*).

- Có 75 viên chức đang giữ CDNN Kỹ thuật Y hạng IV, mã số V.08.07.19 và đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi thăng hạng lên CDNN Kỹ thuật Y hạng III, mã số V.08.07.18 (*Danh sách chi tiết tại Phụ lục IVE của Đề án*).

- Có 67 viên chức đang giữ CDNN Dân số viên hạng IV, mã số V.08.10.29 và đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi thăng hạng lên CDNN Dân số viên hạng III, mã số V.08.10.28 (*Danh sách chi tiết tại Phụ lục IVG của Đề án*).

- Có 66 viên chức đang giữ CDNN y sĩ hạng IV, điều dưỡng hạng IV, kỹ thuật y hạng IV, hộ sinh hạng IV, dược hạng IV và đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi thăng hạng lên CDNN Y tế công cộng hạng III, mã số V.08.04.10 (*Danh sách chi tiết tại Phụ lục IVH của Đề án*).

- Có 36 viên chức đang giữ CDNN Hộ sinh hạng IV, mã số V.08.06.16 và đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi thăng hạng lên CDNN Hộ sinh hạng III, mã số V.08.06.15 (*Danh sách chi tiết tại Phụ lục IVK của Đề án*).

3. Thành phần hồ sơ và trách nhiệm quản lý hồ sơ

3.1. Thành phần hồ sơ

Hồ sơ đăng ký dự thi thăng hạng CDNN bao gồm:

- Văn bản đề nghị của người đứng đầu đơn vị và danh sách trích ngang người được cử dự thi thăng hạng;

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng CDNN, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự

nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng CDNN của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của CDNN dự thi hoặc xét thăng hạng. Cụ thể:

- + Bằng tốt nghiệp đại học trở lên với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với ngành, lĩnh vực công tác;

- + Chứng chỉ hành nghề hoặc chứng chỉ bồi dưỡng CDNN dự thi hoặc dự xét thăng hạng.

- Bản sao các quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm vào CDNN (ngạch); các quyết định điều động, bổ nhiệm (nếu có).

- Các văn bản, giấy chứng nhận để được xét miễn thi môn ngoại ngữ, môn tin học (nếu là đối tượng được xét miễn thi).

- Các tiêu chuẩn, điều kiện khác theo yêu cầu của hạng CDNN dự thi hoặc dự xét.

3.2. Trách nhiệm quản lý hồ sơ

- Hồ sơ đăng ký dự thi và xét thăng hạng của mỗi viên chức được bỏ vào một bì đựng riêng có kích thước 250 x 340 x 5mm. Bên ngoài bì hồ sơ có dán sơ mi ghi đầy đủ, theo thứ tự các thành phần hồ sơ của viên chức.

- Trách nhiệm quản lý hồ sơ đăng ký dự thi thăng hạng:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ, người đứng đầu cơ quan, đơn vị cử viên chức dự thi và xét thăng hạng CDNN chịu trách nhiệm trước pháp luật về tiêu chuẩn, điều kiện của viên chức được cử dự thi, xét và lưu giữ, quản lý hồ sơ đăng ký dự thi của viên chức theo quy định của pháp luật.

- Viên chức đăng ký dự thi và xét thăng hạng phải chịu trách nhiệm về tính trung thực đối với các nội dung trong hồ sơ dự thi thăng hạng. Viên chức sử dụng văn bằng, chứng chỉ không hợp pháp, kê khai không đúng sự thật để đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự thi và dự xét thăng hạng chuyên ngành y tế, dân số khi bị phát hiện sẽ bị xử lý kỷ luật theo quy định và hủy kết quả thi thăng hạng theo quy định.

- Trên cơ sở đề xuất của Sở Y tế, Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Y tế kiểm tra, rà soát các tiêu chuẩn, điều kiện của người dự thi và xét thăng hạng; lập danh sách người đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự thi và xét, trình UBND Thành phố phê duyệt Đề án tổ chức thi và xét thăng hạng.

Sau khi hoàn thành việc tổ chức thực hiện Đề án thăng hạng, Sở Nội vụ có trách nhiệm bàn giao các hồ sơ dự thi và dự xét thăng hạng chuyên ngành y tế, dân số năm 2022 để Sở Y tế thực hiện việc quản lý hồ sơ theo quy định.

III. Hình thức, nội dung tổ chức thăng hạng

1. Xét thăng hạng viên chức

1.1. Thực hiện việc xét thăng hạng đối với các CDNN sau:

- Xét thăng hạng CDNN từ bác sỹ hạng III lên bác sỹ chính hạng II.
- Xét thăng hạng CDNN từ bác sỹ y học dự phòng hạng III lên bác sỹ y học dự phòng chính hạng II.
- Xét thăng hạng CDNN Dược sỹ hạng III lên CDNN Dược sỹ chính hạng II.

1.2. Nội dung, hình thức xét thăng hạng CDNN viên chức chuyên ngành y tế được thực hiện theo quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư 06/2021/TT-BYT ngày 06/5/2021 quy định tiêu chuẩn, điều kiện thi, xét thăng hạng; nội dung, hình thức, việc xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng CDNN viên chức chuyên ngành y tế. Cụ thể:

- Việc xét thăng hạng CDNN viên chức chuyên ngành y tế được thực hiện thông qua Hội đồng xét thăng hạng CDNN viên chức chuyên ngành y tế (Hội đồng xét thăng hạng).

- Hội đồng xét thăng hạng thực hiện theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Nội dung xét thăng hạng: Thẩm định việc đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng của các hồ sơ dự xét thăng hạng.

- Hình thức xét thăng hạng: Xét hồ sơ, thẩm định, đánh giá việc đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng quy định tại Điều của Bộ Y tế.

2. Thi thăng hạng viên chức

2.1. Thi thăng hạng từ hạng III lên hạng II

- Thi thăng hạng CDNN Bác sỹ hạng III lên CDNN Bác sỹ chính hạng II.
- Thi thăng hạng CDNN Bác sỹ y học dự phòng hạng III lên CDNN Bác sỹ y học dự phòng chính hạng II.
- Thi thăng hạng CDNN Dược sỹ hạng III lên CDNN Dược sỹ chính hạng II.
- Thi thăng hạng CDNN Y tế công cộng hạng III lên CDNN Y tế công cộng chính hạng II.
- Thi thăng hạng CDNN Kỹ thuật Y hạng III lên CDNN Kỹ thuật Y hạng II.
- Thi thăng hạng CDNN Điều dưỡng hạng III lên CDNN Điều dưỡng hạng II.
- Thi thăng hạng CDNN Dân số viên hạng III lên CDNN Dân số viên hạng II.

2.2. Thi thăng hạng từ hạng IV lên hạng III

- Thi thăng hạng CDNN Y sỹ hạng IV, điều dưỡng hạng IV, kỹ thuật y hạng IV, hộ sinh hạng IV, dược hạng IV lên CDNN Bác sỹ hạng III.
- Thi thăng hạng CDNN Y sỹ hạng IV, điều dưỡng hạng IV, kỹ thuật y hạng IV, hộ sinh hạng IV, dược hạng IV lên CDNN Bác sỹ y học dự phòng hạng III.
- Thi thăng hạng CDNN Dược hạng IV lên CDNN Dược sỹ hạng III.
- Thi thăng hạng CDNN Điều dưỡng hạng IV lên CDNN Điều dưỡng hạng III.
- Thi thăng hạng CDNN Kỹ thuật Y hạng IV lên CDNN Kỹ thuật Y hạng III.

- Thi thăng hạng CDNN Hộ sinh hạng IV lên CDNN Hộ sinh hạng III.
- Thi thăng hạng CDNN y sĩ hạng IV, điều dưỡng hạng IV, kỹ thuật y hạng IV, hộ sinh hạng IV, dược hạng IV lên CDNN Y tế công cộng hạng III.
- Thi thăng hạng CDNN Dân số viên hạng IV lên CDNN Dân số viên hạng III.

2.3. Thời gian, hình thức thi

2.3.1. Môn kiến thức chung:

- Hình thức thi: Thi trắc nghiệm trên máy tính;
- Nội dung thi: 60 câu hỏi về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật về ngành, lĩnh vực sự nghiệp, pháp luật về viên chức theo yêu cầu của CDNN dự thi;
- Thời gian thi: 60 phút.

2.3.2. Môn ngoại ngữ:

- Hình thức thi: Thi trắc nghiệm trên máy tính;
- Nội dung thi: 30 câu hỏi về một trong năm thứ tiếng Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung Quốc theo yêu cầu của CDNN dự thi do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi thăng hạng CDNN quyết định;
- Thời gian thi: 30 phút.

2.3.3. Môn nghiệp vụ chuyên ngành:

- Hình thức thi: Thi viết.
- Nội dung thi: Theo yêu cầu của CDNN dự thi;
- Thời gian thi: 120 phút đối với thi thăng hạng CDNN từ hạng IV lên hạng III; 180 phút đối với thi thăng hạng CDNN từ hạng III lên hạng II.

2.4. Miễn thi môn ngoại ngữ đối với các trường hợp sau:

- Viên chức tính đến tháng đủ tuổi nghỉ hưu còn dưới 05 năm công tác;
- Viên chức có chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số hoặc là người dân tộc thiểu số đang công tác ở vùng dân tộc thiểu số;
- Viên chức có bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học chuyên ngành ngoại ngữ hoặc có bằng tốt nghiệp chuyên ngành ngoại ngữ cùng trình độ đào tạo so với trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ quy định trong tiêu chuẩn của CDNN dự thi;
- Viên chức có bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học hoặc có bằng tốt nghiệp theo yêu cầu trình độ đào tạo so với trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ quy định trong tiêu chuẩn của CDNN dự thi học tập ở nước ngoài hoặc học bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam, được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

2.5. Thông báo kết quả thi

Kết quả thi trên máy tính được thông báo đến viên chức dự thi được biết ngay sau khi kết thúc thời gian làm bài thi trên máy vi tính. Không phúc khảo kết quả thi trắc nghiệm trên máy vi tính.

Việc thông báo kết quả bài thi viết môn nghiệp vụ chuyên ngành được thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 40 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 15/9/2020 của Chính phủ.

Phần V
CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG VÀ XÁC ĐỊNH NGƯỜI TRÚNG TUYỂN
KỲ THI VÀ XÉT THĂNG HẠNG

I. Chỉ tiêu thăng hạng

Các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm về xác định số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức; đảm bảo bằng hoặc thấp hơn số lượng viên chức tương ứng với CDNN dự thi còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm của cơ quan sử dụng viên chức chức đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trên cơ sở kết quả kiểm tra, báo cáo của Sở Nội vụ, UBND Thành phố Hà Nội xác định chỉ tiêu kỳ thi và xét thăng hạng viên chức chuyên ngành y tế cụ thể như sau:

1. Chỉ tiêu xét thăng hạng

- Thăng hạng viên chức từ Bác sỹ hạng III, mã số V08.01.03 lên Bác sỹ chính hạng II, mã số V.08.01.02 là 79 chỉ tiêu.
- Thăng hạng viên chức từ Bác sỹ y học dự phòng hạng III, mã số V.08.02.06 lên Bác sỹ y học dự phòng chính hạng II, mã số V.08.02.05 là 02 chỉ tiêu.
- Thăng hạng viên chức từ Dược sỹ hạng III, mã số V.08.08.22 lên Dược sỹ chính hạng II, mã số V.08.08.21 là 05 chỉ tiêu.

2. Chỉ tiêu thi thăng hạng

2.1. Chỉ tiêu thi thăng hạng từ hạng III lên hạng II

- Thăng hạng viên chức từ Bác sỹ hạng III, mã số V.08.01.03 lên Bác sỹ chính hạng II, mã số V.08.01.02 là 201 chỉ tiêu.
- Thăng hạng viên chức từ Bác sỹ y học dự phòng hạng III, mã số V.08.02.06 lên Bác sỹ y học dự phòng chính hạng II, mã số V.08.02.05 là 04 chỉ tiêu.
- Thăng hạng viên chức từ Dược sỹ hạng III, mã số V.08.08.22 lên Dược sỹ chính hạng II, mã số V.08.08.21 là 13 chỉ tiêu.
- Thăng hạng viên chức từ Y tế công cộng hạng III, mã số V.08.04.10 lên Y tế công cộng chính hạng II, mã số V.08.04.09 là 17 chỉ tiêu.
- Thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật Y hạng III, mã số V.08.07.18 lên Kỹ thuật Y hạng II, mã số V.08.07.17 là 05 chỉ tiêu.
- Thăng hạng viên chức từ Điều dưỡng hạng III, mã số V.08.05.12 lên Điều dưỡng hạng II, mã số V.08.05.11 là 23 chỉ tiêu.
- Thăng hạng viên chức từ Dân số viên hạng III, mã số V.08.10.28 lên Dân số viên hạng II, mã số V.08.10.27 là 04 chỉ tiêu.

2.2. Chỉ tiêu thi thăng hạng từ hạng IV lên hạng III

- Thăng hạng viên chức từ Y sĩ hạng IV, điều dưỡng hạng IV, kỹ thuật y hạng IV, hộ sinh hạng IV, dược hạng IV lên Bác sỹ hạng III, mã số V.08.01.03 là 177 chỉ tiêu.

- Thăng hạng viên chức từ Y sĩ hạng IV, điều dưỡng hạng IV, kỹ thuật y hạng IV, hộ sinh hạng IV, dược hạng IV lên Bác sỹ y học dự phòng hạng III, mã số V.08.02.06 là 184 chỉ tiêu.

- Thăng hạng viên chức từ Dược hạng IV, mã số V.08.08.23 lên Dược sỹ hạng III, mã số V.08.08.22 là 115 chỉ tiêu.

- Thăng hạng viên chức từ Điều dưỡng hạng IV, mã số V.08.05.13 lên Điều dưỡng hạng III, mã số V.08.05.12 là 706 chỉ tiêu.

- Thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật Y hạng IV, mã số V.08.07.19 lên Kỹ thuật Y hạng III, mã số V.08.07.18 là 75 chỉ tiêu.

- Thăng hạng viên chức từ Hộ sinh hạng IV, mã số V.08.06.16 lên Hộ sinh hạng III, mã số V.08.06.15 là 36 chỉ tiêu.

- Thăng hạng viên chức từ Y sĩ hạng IV, điều dưỡng hạng IV, kỹ thuật y hạng IV, hộ sinh hạng IV, dược hạng IV lên Y tế công cộng hạng III, mã số V.08.04.10 là 66 chỉ tiêu.

- Thăng hạng viên chức từ Dân số viên hạng IV, mã số V.08.10.29 lên Dân số viên hạng III, mã số V.08.10.28 là 67 chỉ tiêu.

Đối với các chỉ tiêu thi và xét thăng hạng từ CDNN hạng III lên CDNN hạng II, UBND Thành phố Hà Nội có văn bản báo cáo Bộ Nội vụ thống nhất về nội dung đề án và chỉ tiêu thăng hạng lên hạng II trước khi thực hiện đề án.

(Chỉ tiêu thăng hạng các CDNN chuyên ngành y tế, dân số năm 2022 được thống kê theo Phụ lục IA và Phụ lục IC của Đề án)

II. Xác định người trúng tuyển

1. Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng

- Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp chuyên ngành y tế là viên chức được Hội đồng xét thăng hạng thẩm định đạt đầy đủ tiêu chuẩn của chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng.

- Trường hợp số lượng người đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp nhiều hơn số lượng người làm việc của chức danh nghề nghiệp đó được xác định theo cơ cấu chức danh nghề nghiệp trong Đề án vị trí việc làm của đơn vị sự nghiệp y tế công lập đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp lựa chọn một trong các hình thức sau:

+ Xem xét theo các thứ tự ưu tiên: thành tích nghiên cứu khoa học, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tiễn đơn vị công tác; số năm giữ hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ; kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức 02 năm liền kề năm tổ chức xét thăng hạng.

+ Xem xét thông qua kết quả kiểm tra, sát hạch. Việc kiểm tra, sát hạch thực hiện theo quy định tại Thông tư số 6/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ

trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

2. Xác định người trúng tuyển trong kỳ thi thăng hạng

- Có số câu trả lời đúng từ 50% số câu hỏi trở lên cho từng môn thi trắc nghiệm (trừ trường hợp miễn thi).

- Có tổng kết quả điểm bài thi môn nghiệp vụ chuyên ngành đạt từ 50 điểm trở lên và lấy theo thứ tự điểm từ cao xuống thấp trong phạm vi chỉ tiêu thăng hạng CDNN được giao.

- Trường hợp có từ 02 người trở lên có tổng kết quả điểm bài thi môn nghiệp vụ chuyên ngành bằng nhau ở chỉ tiêu thăng hạng CDNN cuối cùng thì việc xác định người trúng tuyển được thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau: Viên chức là nữ; viên chức là người dân tộc thiểu số; viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh); viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

Nếu vẫn không xác định được thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi thăng hạng CDNN có văn bản trao đổi với người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo đề nghị của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức.

- Không bảo lưu kết quả cho các kỳ thi thăng hạng CDNN lần sau.

Phần VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. Công tác chuẩn bị

Trên cơ sở Đề án của UBND Thành phố, giao Giám đốc Sở Nội vụ thực hiện các nội dung sau:

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện thi và xét thăng hạng CDNN chuyên ngành y tế, dân số đối với viên chức làm việc trong các đơn vị sự nghiệp y tế công lập thuộc thành phố Hà Nội năm 2022 đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

2. Quyết định thành lập Hội đồng thi và xét thăng hạng để tổ chức thực hiện thi và xét thăng hạng CDNN chuyên ngành y tế, dân số.

3. Chỉ đạo Hội đồng thi ban hành kế hoạch tổ chức thi và xét thăng hạng viên chức.

4. Quyết định công nhận kết quả thi và xét thăng hạng và hướng dẫn các đơn vị bổ nhiệm CDNN đối với các viên chức trúng tuyển kỳ thi thăng hạng.

5. Tổng hợp kết quả tổ chức thăng hạng và báo cáo UBND Thành phố.

II. Dự kiến thời gian, địa điểm và các nội dung khác để tổ chức kỳ thi và xét thăng hạng

1. Thời gian tổ chức thăng hạng

Dự kiến tổ chức vào tháng 12/2022 và tháng 01/2023

2. Địa điểm tổ chức thăng hạng

Giao Hội đồng thi và xét thăng hạng có văn bản thông báo cụ thể về địa điểm tổ chức thi thăng hạng.

3. Kinh phí

Kinh phí tổ chức kỳ thi và xét thăng hạng được trích từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp hiện hành, UBND Thành phố đã giao cho Sở Nội vụ để tổ chức thăng hạng viên chức.

Mức thu, chế độ thu, việc quản lý và sử dụng lệ phí dự thi thăng hạng được thực hiện theo Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.

Việc thực hiện chế độ tài chính của kỳ thi thăng hạng được thực hiện theo Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của HĐND Thành phố về việc quy định một số nội dung, mức chi thuộc thẩm quyền của HĐND Thành phố; Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND Thành phố về việc ban hành Quy định một số nội dung, mức chi thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân Thành phố.

Trên đây là Đề án tổ chức thi và xét thăng hạng CDNN chuyên ngành y tế, dân số đối với viên chức làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thành phố Hà Nội năm 2022. Đề nghị các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND TP;
- PCT TT UBND TP Lê Hồng Sơn;
- Sở Nội vụ (5b);
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- VP UBND TP: CVP; các PCVP;
- các phòng: NC, KGVX, TH;
- Lưu: VT, NC, SNV(CCV). 

5

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH 

PHÓ CHỦ TỊCH 



Lê Hồng Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Phụ lục IA

**BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH Y TẾ HIỆN CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU
THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH Y TẾ NĂM 2022**

(Kèm theo Đề án số **42/ĐA-UBND** ngày **03** tháng **12** năm 2022 của UBND thành phố Hà Nội)

TT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng viên chức hiện có					Nhu cầu bố trí theo VTVL				Đăng ký chỉ tiêu thăng hạng				Ghi chú
		Tổng số	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng II và tương đương		Hạng III và tương đương		
											Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9-5	13	14=10-6	15	16
1	BVĐK Xanh Pôn	502	0	29	222	251	5	105	276	324	76	25	54	36	
1	Bác sỹ	153		27	126		5	86	127		59	23	1		
2	Dược sỹ	24		2	6	16		3	9	24	1		3	2	
3	Điều dưỡng	286			75	211		15	111	268	15	2	36	26	
4	Kỹ thuật y	39			15	24		1	29	32	1		14	8	
2	BV Thanh Nhàn	515	1	31	188	295	1	61	285	373	30	11	97	26	
1	Bác sỹ	119	1	31	87		1	48	116		17	8	29		
2	Dược sỹ	31			12	19		4	13	19	4	1	1	1	
3	Điều dưỡng	285			65	220		3	125	281	3		60	22	

TT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng viên chức hiện có					Nhu cầu bố trí theo VTVL				Đăng ký chỉ tiêu thăng hạng				Ghi chú
		Tổng số	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng II và tương đương		Hạng III và tương đương		
											Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9-5	13	14=10-6	15	16
4	Kỹ thuật y	39			12	27		5	15	43	5	1	3		
5	Hộ sinh	28			1	27			5	28	0		4	3	
6	Dinh dưỡng	2				2				2	0		0		
7	Y tế công cộng	11			11			1	11		1	1	0		
3	BVĐK Đức Giang	788	0	31	285	472	0	91	399	358	60	27	114	42	
1	Bác sỹ	228		29	199			50	199		21	21	0		
2	Dược sỹ	34		2	12	20		7	12	24	5	1	0		
3	Điều dưỡng	423			52	371		24	152	275	24	4	100	33	
4	Kỹ thuật y	57			13	44		6	18	33	6	1	5	2	
5	Hộ sinh	41			4	37		4	13	26	4		9	7	
6	Y tế công cộng	5			5				5		0		0		
4	BVĐK Hà Đông	539	0	31	203	305	5	101	293	338	70	13	90	35	
1	Bác sỹ	162		28	134		5	90	135		62	12	1		
2	Dược sỹ	37		3	7	27		3	16	38	0		9	6	
3	Y sỹ	1				1					0		0		
4	Điều dưỡng	260			51	209		5	110	191	5	1	59	27	

TT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng viên chức hiện có					Nhu cầu bố trí theo VTVL				Đăng ký chỉ tiêu thăng hạng				Ghi chú
		Tổng số	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng II và tương đương		Hạng III và tương đương		
											Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9-5	13	14=10-6	15	16
5	Kỹ thuật y	38			7	31		2	18	49	2		11	1	
6	Hộ sinh	38			1	37		1	11	60	1		10	1	
7	Y tế công cộng	3			3				3		0		0		
5	BVĐK Đồng Đa	267	0	13	98	156	1	22	155	150	9	5	57	30	
1	Bác sỹ	70		13	57		1	20	82		7	3	25		
2	Dược sỹ	16			4	12			4	12	0		0		
3	Điều dưỡng	153			27	126		1	52	117	1	1	25	23	
4	Kỹ thuật y	22			5	17			8	20	0		3	3	
5	Hộ sinh	1				1				1	0		0		
6	Y tế công cộng	5			5			1	9		1	1	4	4	
6	BV Bắc Thăng Long	305	0	24	102	179	3	44	125	190	20	11	23	12	
1	Bác sỹ	78	0	23	55	0	3	40	60	0	17	8	5		
2	Dược sỹ	20	0	1	5	14	0	2	7	17	1	1	2	1	
3	Điều dưỡng	172	0	0	34	138	0	2	43	142	2	2	9	9	
4	Kỹ thuật y	21	0	0	4	17	0	0	9	21	0		5	2	

TT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng viên chức hiện có					Nhu cầu bố trí theo VTVL				Đăng ký chỉ tiêu thăng hạng				Ghi chú
		Tổng số	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng II và tương đương		Hạng III và tương đương		
											Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9-5	13	14=10-6	15	16
5	Hộ sinh	14	0	0	4	10	0	0	5	9	0		1		
6	Dinh dưỡng	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0		1		
7	BVĐK Thanh Trì	160	0	7	56	97	0	25	87	75	18	2	31	7	
1	Bác sỹ	41		6	35			20	42		14		7		
2	Dược sỹ	13		1	1	11		2	4	8	1	1	3	1	
3	Điều dưỡng	89			17	72		2	33	55	2		16	6	
4	Kỹ thuật y	7			2	5			4	6	0		2		
5	Hộ sinh	9				9			3	6	0		3		
6	Y tế công cộng	1			1			1	1		1	1	0		
8	BVĐK Hòe Nhai	101	0	7	34	60	0	22	69	89	15	4	35	13	
1	Bác sỹ	24		6	18			15	32		9	4	14		
2	Dược sỹ	7		1	1	5		2	4	8	1		3	2	
3	Điều dưỡng	62			12	50		3	22	65	3		10	10	
4	Kỹ thuật y	7			3	4		2	8	15	2		5	1	
5	Hộ sinh	1				1			2	1	0		2		

TT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng viên chức hiện có					Nhu cầu bố trí theo VTVL				Đăng ký chỉ tiêu thăng hạng				Ghi chú
		Tổng số	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng II và tương đương		Hạng III và tương đương		
											Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9-5	13	14=10-6	15	16
6	Dinh dưỡng	0							1		0		1		
9	BVĐK Đông Anh	332	0	28	111	193	0	44	134	204	16	9	23	17	
1	Bác sỹ	87		26	61			37	61		11	6	0		
2	Dược sỹ	25		2	5	18		3	5	20	1		0		
3	Điều dưỡng	171			32	139		2	48	142	2	1	16	14	
4	Kỹ thuật y	22			6	16		1	7	20	1	1	1	1	
5	Hộ sinh	26			6	20			10	22	0		4	2	
6	Y tế công cộng	1			1			1	3		1	1	2		
10	BVĐK Văn Đình	329	0	8	82	239	0	10	190	211	2	2	108	73	
1	Bác sỹ	65		8	57			8	90		0		33	2	
2	Dược sỹ	22			3	19		1	3	21	1	1	0		
3	Y sỹ	2				2					0		0		
4	Điều dưỡng	175			17	158		1	83	135	1	1	66	66	
5	Kỹ thuật y	38			5	33			12	26	0		7	5	
6	Hộ sinh	24				24			2	29	0		2		

TT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng viên chức hiện có					Nhu cầu bố trí theo VTVL				Đăng ký chỉ tiêu thăng hạng				Ghi chú
		Tổng số	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng II và tương đương		Hạng III và tương đương		
											Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9-5	13	14=10-6	15	16
7	Dinh dưỡng	3				3	0	0	0	0	0		0		
11	BVĐK Sơn Tây	300	0	14	93	193	5	41	213	185	27	12	120	30	
1	Bác sỹ	75	0	14	61	0	5	40	94	0	26	12	33		
2	Dược sỹ	23	0	0	6	17	0	1	12	22	1		6	1	
3	Y sỹ	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0		0		
4	Điều dưỡng	158	0	0	23	135	0	0	64	119	0		41	29	
5	Kỹ thuật y	31	0	0	3	28	0	0	10	25	0		7		
6	Hộ sinh	12	0	0	0	12	0	0	32	17	0		32		
7	Dinh dưỡng	0	0	0	0	0	0	0	1	2	0		1		
12	BVĐK Sóc Sơn	255	0	6	80	169	0	35	100	156	29	4	20	12	
1	Bác sỹ	53		6	47			35	53		29	4	6		
2	Dược sỹ	18			5	13			5	13	0		0		
3	Điều dưỡng	147			17	130			29	128	0		12	11	
4	Kỹ thuật y	18			6	12			7		0		1		
5	Hộ sinh	16			2	14			3	14	0		1	1	

TT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng viên chức hiện có					Nhu cầu bố trí theo VTVL				Đăng ký chỉ tiêu thăng hạng				Ghi chú
		Tổng số	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng II và tương đương		Hạng III và tương đương		
											Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9-5	13	14=10-6	15	16
6	Dinh dưỡng	2			2				2	1	0		0		
7	Y tế công cộng	1			1				1		0		0		
13	BVĐK Gia Lâm	148	2	3	52	91	3	10	104	144	7	5	52	14	
1	Bác sỹ	34	2	3	29		3	8	65		5	5	36		
2	Dược sỹ	8			4	4		2	5	6	2		1	1	
3	Điều dưỡng	91			14	77			25	120	0		11	10	
4	Kỹ thuật y	6			2	4			5	10	0		3	2	
5	Hộ sinh	8			2	6			3	8	0		1	1	
6	Y tế công cộng	1			1				1		0		0		
14	BVĐK Ba Vì	289	0	11	102	176	2	33	170	162	22	3	68	13	
1	Bác sỹ	75		10	65		2	25	93		15	2	28	4	
2	Dược sỹ	25		1	5	19		2	10	15	1		5	4	
3	Y sỹ	4				4					0		0		
4	Điều dưỡng	139			26	113		5	50	108	5	1	24	3	
5	Kỹ thuật y	27			5	22		1	12	21	1		7	2	

TT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng viên chức hiện có					Nhu cầu bố trí theo VTVL				Đăng ký chỉ tiêu thăng hạng				Ghi chú
		Tổng số	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng II và tương đương		Hạng III và tương đương		
											Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9-5	13	14=10-6	15	16
6	Hộ sinh	18				18			2	18	0		2		
7	Y tế công cộng	1			1				3		0		2		
15	BVĐK Phúc Thọ	153	0	4	46	103	0	6	80	107	2	1	34	13	
1	Bác sỹ	33		4	29			6	44		2	1	15	5	
2	Dược sỹ	11			3	8			4	8	0		1		
3	Y sỹ	5				5				0	0		0		
4	Điều dưỡng	83			9	74			20	79	0		11	8	
5	Kỹ thuật y	11			4	7			8	10	0		4		
6	Hộ sinh	10			1	9			2	9	0		1		
7	Dinh dưỡng	0			0	0			1	1	0		1		
8	Y tế công cộng	0			0	0			1	0	0		1		
16	BVĐK Thạch Thất	200	0	5	62	133	0	10	107	119	5	2	45	21	
1	Bác sỹ	39		5	34			9	53		4	1	19	5	
2	Dược sỹ	12			3	9			3	11	0		0		
3	Y sỹ	5				5					0		0		

TT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng viên chức hiện có					Nhu cầu bố trí theo VTVL				Đăng ký chỉ tiêu thăng hạng				Ghi chú
		Tổng số	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng II và tương đương		Hạng III và tương đương		
											Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9-5	13	14=10-6	15	16
4	Điều dưỡng	114			19	95			39	88	0		20	15	
5	Kỹ thuật y	19			5	14		1	8	10	1	1	3	1	
6	Hộ sinh	10				10			1	10	0		1		
7	Dinh dưỡng	0							1		0		1		
8	Y tế công cộng	1			1				2		0		1		
17	BVĐK Quốc Oai	208	0	6	68	134	0	13	101	147	7	2	33	9	
1	Bác sỹ	52		6	46			10	66		4		20	2	
2	Dược sỹ	13			2	11		2	4	11	2	2	2	2	
3	Y sỹ	3				3					0		0		
4	Điều dưỡng	100			14	86		1	25	100	1		11	5	
5	Kỹ thuật y	25			4	21			4	23	0		0		
6	Hộ sinh	13				13				13	0		0		
7	Y tế công cộng	2			2				2		0		0		
18	BVĐK Đan Phượng	224	0	4	74	146	0	23	95	138	19	6	21	14	
1	Bác sỹ	47		4	43		0	16	44		12	6	1		

TT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng viên chức hiện có					Nhu cầu bố trí theo VTVL				Đăng ký chỉ tiêu thăng hạng				Ghi chú
		Tổng số	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng II và tương đương		Hạng III và tương đương		
											Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9-5	13	14=10-6	15	16
2	Dược sỹ	15			4	11		1	6	13	1		2		
3	Điều dưỡng	118			22	96		6	33	88	6		11	10	
4	Kỹ thuật y	22			4	18			7	19	0		3	3	
5	Hộ sinh	22			1	21			5	18	0		4	1	
19	BVĐK Hoài Đức	206	0	6	52	148	0	8	106	137	2	2	54	35	
1	Bác sỹ	42		6	36			7	56	0	1	1	20	5	
2	Dược sỹ	17			6	11		1	9	7	1	1	3	3	
3	Y sỹ	5				5					0		0		
4	Điều dưỡng	118			5	113			31	107	0		26	26	
5	Kỹ thuật y	15			5	10			7	14	0		2	1	
6	Hộ sinh	9				9			2	9	0		2		
7	Dinh dưỡng	0							1		0		1		
20	BVĐK Chương Mỹ	206	0	3	61	142	0	15	98	142	12	8	37	21	
1	Bác sỹ	33		3	30			14	49		11	7	19	5	
2	Dược sỹ	14			4	10		1	6	11	1	1	2	2	

TT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng viên chức hiện có					Nhu cầu bố trí theo VTVL				Đăng ký chỉ tiêu thăng hạng				Ghi chú
		Tổng số	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng II và tương đương		Hạng III và tương đương		
											Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9-5	13	14=10-6	15	16
3	Y sỹ	5				5					0		0		
4	Điều dưỡng	114			18	96			29	99	0		11	11	
5	Kỹ thuật y	19			4	15			5	16	0		1	1	
6	Hộ sinh	21			5	16			9	16	0		4	2	
21	BVĐK Thanh Oai	163	0	2	46	115	0	7	76	119	5	4	30	16	
1	Bác sỹ	41		2	33	6		5	45		3	2	12	6	
2	Bác sỹ y học dự phòng	1			1				2		0		1		
3	Dược sỹ	10			1	9		1	3	9	1	1	2	2	
4	Y sỹ	1				1				1	0		0		
5	Điều dưỡng	89			9	80			20	90	0		11	8	
6	Kỹ thuật y	12			1	11			3	11	0		2		
7	Hộ sinh	8				8			2	8	0		2		
8	Y tế công cộng	1			1			1	1		1	1	0		
22	BVĐK Mỹ Đức	176	0	1	42	133	0	16	95	117	15	4	53	22	
1	Bác sỹ	33		1	32			13	57		12	3	25	5	

TT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng viên chức hiện có					Nhu cầu bố trí theo VTVL				Đăng ký chỉ tiêu thăng hạng				Ghi chú
		Tổng số	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng II và tương đương		Hạng III và tương đương		
											Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9-5	13	14=10-6	15	16
2	Dược sỹ	17			2	15		1	5	14	1		3		
3	Y sỹ	5				5					0		0		
4	Điều dưỡng	99			6	93		2	24	85	2	1	18	17	
5	Kỹ thuật y	8			1	7			4	6	0		3		
6	Hộ sinh	10				10			1	11	0		1		
7	Kỹ sư	1			1				4		0		3		
8	Kỹ thuật viên	3				3				1	0		0		
23	BVĐK Thường Tín	208	0	8	69	131	0	31	91	133	23	5	22	14	
1	Bác sỹ	46	0	8	38		0	29	41		21	4	3	3	
2	Điều dưỡng	115	0	0	20	95	0	1	30	95	1	1	10	10	
3	Kỹ thuật y	19			5	14	0		9	20	0		4	1	
4	Dược sỹ	15			5	10		1	5	11	1		0		
5	Hộ sinh	9				9			3	7	0		3		
6	Y sỹ	3				3					0		0		
7	Dinh dưỡng	1			1				3		0		2		

TT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng viên chức hiện có					Nhu cầu bố trí theo VTVL				Đăng ký chỉ tiêu thăng hạng				Ghi chú
		Tổng số	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng II và tương đương		Hạng III và tương đương		
											Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9-5	13	14=10-6	15	16
24	BVĐK Phú Xuyên	202	0	5	57	140	0	19	93	154	14	4	36	17	
1	Bác sỹ	40	0	5	35	0	0	16	44	0	11	3	9		
2	Dược sỹ	19		0	4	15	0	1	4	14	1		0		
3	Điều dưỡng	118			13	105		2	33	117	2	1	20	15	
4	Kỹ thuật y	16			4	12			8	14	0		4	2	
5	Hộ sinh	8				8			2	8	0		2		
6	Dinh dưỡng	0							1	1	0		1		
7	Y tế công cộng	1			1				1		0		0		
25	BVĐK Mê Linh	175	0	4	59	112	0	38	110	151	34	8	51	20	
1	Bác sỹ	38		3	35			32	54		29	6	19	1	
2	Dược sỹ	14		1	2	11		1	5	16	0		3	3	
3	Y sỹ	1				1					0		0		
4	Điều dưỡng	91			14	77		3	36	104	3	1	22	14	
5	Kỹ thuật y	16			4	12		2	9	16	2	1	5	1	
6	Hộ sinh	12			1	11			3	15	0		2	1	

TT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng viên chức hiện có					Nhu cầu bố trí theo VTVL				Đăng ký chỉ tiêu thăng hạng				Ghi chú
		Tổng số	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng II và tương đương		Hạng III và tương đương		
											Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9-5	13	14=10-6	15	16
7	Dinh dưỡng	1			1				1		0		0		
8	Y tế công cộng	2			2				2		0		0		
26	BV Phụ sản Hà Nội	408	8	44	161	195	24	88	407	362	44	19	246	36	
1	Bác sỹ	116	8	40	68		23	78	103		38	18	35		
2	Dược sỹ	21		4	7	10	1	5	21	6	1		14	5	
3	Điều dưỡng	116			35	81		2	141	194	2		106	23	
4	Kỹ thuật y	27			13	14			38	28	0		25	2	
5	Hộ sinh	124			34	90		2	99	134	2		65	5	
6	Y tế công cộng	4			4			1	5		1	1	1	1	
27	BV Tâm thần Hà Nội	261	2	13	63	183	6	35	85	188	22	6	22	12	
1	Bác sỹ	37	2	12	23		5	26	30		14	4	7	5	
2	Bác sỹ y học dự phòng								1		0		1		
3	Dược sỹ	16		1	3	12	1	3	4	16	2	1	1	1	
4	Y sỹ	5				5					0		0		
5	Điều dưỡng	193			34	159		2	39	159	2	1	5	5	

TT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng viên chức hiện có					Nhu cầu bố trí theo VTVL				Đăng ký chỉ tiêu thăng hạng				Ghi chú
		Tổng số	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng II và tương đương		Hạng III và tương đương		
											Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9-5	13	14=10-6	15	16
6	Kỹ thuật y	10			3	7		3	5	11	3		2	1	
7	Dinh dưỡng	0						1	5	2	1		5		
8	Y tế công cộng	0							1		0		1		
28	BV Đa khoa YHCT	216	0	22	74	120	0	34	107	107	12	3	33	15	
1	Bác sỹ	67		20	47			32	53		12	3	6		
2	Bác sỹ y học dự phòng	1		1				1			0		0		
3	Dược sỹ	15		1	3	11		1	5	12	0		2		
4	Điều dưỡng	109			22	87			40	80	0		18	10	
5	Kỹ thuật y	12			1	11			5	6	0		4	4	
6	Hộ sinh	11				11			2	9	0		2	1	
7	Y tế công cộng	1			1				2		0		1		
29	BV Hữu nghị Việt Nam-Cu Ba	123	0	12	62	49	0	25	74	83	13	6	12	1	
1	Bác sỹ	61		12	49			24	53		12	5	4		
2	Dược sỹ	6			1	5		1	2		1	1	1		
3	Điều dưỡng	51			11	40			16	75	0		5	1	

TT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng viên chức hiện có					Nhu cầu bố trí theo VTVL				Đăng ký chỉ tiêu thăng hạng				Ghi chú
		Tổng số	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng II và tương đương		Hạng III và tương đương		
											Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9-5	13	14=10-6	15	16
4	Kỹ thuật y	5			1	4			3	8	0		2		
30	BV Tâm thần Ban ngày Mai Hương	36	1	4	13	18	1	7	13	21	3	3	0	0	
1	Bác sỹ	11	1	4	6		1	6	6		2	2	0		
2	Dược sỹ	5			3	2			3	4	0		0		
3	Điều dưỡng	18			4	14		1	4	15	1	1	0		
4	Kỹ thuật y	2				2				2	0		0		
31	BV Phổi Hà Nội	221	1	4	80	136	6	30	117	120	26	11	37	22	
1	Bác sỹ	47	1	3	43		5	23	44		20	8	1		
2	Dược sỹ	17		1	4	12	1	2	9	6	1	1	5	4	
3	Điều dưỡng	129			27	102		4	52	95	4	2	25	16	
4	Kỹ thuật y	28			6	22		1	12	19	1		6	2	
32	BV Ung Bướu HN	263	2	18	109	134	21	37	118	140	19	19	9	6	
1	Bác sỹ	95	2	18	75	0	20	36	75	0	18	18	0		
2	Dược sỹ	10	0	0	4	6	1	1	7	6	1	1	3		
3	Kỹ thuật y	30			11	19			11	19	0		0		

TT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng viên chức hiện có					Nhu cầu bố trí theo VTVL				Đăng ký chỉ tiêu thăng hạng				Ghi chú
		Tổng số	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng II và tương đương		Hạng III và tương đương		
											Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9-5	13	14=10-6	15	16
4	Điều dưỡng	128	0	0	19	109	0	0	25	115	0		6	6	
33	BV Mắt Hà Nội	106	1	7	42	56	1	12	44	60	5	5	2	2	
1	Bác sỹ	32	1	7	24		1	10	24		3	3	0		
2	Dược sỹ	7			3	4			3	4	0		0		
3	Điều dưỡng	62			13	49		1	15	53	1	1	2	2	
4	Kỹ thuật y	3				3				3	0		0		
5	Y tế công cộng	2			2			1	2		1	1	0		
34	BV Tim Hà Nội	116	1	26	64	25	8	44	144	7	18	10	80	12	
1	Bác sỹ	62	1	26	35		8	42	54		16	8	19		
2	Dược sỹ	6			3	3		2	4	2	2	2	1		
3	Điều dưỡng	40			25	15			74	3	0		49	10	
4	Kỹ thuật y	8			1	7			12	2	0		11	2	
35	BV Da Liễu Hà Nội	91	2	10	29	50	2	22	48	53	12	3	19	15	
1	Bác sỹ	32	2	10	18	2	2	22	20		12	3	2	2	
2	Dược sỹ	14			3	11			7	10	0		4	4	

TT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng viên chức hiện có					Nhu cầu bố trí theo VTVL				Đăng ký chỉ tiêu thăng hạng				Ghi chú
		Tổng số	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng II và tương đương		Hạng III và tương đương		
											Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9-5	13	14=10-6	15	16
3	Y sỹ	2				2				3	0		0		
4	Điều dưỡng	38			8	30			20	35	0		12	9	
5	Kỹ thuật y	5				5			1	5	0		1		
36	BV YHCT Hà Đông	144	0	6	55	83	0	15	83	91	9	5	28	13	
1	Bác sỹ	52		5	47			13	59		8	5	12	3	
2	Dược sỹ	19		1	4	14		2	5	18	1		1		
3	Điều dưỡng	66			3	63			15	67	0		12	9	
4	Kỹ thuật y	7			1	6			4	6	0		3	1	
37	BV Tâm thần Mỹ Đức	151	0	1	32	118	0	4	62	63	3	1	30	17	
1	Bác sỹ	17	0	1	16			3	30		2	1	14	8	
2	Dược sỹ	10			4	6		1	4	5	1		0		
3	Y sỹ	11				11					0		0		
4	Điều dưỡng	109			11	98			25	57	0		14	9	
5	Kỹ thuật y	3				3			2	1	0		2		
6	Y tế công cộng	1			1				1		0		0		

TT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng viên chức hiện có					Nhu cầu bố trí theo VTVL				Đăng ký chỉ tiêu thăng hạng				Ghi chú
		Tổng số	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng II và tương đương		Hạng III và tương đương		
											Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9-5	13	14=10-6	15	16
38	BV Mắt Hà Đông	69	1	0	29	39	1	6	47	43	6	6	18	13	
1	Bác sỹ	19	1		18		1	6	20		6	6	2		
2	Dược sỹ	6			2	4			4	3	0		2	2	
3	Điều dưỡng	41			9	32			19	38	0		10	10	
4	Kỹ thuật y	3			0	3			3	2	0		3		
5	Y tế công cộng	0			0	0			1	0	0		1	1	
39	BV Thận Hà Nội	80	0	5	20	55	0	8	33	64	3	2	13	7	
1	Bác sỹ	12		4	8			7	13		3	2	5		
2	Dược sỹ	8		1	1	6		1	2	7	0		1		
3	Điều dưỡng	52			7	45			12	52	0		5	5	
4	Kỹ thuật y	7			3	4			5	5	0		2	2	
5	Dinh dưỡng	0									0		0		
6	Y tế công cộng	1			1				1		0		0		
40	BV 09	108	0	1	26	81	0	11	40	80	10	3	14	14	
1	Bác sỹ	20	0	1	19	0	0	8	22	0	7	3	3	3	

TT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng viên chức hiện có					Nhu cầu bố trí theo VTVL				Đăng ký chỉ tiêu thăng hạng				Ghi chú
		Tổng số	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng II và tương đương		Hạng III và tương đương		
											Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9-5	13	14=10-6	15	16
2	Dược sỹ	11	0	0	2	9	0	2	4	7	2		2	2	
3	Điều dưỡng	70	0	0	3	67	0	0	12	67	0		9	9	
4	Kỹ thuật y	7	0	0	2	5	0	1	2	6	1		0		
41	BV Phục hồi chức năng	111	0	3	34	74	0	16	53	64	13	2	19	10	
1	Bác sỹ	18		3	15			14	15		11	2	0		
2	Dược sỹ	6			2	4		1	3	3	1		1	1	
3	Điều dưỡng	63			11	52		1	25	41	1		14	9	
4	Kỹ thuật y	24			6	18			10	20	0		4		
42	Trung tâm Cấp cứu 115 Hà Nội	103	0	2	26	75	0	19	38	70	17	7	12	7	
1	Bác sỹ	19		2	17			18	21		16	6	4		
2	Dược sỹ	5			2	3			3	3	0		1	1	
3	Y sỹ	18				18				24	0		0		
4	Điều dưỡng	61			7	54		1	14	43	1	1	7	6	

TT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng viên chức hiện có					Nhu cầu bố trí theo VTVL				Đăng ký chỉ tiêu thăng hạng				Ghi chú
		Tổng số	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng II và tương đương		Hạng III và tương đương		
											Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9-5	13	14=10-6	15	16
43	Trung tâm Giám định y khoa Hà Nội	45	0	4	17	24	0	7	22	19	3	3	5	4	
1	Bác sỹ	18		4	14			7	15		3	3	1	1	
2	Y sỹ	3				3				1	0		0		
3	Điều dưỡng	15			3	12			4	12	0		1	1	
4	Kỹ thuật y	8				8			3	5	0		3	2	
5	Hộ sinh	1				1				1	0		0		
44	Trung tâm Pháp y Hà Nội	41	0	2	5	34	0	2	14	25	0	0	9	4	
1	Bác sỹ	3		2	1			2	5		0		4		
2	Dược sỹ	8			3	5			3	5	0		0		
3	Y sỹ	9				9				6	0		0		
4	Điều dưỡng	18			1	17			6	12	0		5	4	
5	Kỹ thuật y	3				3				2	0		0		
45	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà nội	55	0	3	27	25	0	8	38	14	5	2	11	10	

TT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng viên chức hiện có					Nhu cầu bố trí theo VTVL				Đăng ký chỉ tiêu thăng hạng				Ghi chú
		Tổng số	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng II và tương đương		Hạng III và tương đương		
											Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9-5	13	14=10-6	15	16
1	Dược sỹ	53	0	3	25	25	0	8	36	14	5	2	11	10	
2	Kỹ thuật y	1			1				1		0		0		
3	Y tế công cộng	1			1				1		0		0		
46	TTYT Hoàn Kiếm	239	0	3	61	175	0	10	95	196	7	1	34	14	
1	Bác sỹ	37		2	35			6	46		4		11		
2	Bác sỹ y học dự phòng	2		1	1			3	11		2	1	10	6	
3	Dược sỹ	21			2	19		1	4	21	1		2	2	
4	Y sỹ	34				34				31	0		0		
5	Điều dưỡng	80			5	75			8	86	0		3	2	
6	Kỹ thuật y	8			2	6			5	8	0		3	1	
7	Hộ sinh	23			1	22			1	28	0		0		
8	Dinh dưỡng	0							1		0		1		
9	Dân số	20			5	15			7	18	0		2	2	
10	Y tế công cộng	5			5				6		0		1	1	
11	Khác	9			5	4			6	4	0		1		

TT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng viên chức hiện có					Nhu cầu bố trí theo VTVL				Đăng ký chỉ tiêu thăng hạng				Ghi chú
		Tổng số	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng II và tương đương		Hạng III và tương đương		
											Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9-5	13	14=10-6	15	16
47	TTYT Ba Đình	178	0	5	39	134	0	7	73	159	2	1	34	6	
1	Bác sỹ	22		4	18			5	43		1		25	2	
2	Bác sỹ y học dự phòng	3			3				6		0		3	1	
3	Dược sỹ	23		1	2	20		1	2	22	0		0		
4	Y sỹ	22				22				22	0		0		
5	Điều dưỡng	62			3	59			5	71	0		2	1	
6	Kỹ thuật y	5			2	3			2	3	0		0		
7	Hộ sinh	19				19			2	28	0		2		
8	Dân số	16			5	11		1	7	13	1	1	2	2	
9	Y tế công cộng	6			6				6		0		0		
48	TTYT Đống Đa	297	0	4	60	233	0	8	89	263	4	4	29	16	
1	Bác sỹ	40		4	36			8	42		4	4	6	1	
2	Bác sỹ y học dự phòng	3			3				9		0		6	3	
3	Dược sỹ	35			2	33			10	30	0		8	8	
4	Y sỹ	35				35				39	0		0		

TT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng viên chức hiện có					Nhu cầu bố trí theo VTVL				Đăng ký chỉ tiêu thăng hạng				Ghi chú
		Tổng số	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng II và tương đương		Hạng III và tương đương		
											Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9-5	13	14=10-6	15	16
5	Điều dưỡng	127			8	119			12	140	0		4	3	
6	Kỹ thuật y	6			3	3			6	4	0		3		
7	Hộ sinh	25				25				29	0		0		
8	Dân số	23			5	18			6	21	0		1	1	
9	Y tế công cộng	3			3				4		0		1		
49	TTYT Hai Bà Trưng	288	0	3	44	241	0	17	134	186	14	1	90	23	
1	Bác sỹ	28		3	23	2		6	39		3	1	16	2	
2	Bác sỹ y học dự phòng	7				7		2	23		2		23	7	
3	Dược sỹ	32			2	30		2	10		2		8	5	
4	Y sỹ	55				55				70	0		0		
5	Điều dưỡng	95			2	93		5	28	65	5		26	5	
6	Kỹ thuật y	4			1	3			5	6	0		4		
7	Hộ sinh	29				29			5	27	0		5		
8	Dân số	24			5	19			6	18	0		1	1	
9	Y tế công cộng	14			11	3		2	18	0	2		7	3	

TT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng viên chức hiện có					Nhu cầu bố trí theo VTVL				Đăng ký chỉ tiêu thăng hạng				Ghi chú
		Tổng số	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng II và tương đương		Hạng III và tương đương		
											Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9-5	13	14=10-6	15	16
50	TTYT Thanh Xuân	180	0	6	38	136	0	7	68	142	1	1	30	16	
1	Bác sỹ	27		5	22			6	25		1	1	3	2	
2	Bác sỹ y học dự phòng	2			2				7		0		5	3	
3	Dược sỹ	22		1		21		1	3	21	0		3	2	
4	Y sỹ	39				39				40	0		0		
5	Điều dưỡng	55			2	53			7	57	0		5	4	
6	Kỹ thuật y	3			2	1			4	1	0		2		
7	Hộ sinh	12				12			1	13	0		1		
8	Dinh dưỡng	0							1		0		1		
9	Dân số	11			1	10			5	10	0		4		
10	Y tế công cộng	9			9	0			15		0		6	5	
51	TTYT Cầu Giấy	152	0	2	46	104	0	3	81	107	1	0	35	11	
1	Bác sỹ	26		2	24			3	40		1		16		
2	Bác sỹ y học dự phòng	2			2				6		0		4	3	
3	Dược sỹ	10			1	9			1	12	0		0		

TT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng viên chức hiện có					Nhu cầu bố trí theo VTVL				Đăng ký chỉ tiêu thăng hạng				Ghi chú
		Tổng số	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng II và tương đương		Hạng III và tương đương		
											Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9-5	13	14=10-6	15	16
4	Y sỹ	26				26				19	0		0		
5	Điều dưỡng	53			3	50			6	50	0		3	3	
6	Kỹ thuật y	2				2			2	5	0		2		
7	Hộ sinh	9				9				13	0		0		
8	Dinh dưỡng	0							1		0		1		
9	Dân số	13			5	8			5	8	0		0		
10	Y tế công cộng	11			11				20		0		9	5	
52	TTYT Tây Hồ	175	0	2	33	140	0	4	73	147	2	2	40	8	
1	Bác sỹ	24		2	22			3	44		1	1	22		
2	Bác sỹ y học dự phòng	0							4		0		4	3	
3	Dược sỹ	19			1	18			2	18	0		1		
4	Y sỹ	27				27				23	0		0		
5	Điều dưỡng	75			5	70			10	77	0		5	2	
6	Kỹ thuật y	4				4			2	5	0		2	1	
7	Hộ sinh	13				13			1	14	0		1		

TT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng viên chức hiện có					Nhu cầu bố trí theo VTVL				Đăng ký chỉ tiêu thăng hạng				Ghi chú
		Tổng số	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng II và tương đương		Hạng III và tương đương		
											Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9-5	13	14=10-6	15	16
8	Dinh dưỡng	0							1	1	0		1		
9	Dân số	11			3	8		1	5	9	1	1	2		
10	Y tế công cộng	2			2				4		0		2	2	
53	TTYT Hoàng Mai	240	1	4	29	206	1	14	58	213	10	2	29	21	
1	Bác sỹ	21		3	18			12	29		9	1	11	6	
2	Bác sỹ y học dự phòng	1	1				1		7		0		7	5	
3	Dược sỹ	24		1	2	21		1	4	21	0		2	2	
4	Y sỹ	60				60				60	0		0		
5	Điều dưỡng	97			4	93			7	97	0		3	3	
6	Kỹ thuật y	4				4				4	0		0		
7	Hộ sinh	18				18			1	17	0		1		
8	Dân số	11			1	10			4	14	0		3	3	
9	Y tế công cộng	4			4			1	6		1	1	2	2	
54	TTYT Long Biên	219	0	0	54	165	0	0	98	177	0	0	44	24	
1	Bác sỹ	24	0	0	24		0	0	39		0		15		

TT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng viên chức hiện có					Nhu cầu bố trí theo VTVL				Đăng ký chỉ tiêu thăng hạng				Ghi chú
		Tổng số	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng II và tương đương		Hạng III và tương đương		
											Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9-5	13	14=10-6	15	16
2	Bác sỹ y học dự phòng	3			3				15		0		12	10	
3	Dược sỹ	21			6	15			10	14	0		4	4	
4	Y sỹ	33				33				29	0		0		
5	Điều dưỡng	85			5	80			12	90	0		7	7	
6	Kỹ thuật y	5			3	2			5	5	0		2	1	
7	Hộ sinh	21			2	19			2	22	0		0		
8	Dân số	18			2	16			4	17	0		2	2	
9	Y tế công cộng	9			9				11		0		2		
55	TTYT Gia Lâm	252	0	0	41	211	0	5	76	185	5	0	35	21	
1	Bác sỹ	32			32			5	45		5		13	4	
2	Bác sỹ y học dự phòng	0							3		0		3	2	
3	Dược sỹ	22			1	21			5	25	0		4	4	
4	Y sỹ	54				54					0		0		
5	Điều dưỡng	90			5	85			10	97	0		5	5	

TT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng viên chức hiện có					Nhu cầu bố trí theo VTVL				Đăng ký chỉ tiêu thăng hạng				Ghi chú
		Tổng số	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng II và tương đương		Hạng III và tương đương		
											Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9-5	13	14=10-6	15	16
6	Kỹ thuật y	11			2	9			3	8	0		1	1	
7	Hộ sinh	24				24			2	32	0		2	1	
8	Dân số	18				18			4	23	0		4	-2	
9	Y tế công cộng	1			1				4		0		3	-2	
56	TTYT Đông Anh	297	0	3	40	254	0	15	123	0	12	8	83	10	
1	Bác sỹ	29		3	26			13	85		10	6	59	-2	
2	Bác sỹ y học dự phòng	2			2				10		0		8	1	
3	Dược sỹ	30			1	29			2		0		1	1	
4	Y sỹ	66				66					0		0		
5	Điều dưỡng	100			1	99			3		0		2	2	
6	Kỹ thuật y	9			1	8			4		0		3	3	
7	Hộ sinh	32				32			1		0		1		
8	Dinh dưỡng	0									0		0		
9	Dân số	22			2	20			8		0		6		
10	Y tế công cộng	7			7			2	10		2	2	3	1	

TT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng viên chức hiện có					Nhu cầu bố trí theo VTVL				Đăng ký chỉ tiêu thăng hạng				Ghi chú
		Tổng số	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng II và tương đương		Hạng III và tương đương		
											Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9-5	13	14=10-6	15	16
57	TTYT Bắc Từ Liêm	174	0	1	41	132	0	3	89	142	2	1	48	17	
1	Bác sỹ	32		1	31			2	62		1	1	31	6	
2	Bác sỹ y học dự phòng	1			1				6		0		5	4	
3	Dược sỹ	12				12			2	15	0		2	1	
4	Y sỹ	33				33				37	0		0		
5	Điều dưỡng	58			2	56			4	58	0		2	2	
6	Kỹ thuật y	5				5			2	4	0		2	1	
7	Hộ sinh	11				11			1	14	0		1		
8	Dinh dưỡng	0							1	1	0		1		
9	Dân số	18			3	15		1	6	13	1		3	3	
10	Y tế công cộng	4			4				5		0		1		
58	TTYT Nam Từ Liêm	172	0	2	46	124	0	7	61	111	5	1	15	11	
1	Bác sỹ	22		1	21			6	26		5	1	5	3	
2	Bác sỹ y học dự phòng	3		1	2			1	6		0		4	4	
3	Dược sỹ	15			3	12			3	12	0		0		

TT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng viên chức hiện có					Nhu cầu bố trí theo VTVL				Đăng ký chỉ tiêu thăng hạng				Ghi chú
		Tổng số	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng II và tương đương		Hạng III và tương đương		
											Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9-5	13	14=10-6	15	16
4	Y sỹ	43				43				36	0		0		
5	Điều dưỡng	55			9	46			15	40	0		6	4	
6	Kỹ thuật y	6			3	3			3	3	0		0		
7	Hộ sinh	11				11				11	0		0		
8	Dân số	12			3	9			3	9	0		0		
9	Y tế công cộng	5			5				5		0		0		
59	TTYT Thanh Trì	182	0	1	33	148	0	1	79	152	0	0	46	13	
1	Bác sỹ	14			14				28		0		14	1	
2	Bác sỹ y học dự phòng	5		1	4			1	8		0		4	3	
3	Dược sỹ	20			1	19			7	16	0		6	4	
4	Y sỹ	39				39				41	0		0		
5	Điều dưỡng	57			4	53			12	56	0		8	1	
6	Kỹ thuật y	5				5			4	5	0		4	1	
7	Hộ sinh	18			1	17			2	20	0		1		
8	Dân số	18			3	15			9	14	0		6	1	

TT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng viên chức hiện có					Nhu cầu bố trí theo VTVL				Đăng ký chỉ tiêu thăng hạng				Ghi chú
		Tổng số	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng II và tương đương		Hạng III và tương đương		
											Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9-5	13	14=10-6	15	16
9	Y tế công cộng	6			6				9		0		3	2	
60	TTYT Sóc Sơn	371	0	2	94	275	0	7	145	275	5	2	51	39	
1	Bác sỹ	59	0	2	57	0	0	5	75	0	3	1	18	11	
2	Bác sỹ y học dự phòng	3			3				9		0		6	5	
3	Dược sỹ	42			6	36			10	35	0		4	4	
4	Y sỹ	55			0	55				50	0		0		
5	Điều dưỡng	117			8	109			15	109	0		7	7	
6	Kỹ thuật y	18			4	14			6	19	0		2	2	
7	Hộ sinh	36			0	36			5	36	0		5	3	
8	Dân số	28			3	25			7	26	0		4	2	
9	Y tế công cộng	13			13			2	18		2	1	5	5	
61	TTYT Ba Vì	358	0	3	65	290	0	5	110	277	2	2	45	31	
1	Bác sỹ	46		3	43			4	67		1	1	24	12	
2	Bác sỹ y học dự phòng	1			1				9		0		8	7	
3	Dược sỹ	37			3	34			5	36	0		2	2	

TT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng viên chức hiện có					Nhu cầu bố trí theo VTVL				Đăng ký chỉ tiêu thăng hạng				Ghi chú
		Tổng số	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng II và tương đương		Hạng III và tương đương		
											Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9-5	13	14=10-6	15	16
4	Y sỹ	108				108				88	0		0		
5	Điều dưỡng	84			7	77			11	76	0		4	4	
6	Kỹ thuật y	9				9			2	10	0		2	2	
7	Hộ sinh	28			1	27			3	31	0		2	2	
8	Dinh dưỡng	0							1	1	0		1		
9	Dân số	38			3	35		1	4	35	1	1	1	1	
9	Y tế công cộng	7			7				8		0		1	1	
62	TTYT Phúc Thọ	250	0	2	37	211	0	3	79	168	1	0	42	31	
1	Bác sỹ	29		2	27			3	45		1		18	9	
2	Bác sỹ y học dự phòng	0							8		0		8	8	
3	Dược sỹ	20				20			2	18	0		2	2	
4	Y sỹ	109				109				77	0		0		
5	Điều dưỡng	39			2	37			7	32	0		5	5	
6	Kỹ thuật y	6			1	5			2	4	0		1	1	
7	Hộ sinh	13				13			2	11	0		2	1	

TT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng viên chức hiện có					Nhu cầu bố trí theo VTVL				Đăng ký chỉ tiêu thăng hạng				Ghi chú
		Tổng số	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng II và tương đương		Hạng III và tương đương		
											Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9-5	13	14=10-6	15	16
9	Dân số	29			2	27			6	26	0		4	3	
10	Y tế công cộng	5			5				7		0		2	2	
63	TTYT Thạch Thất	228	0	0	45	183	0	8	76	165	8	0	31	24	
1	Bác sỹ	26			26			8	32		8		6		
2	Bác sỹ y học dự phòng	4			4				17		0		13	12	
3	Dược sỹ	26			2	24			2	26	0		0		
4	Y sỹ	73				73				58	0		0		
5	Điều dưỡng	38			1	37			4	31	0		3	3	
6	Kỹ thuật y	7			3	4			5	2	0		2	2	
7	Hộ sinh	20			1	19			1	20	0		0		
8	Dinh dưỡng	0				0				1	0		0		
9	Dân số	27			1	26			4	27	0		3	3	
10	Y tế công cộng	7			7				11		0		4	4	
64	TTYT Quốc Oai	211	0	1	41	169	0	8	71	174	7	2	30	18	
1	Bác sỹ	28		1	27			4	38		3	1	11	4	

TT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng viên chức hiện có					Nhu cầu bố trí theo VTVL				Đăng ký chỉ tiêu thăng hạng				Ghi chú
		Tổng số	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng II và tương đương		Hạng III và tương đương		
											Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9-5	13	14=10-6	15	16
2	Bác sỹ y học dự phòng	2			2				8		0		6	5	
3	Dược sỹ	21			1	20			2	21	0		1		
4	Y sỹ	65				65				65	0		0		
5	Điều dưỡng	43			1	42			6	42	0		5	4	
6	Kỹ thuật y	1				1		2	2	4	2		2	1	
7	Hộ sinh	18				18			1	18	0		1		
8	Dân số	25			2	23			4	24	0		2	2	
9	Y tế công cộng	8			8			2	10		2	1	2	2	
65	TTYT Hoài Đức	253	0	1	50	202	0	10	78	181	9	9	28	25	
1	Bác sỹ	34	0	1	31	2	0	9	33		8	8	2	1	
2	Bác sỹ y học dự phòng	9			1	8			9		0		8	8	
3	Dược sỹ	27			2	25			3	27	0		1		
4	Y sỹ	55				55				55	0		0		
5	Điều dưỡng	58			5	53			12	47	0		7	7	
6	Kỹ thuật y	5			1	4			3	3	0		2	1	

TT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng viên chức hiện có					Nhu cầu bố trí theo VTVL				Đăng ký chỉ tiêu thăng hạng				Ghi chú
		Tổng số	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng II và tương đương		Hạng III và tương đương		
											Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9-5	13	14=10-6	15	16
7	Hộ sinh	27				27			1	26	0		1	1	
8	Dân số	25			2	23			5	23	0		3	3	
9	Y tế công cộng	13			8	5		1	12		1	1	4	4	
66	TTYT Chương Mỹ	311	0	1	47	263	0	1	81	258	0	0	34	19	
1	Bác sỹ	45		1	36	8		1	58		0		22	9	
2	Bác sỹ y học dự phòng	6			1	5			6		0		5	5	
3	Dược sỹ	33			2	31			3	40	0		1	1	
4	Y sỹ	90				90				90	0		0		
5	Điều dưỡng	50			2	48			4	49	0		2	1	
6	Kỹ thuật y	8			2	6			2	6	0		0		
7	Hộ sinh	38				38				40	0		0		
8	Dân số	38			1	37			5	33	0		4	3	
9	Y tế công cộng	3			3				3		0		0		
67	TTYT Thanh Oai	226	0	0	32	194	0	2	82	203	2	0	50	34	
1	Bác sỹ	22			22			2	36		2		14	2	

TT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng viên chức hiện có					Nhu cầu bố trí theo VTVL				Đăng ký chỉ tiêu thăng hạng				Ghi chú
		Tổng số	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng II và tương đương		Hạng III và tương đương		
											Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9-5	13	14=10-6	15	16
2	Bác sỹ y học dự phòng	0							12		0		12	12	
3	Dược sỹ	22			2	20			4	22	0		2	2	
4	Y sỹ	86				86				92	0		0		
5	Điều dưỡng	40				40			10	40	0		10	10	
6	Kỹ thuật y	7				7			2	6	0		2		
7	Hộ sinh	18				18			1	22	0		1		
8	Dân số	23				23			9	21	0		9	8	
9	Y tế công cộng	8			8				8		0		0		
68	TTYT Mỹ Đức	239	0	0	32	207	0	2	88	178	2	2	56	26	
1	Bác sỹ	24			24			2	37		2	2	13	1	
2	Bác sỹ y học dự phòng	1			1				12		0		11	9	
3	Dược sỹ	28			1	27			4	25	0		3		
4	Y sỹ	88				88				80	0		0		
5	Điều dưỡng	40			3	37			18	28	0		15	10	
6	Kỹ thuật y	9				9			3	6	0		3	1	

TT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng viên chức hiện có					Nhu cầu bố trí theo VTVL				Đăng ký chỉ tiêu thăng hạng				Ghi chú
		Tổng số	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng II và tương đương		Hạng III và tương đương		
											Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9-5	13	14=10-6	15	16
7	Hộ sinh	19				19			2	19	0		2		
8	Dân số	28			1	27			9	20	0		8	4	
9	Y tế công cộng	2			2				3		0		1	1	
69	TTYT Thường Tín	273	0	0	39	234	0	0	71	217	0	0	32	28	
1	Bác sỹ	30			30				38		0		8	5	
2	Bác sỹ y học dự phòng	2			2				9		0		7	7	
3	Dược sỹ	34				34			1	34	0		1	1	
4	Y sỹ	91				91				81	0		0		
5	Điều dưỡng	57			1	56			6	56	0		5	5	
6	Kỹ thuật y	3			1	2			3		0		2	2	
7	Hộ sinh	17				17				17	0		0		
8	Dân số	36			2	34			8	29	0		6	5	
9	Y tế công cộng	3			3				6		0		3	3	
70	TTYT Phú Xuyên	277	0	5	42	230	0	6	64	226	1	1	22	19	
1	Bác sỹ	38		5	33			6	36		1	1	3		

TT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng viên chức hiện có					Nhu cầu bố trí theo VTVL				Đăng ký chỉ tiêu thăng hạng				Ghi chú
		Tổng số	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng II và tương đương		Hạng III và tương đương		
											Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9-5	13	14=10-6	15	16
2	Bác sỹ y học dự phòng	8			1	7			8		0		7	7	
3	Dược sỹ	34			2	32			2	36	0		0		
4	Y sỹ	86				86				87	0		0		
5	Điều dưỡng	52			1	51			5	49	0		4	4	
6	Kỹ thuật y	5				5				7	0		0		
7	Hộ sinh	18				18				20	0		0		
8	Dân số	32			1	31			8	27	0		7	7	
9	Y tế công cộng	4			4				5		0		1	1	
71	TTYT thị xã Sơn Tây	212	0	2	30	180	0	4	68	135	2	2	38	28	
1	Bác sỹ	17		2	15			4	34		2	2	19	16	
2	Bác sỹ y học dự phòng	0							7		0		7	6	
3	Dược sỹ	20			1	19			1	21	0		0		
4	Y sỹ	94				94				40	0		0		
5	Điều dưỡng	35			2	33			5	42	0		3	3	
6	Kỹ thuật y	6			1	5			5	1	0		4	1	

TT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng viên chức hiện có					Nhu cầu bố trí theo VTVL				Đăng ký chỉ tiêu thăng hạng				Ghi chú
		Tổng số	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng II và tương đương		Hạng III và tương đương		
											Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9-5	13	14=10-6	15	16
7	Hộ sinh	11				11			1	13	0		1		
8	Dinh dưỡng	0								1	0		0		
9	Dân số	20			2	18			5	17	0		3	1	
10	Y tế công cộng	9			9				10		0		1	1	
72	TTYT Ứng Hòa	232	0	3	37	192	0	3	85	173	0	0	48	28	
1	Bác sỹ	39		3	28	8		3	55		0		27	8	
2	Bác sỹ y học dự phòng	7			0	7			8		0		8	7	
3	Dược sỹ	31			2	29			3	29	0		1	1	
4	Y sỹ	104				104				104	0		0		
5	Điều dưỡng	47			7	40			15	40	0		8	8	
6	Y tế công cộng	4			0	4			4		0		4	4	
73	TTYT Hà Đông	228	0	4	44	180	0	9	70	183	5	2	26	18	
1	Bác sỹ	28		4	23	1		8	30		4	2	7		
2	Bác sỹ y học dự phòng	10			3	7			10		0		7	7	
3	Dược sỹ	25			3	22			6	21	0		3	3	

TT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng viên chức hiện có					Nhu cầu bố trí theo VTVL				Đăng ký chỉ tiêu thăng hạng				Ghi chú
		Tổng số	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng II và tương đương		Hạng III và tương đương		
											Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9-5	13	14=10-6	15	16
4	Y sỹ	61				61				63	0		0		
5	Điều dưỡng	49			3	46			9	53	0		6	5	
6	Kỹ thuật y	6			2	4			2	5	0		0		
7	Hộ sinh	19			1	18			1	22	0		0		
8	Dân số	23			2	21		1	4	19	1		2	2	
9	Y tế công cộng	7			7				8		0		1	1	
74	TTYT Mê Linh	221	0	1	36	184	1	12	86	170	11	4	50	33	
1	Bác sỹ	24	0	1	23	0	1	9	35		8	2	12	4	
2	Bác sỹ y học dự phòng	2			2	0	0		12		0		10	10	
3	Dược sỹ	24			0	24	0	0	2	22	0		2	1	
4	Y sỹ	73			0	73	0	0	0	67	0		0		
5	Điều dưỡng	51			2	49	0	0	15	42	0		13	10	
6	Kỹ thuật y	4			1	3	0	0	5	3	0		4		
7	Hộ sinh	18			1	17	0	0	4	18	0		3	3	
8	Dân số	19			1	18	0	1	6	18	1	1	5	4	

TT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng viên chức hiện có					Nhu cầu bố trí theo VTVL				Đăng ký chỉ tiêu thăng hạng				Ghi chú
		Tổng số	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng II và tương đương		Hạng III và tương đương		
											Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9-5	13	14=10-6	15	16
9	Y tế công cộng	6			6	0	0	2	7	0	2	1	1	1	
75	Trung tâm tư vấn dịch vụ - KHHGĐ thuộc Chi cục Dân số - KHHGĐ Hà Nội	9	0	0	3	6	0	0	7	6	0	0	4	1	
1	Bác sỹ	2			2				4		0		2		
2	Dược sỹ	2				2			1	1	0		1	1	
3	Y sỹ	0									0		0		
4	Điều dưỡng	1			1				2		0		1		
5	Kỹ thuật y	1				1				2	0		0		
6	Hộ sinh	3				3				3	0		0		
7	Dân số	0									0		0		
76	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội	284	0	14	155	115	0	22	213	104	8	8	58	13	
1	Bác sỹ	24		6	18			6	32		0		14		
2	Bác sỹ y học dự phòng	74		7	67			12	80		5	5	13	6	
3	Dược sỹ	30		1	8	21		1	16	15	0		8	2	

TT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng viên chức hiện có					Nhu cầu bố trí theo VTVL				Đăng ký chỉ tiêu thăng hạng				Ghi chú
		Tổng số	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng II và tương đương		Hạng III và tương đương		
											Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9-5	13	14=10-6	15	16
4	Y sỹ	23				23				16	0		0		
5	Điều dưỡng	53				53			5	55	0		5		
6	Kỹ thuật y	21			4	17			16	17	0		12		
7	Hộ sinh	1				1				1	0		0		
8	Dinh dưỡng	0							1		0		1		
9	Y tế công cộng	58			58			3	63		3	3	5	5	
77	TTYT Đan Phượng	178	0	2	30	146	0	4	61	151	2	2	31	15	
1	Bác sỹ	23		2	21			4	32		2	2	11	2	
2	Bác sỹ y học dự phòng	0							8		0		8	8	
3	Dược sỹ	11			2	9			4	9	0		2		
4	Y sỹ	47				47				52	0		0		
5	Điều dưỡng	47			3	44			6	49	0		3	1	
6	Kỹ thuật y	4			1	3			2	3	0		1		
7	Hộ sinh	22				22				22	0		0		
8	Dân số	20			1	19			5	16	0		4	2	

TT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng viên chức hiện có					Nhu cầu bố trí theo VTVL				Đăng ký chỉ tiêu thăng hạng				Ghi chú
		Tổng số	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng II và tương đương		Hạng III và tương đương		
											Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	Số thiếu theo VTVL	Chỉ tiêu đăng ký	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9-5	13	14=10-6	15	16
9	Y tế công cộng	4			2	2			4		0		2	2	
	Tổng cộng:	17105	23	555	4776	11751	97	1467	7971	11521	912	353	3195	1423	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Phụ lục IB

CƠ CẤU VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH Y TẾ CHIA THEO TỪNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP

(Kèm theo Đề án số 12/ĐA-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND thành phố Hà Nội)

Stt	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng viên chức hiện có					Nhu cầu bố trí theo vị trí việc làm				Đăng ký chỉ tiêu thăng hạng			
		Tổng số	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng II và tương đương		Hạng III và tương đương	
											Số thiếu theo vị trí việc làm	Chỉ tiêu đăng ký	Số thiếu theo vị trí việc làm	Chỉ tiêu đăng ký
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9-5	13	14 = 10-6	15
1	Bác sỹ	3362	22	514	2797	29	92	1209	3774	0	695	280	977	176
2	Bác sỹ Y học dự phòng	165	1	11	112	41	1	20	356	0	9	6	244	184
3	Dược	1476	0	30	252	1194	4	79	428	1168	49	18	176	114
4	Điều dưỡng	7139	0	0	971	6168	0	95	2119	6235	95	23	1148	705
5	Kỹ thuật Y	944	0	0	218	726	0	28	458	789	28	5	240	75
6	Hộ sinh	1095	0	0	70	1025	0	7	263	1114	7	0	193	36
7	Y tế công cộng	293	0	0	279	14	0	22	370	0	22	17	91	66
8	Dân số viên	646	0	0	67	579	0	6	168	548	6	4	101	67
9	Y sỹ	1963	0	0	0	1963	0	0	0	1647	0	0	0	0
10	Dinh dưỡng	9	0	0	4	5	0	1	25	15	1	0	21	0
11	Kỹ sư	1	0	0	1	0	0	0	4	0	0	0	3	0
12	Kỹ thuật viên	3	0	0	0	3	0	0	0	1	0	0	0	0
13	CDNN khác	9	0	0	5	4	0	0	6	4	0	0	1	0
	Tổng cộng:	17,105	23	555	4,776	11,751	97	1,467	7,971	11,521	912	353	3,195	1,423

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Phụ lục IC

CƠ CẤU CDNN VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH Y TẾ CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HÀ ĐÔNG VÀ ĐỀ XUẤT CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH Y TẾ NĂM 2022 CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HÀ ĐÔNG

*(Kèm theo Đề án số **12/** ĐA-UBND ngày **09** tháng **12** năm 2022 của UBND thành phố Hà Nội)*

TT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng viên chức hiện có					Nhu cầu bố trí theo vị trí việc làm				Đăng ký chỉ tiêu thăng hạng				Ghi chú
		Tổng Số	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Hạng II và tương đương		Hạng III và tương đương		
											Số thiếu theo vị trí việc làm	Chỉ tiêu đăng ký	Số thiếu theo vị trí việc làm	Chỉ tiêu đăng ký	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Trung tâm Thực hành khám chữa bệnh	10	0	0	3	7	0	0	5	5	0	0	2	2	
2	Bộ môn Văn hóa - Tin học - Ngoại ngữ	14	0	0	13	1	0	0	14	0	0	0	1	1	
3	Trung tâm Đào tạo theo nhu cầu xã hội và hợp tác quốc tế	5	0	0	2	3	0	0	3	2	0	0	1	1	
	Tổng số	29	0	0	18	11	0	0	22	7	0	0	4	4	0

32

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Phụ lục IIA
DANH SÁCH VIÊN CHỨC ĐỦ TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ XÉT THĂNG HẠNG CDNN VIÊN CHỨC
TỪ BÁC SỸ HẠNG III LÊN BÁC SỸ CHÍNH HẠNG II
(Kèm theo Đề án số 12/ ĐA-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND thành phố Hà Nội)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Có đề án, công trình	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	
1	Nguyễn Đức Long	12/10/1980		Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	14 năm 09 tháng	4,32	V.08.01.03	Tiến sĩ ngành Nội Tim mạch	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Thư ký đề tài NCKH cấp cơ sở	
2	Thái Bằng Giang	02/11/1972		Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	16 năm 03 tháng	3,99	V.08.01.03	Tiến sĩ ngành Nhi	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Nhận xét kết quả chăm sóc trẻ sơ sinh có suy hô hấp tại Khoa Sơ sinh tại Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn năm 2019"	
3	Nguyễn Phương Hạnh		07/02/1981	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	12 năm 07 tháng	3,99	V.08.01.03	CK II ngành Nhi Sơ sinh	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	
4	Nguyễn Thị Thanh Vân		20/01/1981	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	12 năm 07 tháng	3,99	V.08.01.03	CK II ngành Nhi Sơ sinh	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Đồng chủ nhiệm đề tài: "Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng theo nhóm nguyên nhân vi khuẩn, virus gây viêm phổi tại khoa sơ sinh bệnh viện đa khoa Saint Paul"	
5	Nguyễn Bá Thắng	18/05/1982		Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	12 năm 07 tháng	3,99	V.08.01.03	CK II ngành Hồi sức cấp cứu	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	
6	Ngô Trung Kiên	23/03/1977		Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	12 năm 07 tháng	4,32	V.08.01.03	Tiến sĩ ngành Ngoại	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Đồng chủ nhiệm đề tài: "Nhận xét kết quả bước đầu điều trị u bàng quang bằng phương pháp cắt nội soi tại Bệnh viện Xanh Pôn Hà Nội"	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Có đề án, công trình	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	
7	Hoàng Minh Khoa	09/12/1962		Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	18 năm 10 tháng	4,32	V.08.01.03	CK II ngành Nội Lão khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Đồng chủ nhiệm đề tài: "Thực trạng kiểm soát glucose máu và một số yếu tố liên quan ở bệnh nhân cao tuổi đái tháo đường typ 2 điều trị ngoại trú tại BV Xanh Pôn"	
8	Dương Đình Tuấn	12/11/1984		Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	10 năm 09 tháng	3,33	V.08.01.03	CK II ngành Ngoại Thần kinh - Sọ não	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Kết quả phẫu thuật tạo hình hộp sọ bằng mảnh và 3D - Titanium"	
9	Nguyễn Đức Bình	25/09/1978		Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	10 năm 05 tháng	4,32	V.08.01.03	Tiến sĩ ngành Ngoại	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	
10	Nguyễn Thành Vinh	29/4/1982		Bệnh viện Thanh Nhân	10 năm 04 tháng	3,66	V.08.01.03	Tiến sĩ ngành Ngoại	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	
11	Nguyễn Văn Phước	29/4/1982		Bệnh viện Thanh Nhân	08 năm 05 tháng	3,33	V.08.01.03	CK II ngành Ngoại	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	
12	Nguyễn Thu Hường		12/7/1977	Bệnh viện Thanh Nhân	18 năm 11 tháng	4,32	V.08.01.03	CK II ngành Nội	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	
13	Nghiêm Thị Mai Sang		10/1/1986	Bệnh viện Thanh Nhân	09 năm 07 tháng	3,33	V.08.01.03	CK II ngành Nhi Hô hấp	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	
14	Ngô Thanh Sơn	16/10/1977		Bệnh viện Thanh Nhân	12 năm 06 tháng	4,32	V.08.01.03	Tiến sĩ ngành Thần kinh	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Đồng chủ nhiệm đề tài: "Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng và hiệu quả chăm sóc bệnh nhân Parkinson tại khoa Thần kinh tại Bệnh viện Thanh Nhân"	
15	Nguyễn Duy Thịnh	2/6/1971		Bệnh viện Thanh Nhân	21 năm 02 tháng	4,65	V.08.01.03	Tiến sĩ ngành Ngoại	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	
16	Ngô Thị Hiếu Minh		02/05/1979	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	12 năm 06 tháng	3,99	V.08.01.03	CK II ngành Nhi Sơ sinh	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	
17	Phạm Thị Lam Liên		05/09/1981	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	11 năm 02 tháng	3,99	V.08.01.03	CK II ngành Nhi Tiêu hóa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Kiến thức, thực hành của bà mẹ có con dưới 5 tuổi mắc tiêu chảy cấp nằm điều trị nội trú tại khoa Nhi bệnh viện đa khoa Đức Giang năm 2020"	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Có đề án, công trình	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	
18	Vũ Thị Thu Nga		11/09/1973	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	22 năm 03 tháng	4,65	V.08.01.03	CK II ngành Nhi Sơ sinh	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	
19	Nông Thanh Tuyền	30/10/1977		Bệnh viện đa khoa Đức Giang	11 năm 02 tháng	3,99	V.08.01.03	CK II ngành Nhi Truyền nhiễm	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Mô tả nhóm nguyên nhân và nhận xét điều trị suy hô hấp cấp tại khoa Hồi sức tích cực Nhi Bệnh viện đa khoa Đức Giang từ 03/2017 - 09/2017"	
20	Nguyễn Đức Minh	04/08/1975		Bệnh viện đa khoa Đức Giang	11 năm 02 tháng	3,99	V.08.01.03	CK II ngành Phục hồi chức năng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	
21	Trần Thị Hoài		10/02/1980	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	12 năm 06 tháng	3,99	V.08.01.03	CK II ngành Nội Hô hấp	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	
22	Cao Ngọc Duy	12/10/1984		Bệnh viện đa khoa Đức Giang	10 năm 04 tháng	3,33	V.08.01.03	CK II ngành Ngoại Chấn thương chỉnh hình	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Đánh giá kết quả phẫu thuật điều trị khuyết da ngón tay"	
23	Bùi Trường Giang	02/01/1984		Bệnh viện đa khoa Đức Giang	10 năm 04 tháng	3,33	V.08.01.03	CK II ngành Ngoại Tiết niệu	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	
24	Cao Đức Chính	05/11/1984		Bệnh viện đa khoa Hà Đông	09 năm 07 tháng	3,33	V.08.01.03	CK II ngành Nội Thần kinh	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Thực trạng ghi chép bệnh án ngoại khoa năm 2020 tại Bệnh viện đa khoa Hà Đông"	
25	Trần Văn Phú	24/10/1983		Bệnh viện đa khoa Hà Đông	11 năm 09 tháng	3,66	V.08.01.03	CK II ngành Nội	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	
26	Vương Thị Thuý Hoài		11/03/1977	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	14 năm 06 tháng	3,99	V.08.01.03	CK II ngành Truyền nhiễm	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Đánh giá thực trạng viện ghi chép bệnh án nội khoa năm 2021 tại BVĐK Hà Đông"	
27	Nguyễn Văn Thái	09/10/1963		Bệnh viện đa khoa Hà Đông	23 năm 02 tháng	4,98	V.08.01.03	CK II ngành Nội	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	
28	Nguyễn Thị Thùy Dương		14/11/1979	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	15 năm 11 tháng	3,99	V.08.01.03	CK II ngành Nhi Sơ sinh	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Có đề án, công trình	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	
29	Trần Văn Đăng	21/02/1969		Bệnh viện đa khoa Hà Đông	11 năm 02 tháng	4,32	V.08.01.03	CK II ngành Nội	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Khảo sát thực trạng dải thảo đường thai kỳ ở phụ nữ có thai 24-28 tuần đến khám chữa bệnh tại BVĐK Hà Đông"	
30	Bùi Đức Duy	06/11/1983		Bệnh viện đa khoa Hà Đông	14 năm	3,66	V.08.01.03	CK II ngành Ngoại Tiêu hóa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	
31	Nguyễn Anh Dũng	20/01/1979		Bệnh viện đa khoa Hà Đông	14 năm 09 tháng	3,99	V.08.01.03	CK II ngành Tai mũi họng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	
32	Vương Danh Chính	30/11/1982		Bệnh viện đa khoa Hà Đông	14 năm	3,66	V.08.01.03	CK II ngành Gây mê hồi sức	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	
33	Tạ Quang Thành	10/10/1975		Bệnh viện Bắc Thăng Long	16 năm 02 tháng	3,99	V.08.01.03	Tiến sĩ ngành Nội	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	
34	Đỗ Văn Sơn	12/3/1976		Bệnh viện Bắc Thăng Long	10 năm 05 tháng	4,32	V.08.01.03	CK II ngành Huyết học	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Thư ký đề tài NCKH cấp cơ sở	
35	Vũ Thành Chung	20/10/1976		Bệnh viện Bắc Thăng Long	08 năm 05 tháng	3,66	V.08.01.03	CK II ngành Ngoại	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	
36	Nguyễn Văn Cường	19/12/1979		Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn	16 năm 02 tháng	3,99	V.08.01.03	CK II ngành Ngoại	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	
37	Nguyễn Tiến Thành	01/10/1983		Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	13 năm 11 tháng	3,66	V.08.01.03	CK II ngành Sản phụ khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	
38	Lê Đức Thọ	25/10/1979		Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	15 năm 09 tháng	3,99	V.08.01.03	CK II ngành Chấn thương chỉnh hình	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	
39	Trần Tuấn Anh	15/07/1973		Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	21 năm 01 tháng	4,65	V.08.01.03	CK II ngành Nhi Nội tiết chuyển hóa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Ứng dụng máy Beluga hồi sức tại phòng sinh và vận chuyển trẻ đẻ non suy hô hấp"	
40	Nguyễn Xuân Chương	02/07/1965		Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	31 năm 07 tháng	4,98 + 10%VK	V.08.01.03	CK II ngành Chẩn đoán hình ảnh	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	
41	Vương Ngọc Đoàn	27/07/1965		Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	28 năm 06 tháng	4,98 + 7% VK	V.08.01.03	CK II ngành Sản phụ khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Có đề án, công trình	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	
42	Trần Khánh Hoa		24/07/1980	Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	06 năm 03 tháng	3,99	V.08.01.03	CK II ngành Sản phụ khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Đồng chủ nhiệm đề tài: "Đánh giá thực trạng nuôi con bằng sữa mẹ và các yếu tố liên quan của sản phụ sau mổ lấy thai tại bộ phận dịch vụ D4"	
43	Nguyễn Thị Thu Hồng		29/03/1971	Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	16 năm 10 tháng	4,32	V.08.01.03	CK II ngành Sản phụ khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	
44	Trịnh Xuân Hường	01/03/1965		Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	26 năm 11 tháng	4,98 + 6%VK	V.08.01.03	CK II ngành Sản phụ khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Mô tả tình hình nhiễm khuẩn hậu sản tại khoa C3 Bệnh viện Phụ sản Hà Nội"	
45	Trần Trung Kiên	24/06/1985		Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	09 năm 06 tháng	3,33	V.08.01.03	CK II ngành Sản phụ khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Đồng chủ nhiệm đề tài: "Nghiên cứu về chẩn đoán và xử trí chữa ngoài tử cung trên bệnh nhân có tiền sử phẫu thuật chữa ngoài tử cung tại vòi tại Bệnh viện Phụ sản Hà Nội năm 2019"	
46	Đinh Thúy Linh		02/02/1987	Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	08 năm 04 tháng	3,33	V.08.01.03	Tiến sĩ ngành Sản phụ khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Đồng chủ nhiệm đề tài: "Đánh giá kết quả bước đầu chẩn đoán trước sinh phát hiện bất thường NST bằng kỹ thuật PRENATAL-BOSS tại Bệnh viện Phụ sản Hà Nội"	
47	Trương Minh Phương	13/09/1980		Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	10 năm 03 tháng	3,99	V.08.01.03	CK II ngành Sản phụ khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Thư ký đề tài NCKH cấp cơ sở	
48	Nguyễn Thị Sim		06/08/1983	Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	06 năm 03 tháng	3,66	V.08.01.03	Tiến sĩ ngành Y sinh học di truyền	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	
49	Nguyễn Hương Trà		10/11/1981	Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	06 năm 03 tháng	3,66	V.08.01.03	CK II ngành Sản phụ khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Nghiên cứu thực trạng mổ lấy thai tại Bệnh viện Phụ sản Hà Nội năm 2018"	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Có đề án, công trình	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	
50	Nguyễn Anh Tuấn	25/11/1981		Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	12 năm 05 tháng	3,99	V.08.01.03	CK II ngành Sản phụ khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "So sánh kết quả chẩn đoán trước và sau mổ trong bệnh lý rau cài răng lược tại Bệnh viện Phụ sản Hà Nội năm 2021"	
51	Vũ Văn Vinh	18/05/1976		Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	10 năm 03 tháng	3,66	V.08.01.03	CK II ngành Sản phụ khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Nhận xét đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng, kết quả thai kỳ của song thai một bánh rau hai buồng ối trên 22 tuần tại Bệnh viện Phụ sản Hà Nội"	
52	Hoàng Hải Yến		02/10/1972	Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	11 năm 02 tháng	3,99	V.08.01.03	Tiến sĩ ngành Hóa sinh	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	
53	Lê Thị Thúy		28/07/1973	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	12 năm 02 tháng	4,65	V.08.01.03	CK II ngành Tâm thần	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	
54	Phùng Thị Thu Hà		18/05/1977	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu ba	12 năm 07 tháng	3,99	V.08.01.03	Tiến sĩ ngành Răng hàm mặt	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	
55	Đoàn Trung Hiếu	03/01/1978		Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu ba	12 năm 07 tháng	4,32	V.08.01.03	CK II ngành Tai mũi họng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	
56	Đặng Hạnh Biên	07/04/1965		Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu ba	16 năm 03 tháng	3,99	V.08.01.03	Tiến sĩ ngành Tai mũi họng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	
57	Nguyễn Văn Chiến	30/01/1980		Bệnh viện Phổi Hà Nội	16 năm	3.99	V.08.01.03	CK II ngành Ngoại tim mạch lồng ngực	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Đồng chủ nhiệm đề tài: "Kết quả phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị tràn khí màng phổi tự phát nguyên phát tại Bệnh viện Phổi Hà Nội năm 2017-2018"	
58	Lý Châu	22/12/1977		Bệnh viện Phổi Hà Nội	18 năm 08 tháng	4.32	V.08.01.03	CK II ngành Lao và bệnh phổi	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Đồng chủ nhiệm đề tài: "Đánh giá kết quả điều trị lao phổi kháng đa thuốc bằng phác đồ 09 tháng tại Bệnh viện Phổi Hà Nội trong giai đoạn 2016-2019"	
59	Nguyễn Văn Hồng	30/12/1973		Bệnh viện Phổi Hà Nội	16 năm 03 tháng	4.32	V.08.01.03	CK II ngành Lao	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Có đề án, công trình	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	
60	Phạm Văn Tà	23/6/1977		Bệnh viện Phổi Hà Nội	10 năm 05 tháng	3,33	V.08.01.03	CK II ngành Nội Hô hấp	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Thư ký đề tài NCKH cấp cơ sở	
61	Trần Văn Quân	29/11/1982		Bệnh viện Phổi Hà Nội	11 năm 10 tháng	3,66	V.08.01.03	CK II ngành Nội Hô hấp	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Đồng chủ nhiệm đề tài: "Nghiên cứu một số bệnh đồng mắc với bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính ở bệnh nhân điều trị tại Bệnh viện Phổi Hà Nội từ tháng 4 năm 2018 đến tháng 9 năm 2018"	
62	Vũ Văn Thạch	14/02/1970		Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội	11 năm 01 tháng	4,32	V.08.01.03	CK II ngành Ung thư	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	
63	Đàm Trọng Nghĩa	14/08/1976		Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội	12 năm 05 tháng	4,32	V.08.01.03	Tiến sĩ ngành Ung thư	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	
64	Nguyễn Đình Hương	09/11/1976		Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội	11 năm 01 tháng	4,32	V.08.01.03	CK II ngành Chẩn đoán hình ảnh	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	
65	Bùi Dương Hương Ly		17/03/1982	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội	11 năm 01 tháng	3,66	V.08.01.03	CK II ngành Chẩn đoán hình ảnh	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	
66	Lê Thị Lệ Quyên		12/10/1983	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội	10 năm 07 tháng	3,33	V.08.01.03	CK II ngành Ung thư	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	
67	Đỗ Tất Cường	03/10/1987		Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội	06 năm 08 tháng	3,33	V.08.01.03	CK II ngành Ung thư	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Thư ký đề tài NCKH cấp cơ sở	
68	Nguyễn Mạnh Hải	10/01/1980		Bệnh viện Mắt Hà Nội	16 năm 03 tháng	3,99	V.08.01.03	CK II ngành Nhãn khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	
69	Nguyễn Công Hà	20/05/1975		Bệnh viện Tim Hà Nội	16 năm 11 tháng	4,32	V.08.01.03	Tiến sĩ ngành Nội tim mạch	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	
70	Nguyễn Thái Minh	04/06/1982		Bệnh viện Tim Hà Nội	06 năm 04 tháng	3,66	V.08.01.03	CK II ngành Ngoại Tim mạch	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Có đề án, công trình	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	
71	Đặng Quang Huy	09/02/1985		Bệnh viện Tim Hà Nội	06 năm 06 tháng	3,33	V.08.01.03	Tiến sĩ ngành Ngoại lồng ngực	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	
72	Lê Quang Thiện	30/09/1985		Bệnh viện Tim Hà Nội	06 năm 04 tháng	3,33	V.08.01.03	CK II ngành Ngoại Tim mạch	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Đánh giá kết quả kỹ thuật "Bánh kẹp rộng" qua đường mổ thất phải trong điều trị thủng vách liên thất sau nhồi máu cơ tim" năm 2020-2021"	
73	Nguyễn Đăng Xuất	18/5/1972		Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	11 năm 05 tháng	4,65	V.08.01.03	CK II ngành Tâm thần	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	
74	Đỗ Văn Hải	31/03/1978		Bệnh viện Mắt Hà Đông	18 năm 02 tháng	4,32	V.08.01.03	Tiến sĩ ngành Nhãn khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	
75	Nguyễn Đức Chung	28/5/1971		Bệnh viện 09	18 năm 10 tháng	4,32	V.08.01.03	CK II ngành Vi sinh y học	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Thư ký đề tài NCKH cấp cơ sở	
76	Nguyễn Quang Anh	04/10/1974		Bệnh viện Phục hồi chức năng	10 năm 07 tháng	4,32	V.08.01.03	CK II ngành Phục hồi chức năng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	
77	Nguyễn Thị Việt Hà		01/06/1980	Bệnh viện Phục hồi chức năng	10 năm 10 tháng	3,66	V.08.01.03	CK II ngành Phục hồi chức năng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	
78	Lều Thanh Huệ		03/11/1986	Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng	09 năm 10 tháng	3,33	V.08.01.03	Tiến sĩ ngành Tim mạch	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài: Nghiên cứu sự thay đổi cơ cấu bệnh tật của bệnh nhân điều trị nội trú trước và sau khi xuất hiện đại dịch Covid 19 tại bệnh viện đa khoa Huyện Đan Phượng	
79	Trần Tiến Đạt	23/4/1986		Bệnh viện Mắt Hà Đông	6 năm	3,33	V.08.01.03	CKII ngành Nhãn khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ hạng II	Chủ nhiệm đề tài "Đánh giá hiệu quả của Bevacizumab tiêm nội nhãn trong điều trị phù hoàng điểm do tắc tĩnh mạch võng mạc"	

Danh sách trên có 79 người

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Phụ lục IIB
DANH SÁCH VIÊN CHỨC ĐỦ TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ XÉT THĂNG HẠNG CDNN VIÊN CHỨC
TỪ DƯỢC SỸ HẠNG III LÊN DƯỢC SỸ CHÍNH HẠNG II
(Kèm theo Đề án số **12** ĐA-UBND ngày **09** tháng **12** năm 2022 của UBND thành phố Hà Nội)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Có đề án, công trình	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	
1	Nguyễn Quang Tuyến	21/7/1973		Bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai	10 năm 06 tháng	4,32	V.08.08.22	CK I ngành Tổ chức quản lý được	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Được	Đồng chủ nhiệm đề tài: "Phân tích danh mục thuốc sử dụng tại Bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai Thành phố Hà Nội năm 2019"	
2	Nguyễn Thị Kim Huế		05/03/1986	Bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai	09 năm 04 tháng	3,33	V.08.08.22	Thạc sĩ ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Được	Đồng chủ nhiệm đề tài: "Nghiên cứu xây dựng danh mục tương tác thuốc bất lợi cần chú ý trong thực hành lâm sàng tại Bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai Thành phố Hà Nội"	
3	Hoàng Thị Lê Hào		26/05/1980	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội	10 năm 03 tháng	3,66	V.08.08.22	CK II ngành Tổ chức quản lý được	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Được	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	
4	Vũ Thị Thanh Huyền		24/04/1979	Bệnh viện Tim Hà Nội	16 năm 11 tháng	4,32	V.08.08.22	Tiến sĩ Dược học ngành công nghệ Dược phẩm và Bảo chế thuốc	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Được	Thư ký đề tài NCKH cấp cơ sở	
5	Nguyễn Minh Nam	24/07/1982		Bệnh viện Tim Hà Nội	10 năm 04 tháng	3,99	V.08.08.22	CK II ngành Tổ chức quản lý được	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Được	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Phân tích thực trạng sử dụng thuốc tại Bệnh viện Tim Hà Nội năm 2017" năm 2019"	

Danh sách trên có 05 người./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Phụ lục IIC
DANH SÁCH VIÊN CHỨC ĐỦ TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ XÉT THĂNG HẠNG CDNN VIÊN CHỨC
TỪ BÁC SỸ Y HỌC DỰ PHÒNG HẠNG III LÊN BÁC SỸ Y HỌC DỰ PHÒNG CHÍNH HẠNG II
(Kèm theo Đề án số ĐA-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND thành phố Hà Nội)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Có đề án, công trình	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	
1	Bùi Thị Minh Thái		18/06/1969	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội	19 năm 10 tháng	4,32	V.08.02.06	Tiến sĩ ngành Vệ sinh xã hội học và Tổ chức y tế	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng hạng II	Chủ nhiệm đề tài Thực trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan đến học sinh khối lớp 5,9 và 12 ở Hà Nội năm 2018	
2	Lê Hồng Hải	15/09/1973		Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội	17 năm 11 tháng	3,99	V.08.02.06	CKII ngành Vệ sinh phòng dịch	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng hạng II	Tham gia đề tài Đánh giá hiệu quả diệt muỗi truyền bệnh sốt xuất huyết Dengue bằng kỹ thuật phun mù nóng hóa chất diệt côn trùng tại thực địa Hà Nội năm 2016-2017	

Danh sách trên có 02 người./.

Phụ lục IIIA
DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI THĂNG HẠNG CDNN VIÊN CHỨC
TỪ BÁC SỸ HẠNG III LÊN BÁC SỸ CHÍNH HẠNG II
(Kèm theo Đề án số **12**/ĐA-UBND ngày **09** tháng **12** năm 2022 của UBND thành phố Hà Nội)

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Có đề án, công trình	Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú	
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp		Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Ngô Quang Hùng	15/10/1984		Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	11 năm 03 tháng	3,33	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Ngoại	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Đồng chủ nhiệm đề tài: "Trải nghiệm của người bệnh khi khám chữa bệnh ngoại trú và một số yếu tố ảnh hưởng tại bệnh viện Đa khoa Xanh Pôn"		x	Có bằng ĐH ngành Tiếng Anh			
2	Phạm Phương Hiền		20/02/1969	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	28 năm 08 tháng	4,98 + 6%	V.08.01.03	CK I ngành Nhi	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Thu ký đề tài NCKH cấp cơ sở		x	Có bằng ĐH ngành Tiếng Anh			
3	Phạm Văn Hòa	03/01/1985		Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	10 năm 05 tháng	3,66	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Nhi	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Đồng chủ nhiệm đề tài: "Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng của con hen phế quản cấp có nhiễm Mycoplasm Pneumoniae ở trẻ em tại Bệnh viện Xanh Pôn"		x	Có bằng ĐH ngành Tiếng Anh			
4	Đường Hoàng Lương	26/06/1976		Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	10 năm 05 tháng	3,66	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Chấn thương chỉnh hình	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở		x	Có bằng ĐH ngành Tiếng Anh			
5	Đặng Thị Thuận		23/06/1979	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	12 năm 07 tháng	3,66	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Tim mạch	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Nghiên cứu sự thay đổi của Procalcitonin và một số yếu tố chỉ điểm viêm trong chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng"					Tiếng Anh	
6	Dương Trung Kiên	14/07/1979		Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	12 năm 07 tháng	4,32	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Ngoại	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở					Tiếng Anh	
7	Trần Văn Quyết	06/03/1982		Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	14 năm 05 tháng	3,99	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Ngoại	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Đánh giá kết quả phẫu thuật I trocar trong điều trị viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ em tại Bệnh viện Đa khoa Xanh Pôn"					Tiếng Anh	
8	Nhâm Tuấn Anh	16/01/1972		Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	25 năm 03 tháng	4,98	V.08.01.03	CK I ngành Tai mũi họng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Kết quả điều trị di chứng loét bằng Corticoid toàn thân tại khoa Tai Mũi Họng Bệnh viện Đa khoa Xanh Pôn"					Tiếng Anh	
9	Trần Thị Thủy		15/10/1984	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	11 năm 03 tháng	3,66	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Nhân khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Đồng chủ nhiệm đề tài: "Nghiên cứu vai trò liệt điều tiết trong khúc xạ tự động ở lứa tuổi học sinh tại Bệnh viện đa khoa Xanh pôn"					Tiếng Anh	
10	Hoàng Minh Trung	28/06/1982		Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	11 năm 10 tháng	3,66	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Thần kinh	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Đồng chủ nhiệm đề tài: "Thực trạng rối loạn nuốt ở người bệnh đột quỵ não điều trị tại khoa Nội tim mạch Bệnh viện Đa khoa Xanh Pôn"					Tiếng Anh	
11	Hồ Thị Hạnh		05/10/1973	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	16 năm 03 tháng	3,99	V.08.01.03	CK I ngành Nội	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Thực trạng kiểm soát glucose máu và một số yếu tố liên quan ở bệnh nhân cao tuổi đái tháo đường typ 2 điều trị ngoại trú tại Bệnh viện Xanh Pôn"					Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Có đề án, công trình	Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú	
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp		Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
12	Lương Văn Chương	16/01/1975		Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	12 năm 07 tháng	4,32	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Nhi	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở					Tiếng Anh	
13	Nguyễn Thế Hải		03/07/1983	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	11 năm 03 tháng	3,66	V.08.01.03	CK I ngành Nhi	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Nhận xét một số đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng nhiễm khuẩn tiết niệu ở trẻ em tại khoa Nhi Bệnh viện Xanh Pôn 2014-2015"					Tiếng Anh	
14	Nguyễn Thị Thúy Hằng		07/01/1982	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	12 năm 07 tháng	3,66	V.08.01.03	CK I ngành Nhi	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Đánh giá áp lực động mạch phổi ở trẻ sơ sinh có suy hô hấp tại khoa Sơ sinh Bệnh viện Xanh Pôn"					Tiếng Pháp	
15	Phan Minh Trung	1/12/1972		Bệnh viện Thanh Nhàn	21 năm 02 tháng	4,65	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Ngoại	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở					Tiếng Anh	
16	Tạ Đức Thành	29/10/1973		Bệnh viện Thanh Nhàn	12 năm 06 tháng	3,99	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Ngoại	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở		x	Có bằng ĐH ngành Tiếng Anh			
17	Đoàn Thị Yến Bình		13/12/1982	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	12 năm 06 tháng	3,66	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Răng Hàm Mặt	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Đánh giá kết quả điều trị nội nha răng hàm lớn thứ nhất hàm dưới bằng trám xoay Protaper và máy Endomate AT NSK tại BVĐK Đức Giang năm 2020"					Tiếng Anh	
18	Nguyễn Phú Hải	18/10/1982		Bệnh viện đa khoa Đức Giang	12 năm 06 tháng	3,66	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Ngoại	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Mô tả đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và một số yếu tố liên quan đến tiên lượng bệnh nhân xuất huyết tiêu hóa do vỡ giãn tĩnh mạch thực quản tại khoa Cấp cứu BVĐK Đức Giang từ tháng 01/2020 đến tháng 10/2020"					Tiếng Anh	
19	Nguyễn Trung Tuyền	24/02/1983		Bệnh viện đa khoa Đức Giang	11 năm 02 tháng	3,66	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Tai Mũi Họng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở					Tiếng Anh	
20	Lê Văn Dũng	13/8/1979		Bệnh viện đa khoa Đức Giang	10 năm 01 tháng	3,99	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Nội	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở			Miễn thi	Có bằng ĐH ngành Tiếng Anh		
21	Nguyễn Thạc Chính	23/10/1982		Bệnh viện đa khoa Đức Giang	11 năm 02 tháng	3,66	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Nội	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Đặc điểm lâm sàng và đánh giá hiệu quả cấp cứu ban đầu phân vệ tại khoa Cấp cứu BVĐK Đức Giang từ tháng 01/2017 đến tháng 12/2017"					Tiếng Anh	
22	Nguyễn Thị Hạnh Mai		19/5/1982	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	12 năm 06 tháng	3,66	V.08.01.03	CK I ngành Răng Hàm Mặt	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Hiệu quả kiểm soát sâu răng sữa của Silver diamine fluoride 38%"					Tiếng Anh	
23	Nguyễn Công Hiếu	21/6/1979		Bệnh viện đa khoa Đức Giang	11 năm 02 tháng	3,99	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Ngoại	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở			Miễn thi	Có bằng ĐH ngành Tiếng Anh		
24	Đỗ Thị Phương Thảo		17/9/1987	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	10 năm 03 tháng	3,33	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Nội tim mạch	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở					Tiếng Anh	
25	Lê Nguyễn An	27/9/1985		Bệnh viện đa khoa Đức Giang	10 năm 04 tháng	3,33	V.08.01.03	CK I ngành Gây mê hồi sức	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Hiệu quả giảm đau và tác dụng không mong muốn của phương pháp gây tê ngoài màng cứng với Bupivacain 0,125% trong phẫu thuật chỉnh hình chi dưới tại BVĐK Đức Giang năm 2021"					Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Có đề án, công trình	Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp		Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
26	Vũ Thị Duyên		14/10/1986	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	11 năm 09 tháng	3,33	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Nội	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
27	Nguyễn Trung Phong	13/10/1985		Bệnh viện đa khoa Đức Giang	11 năm 02 tháng	3,66	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Nhi	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Bước đầu đánh giá hiệu quả của thở áp lực dương liên tục qua mũi (nCPAP) trong điều trị suy hô hấp ở trẻ sơ sinh tại khoa Sơ sinh bệnh viện đa khoa Đức Giang"				Tiếng Anh	
28	Nguyễn Văn Ngọc	23/9/1988		Bệnh viện đa khoa Đức Giang	09 năm 01 tháng	3,00	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Nội tim mạch	CCHN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
29	Nguyễn Thị Lan Anh		02/4/1986	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	10 năm 02 tháng	3,33	V.08.01.03	CK I ngành Nhi	CCHN: Bác sĩ	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và kết quả điều trị viêm phổi nặng tại khoa Hồi sức tích cực Nhi - Bệnh viện đa khoa Đức Giang"				Tiếng Anh	
30	Lê Thị Ngọc Chính		29/01/1973	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	18 năm 01 tháng	4,32	V.08.01.03	CK I ngành Nhân khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
31	Nguyễn Thu Hằng		22/7/1986	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	08 năm	3,66	V.08.01.03	Bác sĩ nội trú ngành Răng hàm mặt	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
32	Đặng Thị Liên Hương		21/4/1984	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	11 năm 09 tháng	3,66	V.08.01.03	Bác sĩ nội trú ngành Răng hàm mặt	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
33	Bùi Thanh Hải		08/8/1982	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	12 năm 05 tháng	3,66	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Truyền nhiễm	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Thư ký đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
34	Đinh Thị Thu Hương		31/01/1982	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	12 năm 05 tháng	3,99	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Nội	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm sáng kiến cải tiến cấp cơ sở				Tiếng Anh	
35	Hà Huy Tĩnh	14/4/1983		Bệnh viện đa khoa Đống Đa	13 năm 06 tháng	3,99	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Truyền nhiễm	CCHN: Bác sĩ	Đồng chủ nhiệm đề tài: "Đánh giá đáp ứng điều trị với phác đồ TDF/3TC/LPV/r ở Bệnh nhân HIV/AIDS tại Bệnh viện Đa khoa Đống Đa"				Tiếng Anh	
36	Phùng Văn Dũng	19/01/1986		Bệnh viện Bắc Thăng Long	10 năm 04 tháng	3,33	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Hồi sức cấp cứu	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
37	Đỗ Thị Thủy Ninh		05/12/1986	Bệnh viện Bắc Thăng Long	10 năm 04 tháng	3,33	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Tim mạch	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
38	Đào Thị Ninh		02/04/1983	Bệnh viện Bắc Thăng Long	11 năm 02 tháng	3,66	V.08.01.03	CK I ngành nhi	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Thư ký đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
39	Lê Đăng Tuấn	09/07/1982		Bệnh viện Bắc Thăng Long	12 năm 06 tháng	3,66	V.08.01.03	CK I ngành Mắt	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Thư ký đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
40	Nguyễn Hải Linh	08/06/1986		Bệnh viện Bắc Thăng Long	09 năm 07 tháng	3,33	V.08.01.03	CK I ngành Tai mũi họng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Thư ký đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
41	Nguyễn Trường Khoa	07/02/1983		Bệnh viện đa khoa Hóc Nai	11 năm 08 tháng	3,66	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Nội	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Đánh giá thực trạng việc thực hiện quy trình thiết lập vòng tuần hoàn ngoại cơ thể trên bệnh nhân thận nhân tạo chu kỳ tại khoa Thận nhân tạo"				Tiếng Anh	
42	Vũ Trọng Nam	08/12/1983		Bệnh viện đa khoa Hóc Nai	11 năm 04 tháng	3,33	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Y học cổ truyền	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở		x	Có bằng ĐH ngành Tiếng Anh		

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng (trương đương))	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Có đề án, công trình	Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp		Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
43	Đoàn Như Lễ	21/01/1972		Bệnh viện đa khoa Hóc Nai	18 năm 03 tháng	4,32	V.08.01.03	CK I ngành Hồi sức cấp cứu	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Khảo sát biến thể giải phẫu Willis các bệnh nhân có chẩn đoán sơ bộ đột quỵ tại bệnh viện đa khoa Hóc Nai trên máy chụp cộng hưởng từ 1.5 Tesla năm 2018"				Tiếng Anh	
44	Nguyễn Thành Quang	05/4/1979		Bệnh viện đa khoa Hóc Nai	12 năm 10 tháng	3,66	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Ngoại	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "nhận xét tình trạng nhiễm khuẩn sau phẫu thuật và các yếu tố liên quan tại Bệnh viện đa khoa Hóc Nai năm 2019"		x	Có bằng ĐH ngành Tiếng Anh		
45	Ngô Thị Giang		28/03/1985	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	10 năm 04 tháng	3,33	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Nội	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
46	Nguyễn Thị Tuyết Chinh		05/03/1986	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	11 năm 02 tháng	3,66	V.08.01.03	CK I ngành Huyết học Truyền máu	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
47	Nguyễn Quang Huy	01/11/1985		Bệnh viện đa khoa Đông Anh	11 năm 02 tháng	3,66	V.08.01.03	CK I ngành Ngoại	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
48	Lai Duy Tiến	03/12/1980		Bệnh viện đa khoa Đông Anh	12 năm 06 tháng	3,66	V.08.01.03	CK I ngành Nội	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
49	Nguyễn Đức Thu	29/10/1984		Bệnh viện đa khoa Đông Anh	11 năm 02 tháng	3,33	V.08.01.03	CK I ngành Phục hồi chức năng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
50	Lê Trung Hậu	25/04/1986		Bệnh viện đa khoa Đông Anh	09 năm 07 tháng	3,33	V.08.01.03	CK I ngành Ngoại	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở		x	Có bằng ĐH ngành Tiếng Anh		
51	Vũ Đức Minh	16/04/1984		Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	11 năm 08 tháng	3,33	V.08.01.03	CK I ngành Nhân khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
52	Đào Văn Cường	17/06/1978		Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	16 năm 03 tháng	3,99	V.08.01.03	CK I ngành Gây mê hồi sức	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
53	Nguyễn Thị Bích Thủy		10/11/1986	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	10 năm 04 tháng	3,33	V.08.01.03	CK I ngành Nhi	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển nhân lực tại Bệnh viện ĐK Sơn Tây từ 01/01/2019 đến 01/06/2021"				Tiếng Anh	
54	Nguyễn Văn Dương	19/05/1986		Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	09 năm 07 tháng	3,33	V.08.01.03	CK I ngành Ngoại	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và kết quả điều trị bệnh nhân ung thư 1/3 dưới dạ dày tại Bệnh viện ĐK Sơn Tây từ năm 2015 đến năm 2020"				Tiếng Anh	
55	Đỗ Mạnh Thắng	20/04/1987		Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	09 năm 07 tháng	3,33	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Sản khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Thư ký đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
56	Nguyễn Thị Thu Phương		05/11/1987	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	09 năm 07 tháng	3,33	V.08.01.03	CK I ngành Nhi	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Nghiên cứu hiệu quả dự phòng của Ondansetron với các tác dụng không mong muốn sau gây tê tủy sống mô lấy thai tại Bệnh viện ĐK Sơn Tây năm 2021"				Tiếng Anh	
57	Nguyễn Thị Minh Hải		20/12/1977	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	18 năm 01 tháng	3,99	V.08.01.03	CK I ngành Tai Mũi Họng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
58	Trần Thị Thủy		23/08/1981	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	14 năm 09 tháng	3,66	V.08.01.03	CK I ngành Tai Mũi Họng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Nhận xét kết quả nội soi tai mũi họng tại Bệnh viện ĐK Sơn Tây năm 2019"				Tiếng Anh	
59	Phạm Kiến Trung	04/11/1983		Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	11 năm 08 tháng	3,66	V.08.01.03	CK I ngành Nội	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Đồng chủ nhiệm đề tài: "Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng và điều trị hội chứng cai rượu cấp tại khoa Nội - Bệnh viện ĐK Sơn Tây năm 2018"				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hàng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Có đề án, công trình	Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp		Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
60	Lã Hữu Lương	07/10/1975		Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	10 năm 04 tháng	4.65	V.08.01.03	CK I ngành Nội	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Thực trạng và các giải pháp về tương tác thuốc bất lợi trên lý thuyết từ danh mục thuốc của Bệnh viện đa khoa Sơn Tây năm 2020"				Tiếng Anh	
61	Nguyễn Thị Hồng Hạnh		13/11/1981	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	15 năm 09 tháng	3.99	V.08.01.03	CK I ngành Nội	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Đồng chủ nhiệm đề tài: "Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng và các triệu chứng xét nghiệm ở bệnh nhân sơ gan điều trị tại Bệnh viện Đk Sơn Tây"				Tiếng Anh	
62	Cần Thị Hằng		20/10/1981	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	15 năm 09 tháng	3.99	V.08.01.03	CK I ngành Nội	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Khảo sát rung nhĩ trên bệnh nhân suy tim điều trị tại Bệnh viện đa khoa Sơn Tây từ tháng 1/2021 đến tháng 10/2021"				Tiếng Anh	
63	Ngô Thị Liễu		16/8/1984	Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn	10 năm 04 tháng	3.66	V.08.01.03	CK I ngành Ngoại	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
64	Hán Thị Mai Hương		29/10/1973	Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn	21 năm 06 tháng	4.65	V.08.01.03	CK I ngành Nội	CCHN: Bác sĩ	Đồng chủ nhiệm đề tài: "Thực trạng kiến thức và thực hành tự tiêm INSULIN của bệnh nhân đái tháo đường điều trị ngoại trú tại Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn năm 2021".				Tiếng Anh	
65	Đỗ Đức Sơn	10/9/1979		Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn	12 năm 06 tháng	3.99	V.08.01.03	CK I ngành Nội	CCHN: Bác sĩ	Đồng chủ nhiệm sáng kiến: "Nâng cao hiệu quả công tác cấp cứu ngoại viện"				Tiếng Anh	
66	Lê Văn Huyền	16/01/1974		Bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm	11 năm 02 tháng	3.99	V.08.01.03	CK I ngành Nội	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
67	Nguyễn Xuân Khoa	17/8/1975		Bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm	10 năm 07 tháng	3.33	V.08.01.03	CK I ngành Răng hàm mặt	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
68	Nguyễn Thị Lanh		13/7/1974	Bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm	11 năm 02 tháng	4.32	V.08.01.03	CK I ngành Huyết học truyền máu	CCHN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
69	Nguyễn Thị Khánh Vân		27/01/1974	Bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm	17 năm 10 tháng	4.65	V.08.01.03	CK I ngành Nhi	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Thư ký đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Pháp	
70	Đỗ Ngọc Phan	20/10/1984		Bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm	10 năm 07 tháng	3.33	V.08.01.03	CK I ngành Tai mũi họng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
71	Phùng Quang Mạnh	20/03/1983		Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	10 năm 05 tháng	3.66	V.08.01.03	CK I ngành Ngoại	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
72	Nguyễn Anh Tuấn	20/11/1979		Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	11 năm 10 tháng	3.66	V.08.01.03	CK I ngành Thần kinh	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
73	Doãn Thị Nụ		26/4/1973	Bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ	10 năm 08 tháng	4.65	V.08.01.03	CK I ngành Nội	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
74	Khuất Thị Thu Hương		19/9/1983	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	13 năm 08 tháng	3.66	V.08.01.03	CK I ngành Nội	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Thư ký đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
75	Nguyễn Hữu Quyền	19/11/1983		Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng	11 năm 09 tháng	3.66	V.08.01.03	CK I ngành Ngoại	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
76	Đinh Thị Bích Hoài		18/01/1974	Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng	11 năm 05 tháng	4.65	V.08.01.03	CK I ngành Huyết học Truyền máu	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
77	Nguyễn Thị Kim Hòa		03/02/1983	Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng	11 năm 09 tháng	3.66	V.08.01.03	CK I ngành Nhi	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
78	Đào Trọng Thăng	08/06/1983		Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng	11 năm 09 tháng	3.66	V.08.01.03	CK I ngành Nội	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Cố đề án, công trình	Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp		Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
79	Nguyễn Văn Khánh	09/03/1985		Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng	10 năm 08 tháng	3,33	V.08.01.03	CK I ngành Gây mê hồi sức	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
80	Nguyễn Thị Thủy		17/06/1979	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	10 năm 08 tháng	3,33	V.08.01.03	CK I ngành Nội	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
81	Nguyễn Hữu Hải	21/09/1968		Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	26 năm 11 tháng	4,98 + 5% TNVK	V.08.01.03	CK I ngành Da liễu	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Bước đầu khảo sát tình trạng tăng huyết áp ở bệnh nhân đái tháo đường được chẩn đoán lần đầu tại phòng khám Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ năm 2020"				Tiếng Anh	
82	Trương Bá Tú	26/08/1984		Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	10 năm 09 tháng	3,33	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Ngoại	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở		x	Có bằng ĐH ngành Tiếng Anh		
83	Nguyễn Thị Hào		03/07/1984	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	11 năm 03 tháng	3,66	V.08.01.03	CK I ngành Hồi sức cấp cứu	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
84	Vũ Văn Bình	17/06/1982		Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	10 năm 09 tháng	3,33	V.08.01.03	CK I ngành Ngoại	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
85	Nguyễn Phương Hương	17/01/1983		Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	09 năm 08 tháng	3,33	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Nhi	CCHN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
86	Nguyễn Xuân Thiêm	17/12/1973		Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	10 năm 04 tháng	3,33	V.08.01.03	CK I ngành Phục hồi chức năng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
87	Nguyễn Hồng Đức	13/09/1973		Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	11 năm 04 tháng	4,65	V.08.01.03	CK I ngành Tai mũi họng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
88	Vương Tuấn Anh	24/09/1980		Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	17 năm	3,99	V.08.01.03	CK I ngành Chẩn đoán hình ảnh	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Đồng chủ nhiệm đề tài: "Đánh giá kết quả phẫu thuật FERGUSON trong điều trị bệnh trĩ tại bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai"				Tiếng Anh	
89	Nguyễn Văn Thanh	16/04/1967		Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	10 năm 07 tháng	3,99	V.08.01.03	CK I ngành Ngoại	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Thực trạng mô hình bệnh tật và một số hoạt động của bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức"				Tiếng Anh	
90	Nguyễn Thế Thanh	10/10/1976		Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	10 năm 05 tháng	3,33	V.08.01.03	CK I ngành Nhi	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Mô tả đặc điểm lâm sàng và kết quả điều trị viêm phổi trẻ em dưới 5 tuổi vào điều trị tại khoa Nhi bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức"				Tiếng Anh	
91	Ngô Văn Nguyễn	05/05/1982		Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	11 năm 02 tháng	3,66	V.08.01.03	CK I ngành Nội	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
92	Lê Văn Sơn	02/09/1981		Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	11 năm 02 tháng	3,66	V.08.01.03	CK I ngành Hồi sức cấp cứu	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Đánh giá đặc điểm tổn thương và tình hình nhiễm HP ở bệnh nhân nội soi dạ dày tại BVĐK huyện Mê Linh năm 2020"				Tiếng Anh	
93	Lê Ngọc Quý	09/12/1981		Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	11 năm 02 tháng	3,66	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Nội	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
94	Nguyễn Văn Hạnh	15/09/1980		Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	10 năm 08 tháng	3,66	V.08.01.03	CK I ngành Hồi sức cấp cứu	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Đánh giá thực trạng đi buồng thường quy của điều dưỡng bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh năm 2019"				Tiếng Anh	
95	Nguyễn Thành Công	19/11/1983		Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	11 năm 02 tháng	3,66	V.08.01.03	CK I ngành Nhi	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Cổ đề án, công trình	Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp		Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
96	Tạ Ngọc Phương	11/10/1985		Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	10 năm 04 tháng	3,33	V.08.01.03	CK I ngành Nhi	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Khảo sát kiến thức về chăm sóc trẻ bị tiêu chảy tại khoa Nhi - BVĐ huyện Mê Linh năm 2017"				Tiếng Anh	
97	Nguyễn Đức Hiếu	24/01/1979		Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín	14 năm 10 tháng	3,99	V.08.01.03	CK I ngành Tai Mũi Họng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
98	Nguyễn Anh Tiến	01/09/1976		Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín	18 năm 01 tháng	4,32	V.08.01.03	CK I ngành Nhi	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Nhân xét triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng và kết quả điều trị bệnh viêm phế quản phổi tại Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín"				Tiếng Anh	
99	Uông Hồng Bích		05/01/1978	Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín	16 năm 03 tháng	3,99	V.08.01.03	CK I ngành Nhi	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
100	Bạch Phúc Huy	29/12/1985		Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín	09 năm 08 tháng	3,33	V.08.01.03	CK I ngành Ngoại	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
101	Nguyễn Hùng Sơn	18/07/1973		Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	13 năm 06 tháng	4,65	V.08.01.03	CK I ngành Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
102	Nguyễn Thị Kim Ngân		17/04/1971	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	12 năm	4,98	V.08.01.03	CK I ngành Nội	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
103	Vũ Đức Cường	22/10/1972		Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	22 năm 06 tháng	4,65	V.08.01.03	CK I ngành Hồi sức cấp cứu	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng của người bệnh nhồi máu cơ tim cấp vào điều trị cấp cứu tại bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên năm 2018"				Tiếng Pháp	
104	Nguyễn Phạm Tiến Đạt	05/10/1982		Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	11 năm 02 tháng	3,66	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Sản Phụ khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Đánh giá kết quả phẫu thuật đặt mảnh ghép tổng hợp đường âm đạo trong điều trị sa sinh dục tại Bệnh viện Phụ sản Hà Nội"				Tiếng Anh	
105	Đoàn Lan Hương		10/04/1972	Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	21 năm 01 tháng	4,65	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Sản Phụ khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Nhân xét tác dụng không mong muốn của thuốc cấy tránh thai Inplanon và khả năng chấp nhận của khách hàng tại Bệnh viện Phụ sản Hà Nội"				Tiếng Anh	
106	Phùng Đức Nhật Nam	16/09/1984		Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	10 năm 07 tháng	3,33	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Sản Phụ khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Nghiên cứu về rau cải răng lược tại Bệnh viện Phụ sản Hà Nội trong 3 năm (2017-2019)"				Tiếng Anh	
107	Luyện Hằng Thu		15/12/1980	Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	12 năm 05 tháng	3,99	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Sản Phụ khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Nghiên cứu kết quả vô sinh do buồng trứng đa nang bằng Clomiphene Citrate kết hợp bơm tinh trùng vào buồng tử cung tại Bệnh viện Phụ sản Hà Nội"				Tiếng Anh	
108	Lương Thị Minh Phương		11/3/1978	Bệnh viện Thân Hà Nội	10 năm 04 tháng	3,33	V.08.01.03	CK I ngành Nội	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Thư ký đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
109	Nguyễn Văn Nhân	16/5/1978		Bệnh viện Thân Hà Nội	11 năm 03 tháng	3,66	V.08.01.03	CK I ngành Chẩn đoán hình ảnh	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
110	Trần Thu Hà		01/06/1976	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	14 năm 10 tháng	4,32	V.08.01.03	CK I ngành Tâm thần	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Thư ký đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
111	Vũ Thị Hải Sâm		22/01/1981	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	12 năm 07 tháng	3,66	V.08.01.03	CK I ngành Nội	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Thư ký đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc lương tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Có đề án, công trình	Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp		Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
112	Hoàng Phương		01/02/1979	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	16 năm 02 tháng	3,99	V.08.01.03	CK I ngành Tâm thần	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Thư ký đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
113	Cao Nguyễn Phi Hùng	12/07/1968		Bệnh viện đa khoa YHCT Hà Nội	16 năm 11 tháng	4,32	V.08.01.03	CK I ngành Chẩn đoán hình ảnh	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Đánh giá tác dụng của Sải hồ sơ cán táp hộ ở bồi tán trong điều trị bệnh trào ngược dạ dày thực quản"				Tiếng Anh	
114	Lê Thị Hải Vân		16/08/1982	Bệnh viện đa khoa YHCT Hà Nội	10 năm 04 tháng	3,33	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Y học cổ truyền	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Đồng chủ nhiệm đề tài: "Đánh giá tác dụng của phương pháp tác động cột sống kết hợp với điện châm trong điều trị bệnh nhân tắc tia sữa"				Tiếng Anh	
115	Nguyễn Hà Mỹ		15/08/1986	Bệnh viện đa khoa YHCT Hà Nội	10 năm 04 tháng	3,33	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ	Đồng chủ nhiệm đề tài: "Nghiên cứu tác dụng của cao lỏng Tạng dịch chi huyết HN trong điều trị sốt xuất huyết dengue"				Tiếng Anh	
116	Chu Thị Thu Hà		24/12/1969	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu ba	12 năm 07 tháng	4,32	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Nhi	CCHN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở		x	Nghỉ hưu 01/1/2027		
117	Phan Văn An	22/03/1976		Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu ba	10 năm 09 tháng	3,33	V.08.01.03	CK I ngành Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
118	Nguyễn Thế Mạnh	28/10/1974		Bệnh viện Tâm thần ban ngày Mai Hương	19 năm 02 tháng	4,65	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Tâm thần	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Đồng chủ nhiệm đề tài: "Nhân xét một số chỉ số sinh học ở bệnh nhân rối loạn tâm thần do rượu điều trị tại Bệnh viện Tâm thần ban ngày Mai Hương"				Tiếng Anh	
119	Lê Đăng Viễn	10/05/1973		Bệnh viện Tâm thần ban ngày Mai Hương	11 năm 04 tháng	3,33	V.08.01.03	CK I ngành tâm thần	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Đồng chủ nhiệm đề tài: "Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng ngủ liệt ở người bệnh tâm thần"				Tiếng Anh	
120	Đặng Thị Đào		23/10/1985	Bệnh viện Phổi Hà Nội	11 năm 03 tháng	3,66	V.08.01.03	CK I ngành Ngoại	CCHN: Bác sĩ	Thư ký đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
121	Nguyễn Văn Khiêm	24/11/1980		Bệnh viện Phổi Hà Nội	14 năm 05 tháng	3,66	V.08.01.03	CK I ngành Lao	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Thư ký đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
122	Ngô Thị Thảo		14/5/1977	Bệnh viện Phổi Hà Nội	11 năm 09 tháng	4,32	V.08.01.03	CK I ngành Nhi	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Thư ký đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
123	Nguyễn Thị Dung		02/10/1982	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội	10 năm 02 tháng	3,33	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Ung thư	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
124	Nguyễn Đức Long	10/12/1983		Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội	10 năm 03 tháng	3,66	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Ung thư	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
125	Đặng Bá Hiệp	27/07/1982		Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội	11 năm 01 tháng	3,66	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Ung thư	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Thư ký đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
126	Nguyễn Thị Hồng Ngân		24/12/1985	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội	10 năm 03 tháng	3,33	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Hóa sinh y học	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
127	Nguyễn Thị Ngọc Hà		10/07/1984	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội	10 năm 04 tháng	3,33	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Ung thư	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
128	Nguyễn Thị Hoi		07/09/1983	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội	10 năm 02 tháng	3,33	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Ung thư	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
129	Thân Văn Thịnh	21/03/1983		Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội	10 năm 03 tháng	3,33	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Ung thư	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Thư ký đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
130	Phạm Hồng Thiện	18/08/1986		Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội	11 năm 05 tháng	3,33	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Ung thư	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Thư ký đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng (tương đương))	Mức lương hiện hưởng		Vấn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Cơ để án, công trình	Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp		Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
131	Đặng Duy Cường	05/05/1987		Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội	09 năm 08 tháng	3,33	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Lý sinh y học (Y học hạt nhân)	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
132	Nguyễn Hoàng Gia	30/07/1988		Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội	08 năm 11 tháng	3,33	V.08.01.03	Bác sĩ nội trú ngành Ung thư	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
133	Võ Quốc Hoàn	10/01/1988		Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội	08 năm 11 tháng	3,33	V.08.01.03	Bác sĩ nội trú ngành Ung thư	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Thư ký đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
134	Vũ Đức Tính	04/03/1976		Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội	12 năm 05 tháng	3,66	V.08.01.03	CK I ngành Gây mê hồi sức	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
135	Nguyễn Thị Thanh Huyền		02/10/1975	Bệnh viện Mắt Hà Nội	11 năm 10 tháng	3,66	V.08.01.03	CK I ngành Nhãn khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
136	Nguyễn Thị Thu Thủy		30/10/1968	Bệnh viện Mắt Hà Nội	21 năm 02 tháng	4,65	V.08.01.03	CK I ngành Nhãn khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở		x	Nghỉ hưu 01/7/2025		
137	Lê Thủy Ngọc		03/07/1978	Bệnh viện Tim Hà Nội	10 năm 04 tháng	4,32	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Nội	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Pháp	
138	Nguyễn Thị Trang		16/07/1977	Bệnh viện Tim Hà Nội	16 năm 03 tháng	4,32	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Tim mạch	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
139	Nguyễn Thị Mai Lý		31/08/1982	Bệnh viện Tim Hà Nội	10 năm 04 tháng	3,66	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Ngoại	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Nghiên cứu các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng lên chức năng thần sau phẫu thuật tim với tuần hoàn ngoại cơ thể đẳng nhiệt" năm 2018"				Tiếng Anh	
140	Nguyễn Văn Thực	06/12/1985		Bệnh viện Tim Hà Nội	06 năm 04 tháng	3,33	V.08.01.03	Bác sĩ nội trú ngành Hồi sức cấp cứu	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
141	Nguyễn Thị Ngọc Hân		08/07/1987	Bệnh viện Da liễu Hà Nội	11 năm 03 tháng	3,33	V.08.01.03	CK I ngành Da liễu	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "nghiên cứu khoa học năm 2020: "Đánh giá kiến thức và một số yếu tố liên quan trên bệnh nhân sùi mào gà được điều trị tại Bệnh viện Da liễu Hà Nội"				Tiếng Anh	
142	Phạm Bích Ngọc		21/12/1988	Bệnh viện Da liễu Hà Nội	09 năm 09 tháng	3,33	V.08.01.03	Bác sĩ nội trú ngành Da liễu	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Thư ký đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
143	Nguyễn Ngọc Trung	08/07/1981		Bệnh viện Y học cổ truyền Hà Đông	15 năm 07 tháng	3,99	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Y học cổ truyền	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
144	Nguyễn Minh Cường	21/11/1980		Bệnh viện Y học cổ truyền Hà Đông	11 năm 06 tháng	3,66	V.08.01.03	CK I ngành Truyền nhiễm	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Đánh giá tác dụng của viên hoàn cứng: "Dạ dày HB" trong điều trị bệnh nhân loét dạ dày-hành tá tràng có HP (-)"				Tiếng Anh	
145	Vũ Thị Mận		26/11/1982	Bệnh viện Y học cổ truyền Hà Đông	13 năm 11 tháng	3,66	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Y học cổ truyền	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
146	Lê Thị Hương		25/09/1985	Bệnh viện Y học cổ truyền Hà Đông	12 năm 06 tháng	3,3	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Y học cổ truyền	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
147	Nghiêm Thị Thanh Hương		24/12/1970	Bệnh viện Y học cổ truyền Hà Đông	08 năm 06 tháng	3,99	V.08.01.03	Bác sĩ nội trú ngành Y học cổ truyền	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
148	Trần Thị Kim Uyên		13/7/1985	Bệnh viện Mắt Hà Đông	10 năm 08 tháng	3,33	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Nhãn khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
149	Nguyễn Tuấn Khanh	11/6/1986		Bệnh viện Mắt Hà Đông	09 năm 07 tháng	3,33	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Nhãn khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Có đề án, công trình	Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp		Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
150	Nguyễn Thị Thanh Nhung		29/9/1986	Bệnh viện Mắt Hà Đông	09 năm 03 tháng	3,33	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Nhân khoa	CCHN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
151	Lê Đình Sơn	27/8/1972		Bệnh viện 09	17 năm 0 tháng	4,32	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Ngoại	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Đồng chủ nhiệm đề tài: "Nghiên cứu một số đặc điểm của bệnh HIV tiến triển ở Bệnh viện 09 giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/12/2020"				Tiếng Anh	
152	Hoàng Thị Thanh Thủy		18/10/1974	Bệnh viện 09	19 năm 04 tháng	4,32	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Vi sinh y học	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
153	Trần Anh Thắng	12/07/1979		Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội	12 năm 06 tháng	3,99	V.08.01.03	CK I ngành Tai Mũi Họng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Đồng chủ nhiệm đề tài: "Nhấn xét tình hình cấp cứu trước bệnh viện bệnh nhân đột quỵ não tại Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội từ tháng 3/2020 đến tháng 8/2020"				Tiếng Anh	
154	Hoàng Thị Huyền		18/08/1981	Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội	12 năm 06 tháng	3,99	V.08.01.03	CK I ngành Nội	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Nhấn xét tình hình cấp cứu hạ đường huyết trước bệnh viện tại Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội từ 01/7/2019 đến 31/12/2019"				Tiếng Anh	
155	Tổng Thị Bình		20/11/1970	Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội	12 năm 06 tháng	4,32	V.08.01.03	CK I ngành Nhi	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Nhấn xét tình hình cấp cứu ngừng tuần hoàn trước bệnh viện tại Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội từ tháng 7/2019 đến tháng 10/2019"				Tiếng Anh	
156	Nguyễn Thị Quý		17/11/1976	Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội	12 năm 06 tháng	3,99	V.08.01.03	CK I ngành Nội	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Nhấn xét tình hình cấp cứu ngừng tuần hoàn trước bệnh viện tại Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội từ tháng 7/2019 đến tháng 10/2019"				Tiếng Anh	
157	Hoàng Phúc	31/3/1980		Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội	11 năm 03 tháng	3,99	V.08.01.03	CK I ngành Nội	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Nhấn xét tình hình cấp cứu phản vệ ngoại bệnh viện tại Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội từ tháng 9/2020 đến tháng 8/2021"				Tiếng Anh	
158	Nguyễn Thị Thúy Hương		09/7/1978	Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội	16 năm 02 tháng	3,99	V.08.01.03	CK I ngành Nhi	CCHN: Bác sĩ	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Nhấn xét tình hình cấp cứu phản vệ ngoại bệnh viện tại Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội từ tháng 9/2020 đến tháng 8/2021"				Tiếng Anh	
159	Đặng Văn Châu	16/02/1975		Trung tâm Giám định y khoa Hà Nội	13 năm 07 tháng	3,66	V.08.01.03	CK I ngành Răng hàm mặt	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Đồng chủ nhiệm đề tài: "Đánh giá thực trạng người khuyết tật khám giám định tại Trung tâm Giám định y khoa Hà Nội. Tham gia trên 50% thời gian thực hiện đề tài"				Tiếng Anh	
160	Lê Hải Hà		18/09/1972	Trung tâm Giám định y khoa Hà Nội	23 năm 8 tháng	4,98	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Nội	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Đồng chủ nhiệm đề tài: "Đánh giá sự hài lòng của đối tượng đến khám giám định tại Trung tâm Giám định y khoa Hà Nội năm 2021. Tham gia trên 50% thời gian thực hiện đề tài"				Tiếng Anh	
161	Trịnh Thị Hoàn		30/11/1974	Trung tâm Giám định y khoa Hà Nội	17 năm 10 tháng	4,98	V.08.01.03	CK I ngành Nội	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Đồng chủ nhiệm đề tài: "Đánh giá thực trạng người bị tai nạn lao động khám giám định tại Trung tâm Giám định y khoa Hà Nội. Tham gia trên 50% thời gian thực hiện đề tài"				Tiếng Anh	
162	Nguyễn Thị Hiền Phúc		07/02/1971	Trung tâm Y tế quận Đống Đa	11 năm 03 tháng	3,99	V.08.01.03	CK I ngành Nhi	CCHN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
163	Nguyễn Chi Thành	02/5/1972		Trung tâm Y tế quận Đống Đa	09 năm 07 tháng	3,33	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở		x	Có bằng ĐH ngành tiếng Trung		
164	Nguyễn Mạnh Chương	18/03/1971		Trung tâm Y tế quận Hai Bà Trưng	11 năm 07 tháng	4,32	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Y học cổ truyền	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
165	Nguyễn Thị Bích Thúy		03/11/1974	Trung tâm Y tế quận Thanh Xuân	11 năm 07 tháng	4,65	V.08.01.03	CK I ngành Răng hàm mặt	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
166	Trần Hồng Hà		28/06/1972	Trung tâm Y tế quận Tây Hồ	12 năm 05 tháng	4,32	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Nội tiêu hóa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng (ương đương))	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Có đề án, công trình	Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp		Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
167	Vũ Minh Tâm		07/05/1974	Trung tâm Y tế quận Hoàng Mai	19 năm 04 tháng	4,32	V.08.01.03	CK I ngành Sản phụ khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
168	Ngô Quốc Lộc	23/06/1970		Trung tâm Y tế huyện Đông Anh	11 năm 02 tháng	4,32	V.08.01.03	CK I ngành Nhi	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
169	Nguyễn Thị Ngọc Liên		11/02/1973	Trung tâm Y tế huyện Đông Anh	10 năm 11 tháng	3,99	V.08.01.03	CK I ngành Y học gia đình	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
170	Đặng Thị Lan Phương		04/11/1971	Trung tâm Y tế quận Bắc Từ Liêm	16 năm 11 tháng	4,98	V.08.01.03	CK I ngành Y học gia đình	CCHN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
171	Lê Hồng Châm		07/01/1971	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm	25 năm 09 tháng	4,98	V.08.01.03	CK I ngành Chẩn đoán hình ảnh	CCHN: Bác sĩ	Thư ký đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
172	Nguyễn Thị Thanh Tâm		01/6/1987	Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn	09 năm 10 tháng	3,33	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Nội	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
173	Nguyễn Quang Cẩn	10/6/1974		Trung tâm Y tế huyện Ba Vì	10 năm 03 tháng	4,65	V.08.01.03	CK I ngành Nhân khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
174	Hoàng Huy Chí	23/01/1971		Trung tâm Y tế huyện Quốc Oai	15 năm 04 tháng	4,65	V.08.01.03	CK I ngành Răng Hàm Mất	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
175	Nguyễn Gia Phúc	25/03/1971		Trung tâm Y tế huyện Đan Phượng	13 năm 10 tháng	4,32	V.08.01.03	CK I ngành Truyền nhiễm	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
176	Lê Hồng Hải	22/09/1977		Trung tâm Y tế huyện Đan Phượng	10 năm 08 tháng	3,33	V.08.01.03	CK I ngành Chẩn đoán hình ảnh	CCHN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
177	Nguyễn Văn Kiên	12/12/1971		Trung tâm Y tế huyện Hoài Đức	22 năm 03 tháng	4,65	V.08.01.03	CK I ngành Y học gia đình	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
178	Vũ Thị Phước		13/4/1971	Trung tâm Y tế huyện Hoài Đức	19 năm 07 tháng	4,65	V.08.01.03	CK I ngành Sản phụ khoa	CCHN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
179	Trần Thị Yến		11/3/1974	Trung tâm Y tế huyện Hoài Đức	12 năm 10 tháng	4,32	V.08.01.03	CK I ngành Nhi	CCHN: Bác sĩ	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Thực trạng viêm nhiễm đường sinh dục dưới ở phụ nữ 18-49 tuổi có chồng đến khám tại trạm y tế xã Văn Canh, huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội năm 2021 và các yếu tố liên quan"				Tiếng Anh	
180	Nguyễn Xuân Đức	18/6/1972		Trung tâm Y tế huyện Hoài Đức	21 năm 02 tháng	4,32	V.08.01.03	CK I ngành Nhi	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
181	Bà Thị Hồng		11/4/1974	Trung tâm Y tế huyện Hoài Đức	19 năm 05 tháng	4,32	V.08.01.03	CK I ngành Nhi	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
182	Phạm Tuấn Anh	27/1/1975		Trung tâm Y tế huyện Hoài Đức	21 năm 07 tháng	4,65	V.08.01.03	CK I ngành Y học gia đình	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Nghiên cứu một số thay đổi về tế bào máu ngoại vi của bệnh nhân sốt xuất huyết tại PKĐK Ngải Cầu năm 2019"				Tiếng Anh	
183	Khánh Thị Việt Hà		26/8/1974	Trung tâm Y tế huyện Hoài Đức	19 năm 05 tháng	4,65	V.08.01.03	CK I ngành Sản phụ khoa	CCHN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
184	Nguyễn Việt Hà	17/5/1963		Trung tâm Y tế huyện Hoài Đức	29 năm 05 tháng	4,98 + 7% TNVK	V.08.01.03	CK I ngành Nội	CCHN: Bác sĩ	Tham gia trên 50% thời gian đề tài "Khảo sát tình hình kê đơn thuốc, sử dụng thuốc điều trị ngoại trú tại PKĐK Ngải Cầu năm 2021"				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Cố đề án, công trình	Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp		Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
185	Nguyễn Văn Năm	11/5/1965		Trung tâm Y tế huyện Mỹ Đức	26 năm 05 tháng	4,98 + 6% VK	V.08.01.03	CK I ngành Y học gia đình	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở		x	Nghỉ hưu từ 01/12/2026		
186	Lương Minh Hồng	04/6/1969		Trung tâm Y tế thị xã Sơn Tây	09 năm 08 tháng	3,33	V.08.01.03	CK I ngành Chẩn đoán hình ảnh	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Nghiên cứu mô hình bệnh tật người khám, chữa bệnh tại phòng khám đa khoa Lê Lợi - Trung tâm y tế Sơn Tây giai đoạn năm 2017-2019"				Tiếng Anh	
187	Hà Kế Tiếp	24/4/1971		Trung tâm Y tế thị xã Sơn Tây	10 năm 09 tháng	4,32	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Y học cổ truyền	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
188	Nguyễn Anh Tuấn	12/02/1980		Trung tâm Y tế Hà Đông	10 năm 09 tháng	3,33	V.08.01.03	CK I ngành Nội	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
189	Nguyễn Chi Hiệp	21/01/1977		Trung tâm Y tế Hà Đông	10 năm 05 tháng	3,33	V.08.01.03	Thạc sĩ ngành Y học cổ truyền	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
190	Bùi Trí Thuật	10/06/1981		Trung tâm Y tế huyện Mê Linh	10 năm 08 tháng	3,66	V.08.01.03	CK I ngành Y học cổ truyền	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
191	Phùng Thị Phương		01/01/1984	Trung tâm Y tế huyện Mê Linh	11 năm 02 tháng	3,66	V.08.01.03	CK I ngành Y học gia đình	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Đánh giá tình hình bệnh tăng huyết áp và các yếu tố liên quan đến tăng huyết áp ở người trên 40 tuổi của huyện Mê Linh năm 2016"				Tiếng Anh	
192	Nguyễn Minh Phương	07/5/1986		Bệnh viện Da liễu Hà Nội	09 năm 10 tháng	3,33	V.08.01.03	CK I ngành Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ	Tham gia đề tài: Đánh giá kết quả điều trị tăng tiết mồ hôi khu trú bằng phương pháp cấy chỉ tại BV Da liễu Hà Nội năm 2020				Tiếng Anh	
193	Vũ Bích Ngọc		27/6/1988	Bệnh viện Mắt Hà Đông	6 năm	3,33	V.08.01.03	Bác sĩ nội trú ngành nhãn khoa	CCHN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài "Nghiên cứu đặc điểm viêm giác mạc do Microsporidia tại Bệnh viện Mắt Hà Đông"				Tiếng Anh	
194	Nguyễn Lương Huyền		01/02/1975	Trung tâm Y tế quận Đống Đa	12 năm 10 tháng	3,66	V.08.01.03	CK I ngành Răng Hàm Mặt	CCHN: Bác sĩ	Chủ nhiệm sáng kiến: "Tổ chức hoạt động truyền thông trực tiếp về chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi tại phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội"				Tiếng Anh	
195	Trần Huy Long	30/09/1985		Trung tâm Y tế quận Đống Đa	11 năm 5 tháng	3,66	V.08.01.03	CK I ngành Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ	Chủ nhiệm sáng kiến "Cải tiến nâng cao phương pháp tiếp cận chăm sóc, tư vấn cách chăm sóc trẻ em nhiễm Covid-19, sau nhiễm Covid-19 và cách chăm sóc phòng tránh nhiễm covid-19 cho trẻ em dưới 5 tuổi bằng ứng dụng zalo, tin nhắn trên điện thoại di động tại Phường Phương Liệt, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội"				Tiếng Anh	
196	Tô Tiến Quang	05/06/1977		Trung tâm Y tế huyện Đông Anh	11 năm 02 tháng	3,66	V.08.01.03	CK I ngành Chẩn đoán hình ảnh	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài: Tuân thủ chế độ dinh dưỡng và một số yếu tố ảnh hưởng của bệnh nhân đái tháo đường tuýp 2 ngoại trú tại PK đa khoa miền đông - TTYT huyện Đông Anh năm 2022				Tiếng Anh	
197	Nguyễn Thị Loan		12/03/1969	Trung tâm Y tế huyện Đông Anh	11 năm 02 tháng	3,66	V.08.01.03	CK I ngành Nội khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài: Kiến thức, thái độ và thực hành của người dân trong công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19 tại huyện Đông Anh năm 2022				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Cơ để án, công trình	Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp		Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
198	Ngô Thị Bích Liên		14/12/1970	Trung tâm Y tế huyện Đông Anh	11 năm 02 tháng	4,65	V.08.01.03	CKI ngành Y học gia đình	CCHN: Bác sĩ	Đồng chủ nhiệm đề tài: Tuân thủ chế độ dinh dưỡng và một số yếu tố ảnh hưởng của bệnh nhân đái tháo đường tuýp 2 ngoại trú tại PK đa khoa miền đông - TTYT huyện Đông Anh năm 2022				Tiếng Anh	
199	Trần Ngọc Nghĩa	01/12/1973		Trung tâm Y tế huyện Đông Anh	18 năm 06 tháng	4,32	V.08.01.03	CKI ngành Y học gia đình	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Đồng chủ nhiệm đề tài: Kiến thức, thái độ và thực hành của người dân trong công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19 tại huyện Đông Anh năm 2022				Tiếng Anh	
200	Đỗ Thị Minh Hà		20/11/1969	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Đức	12 năm	4,32	V.08.01.03	CKI ngành Sản	CCHN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài "Đánh giá thực trạng sự thay đổi kiến thức và thực hành về CSSKSS của bà mẹ đang nuôi con dưới 24 tháng tuổi năm 2017 và 2021 tại huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội"	x	x	Nghỉ hưu 01/12/2026		
201	Lê Thị Ngọc Lan		08/02/1975	Trung tâm Y tế huyện Phú Xuyên	10 năm 02 tháng	3,99	V.08.01.03	CKI ngành Chẩn đoán hình ảnh	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Thư ký đề tài "Thực trạng mô hình Trạm Y tế hoạt động theo nguyên lý Y học gia đình tại huyện Phú Xuyên, Hà Nội, năm 2022"				Tiếng Anh	

Danh sách trên có 201 người ./

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phụ lục IIIB
DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI THẶNG HẠNG CDNN VIÊN CHỨC
TỪ BÁC SỸ YHDP HẠNG III LÊN BÁC SỸ YHDP CHÍNH HẠNG II
(Kèm theo Đề án số **42** ĐA-UBND ngày **09** tháng **12** năm 2022 của UBND thành phố Hà Nội)

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Có đề án, công trình	Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp		Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Nguyễn Thị Hạnh		01/3/1974	Trung tâm y tế quận Hoàn Kiếm	11 năm 03 tháng	3,99	V.08.02.06	CK I ngành Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
2	Chử Thị Chung		05/12/1974	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội	23 năm 02 tháng	4,65	V.08.02.06	Thạc sĩ ngành Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ Y học dự phòng	Chủ nhiệm đề tài Thực trạng vệ sinh, chất lượng nước giếng khoan quy mô hộ gia đình và một số yếu tố liên quan tại huyện Ba Vì và Đông Anh- Hà Nội năm 2016		x	CN Ngôn ngữ Anh		
3	Chử Bá Cương	06/02/1973		Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội	23 năm 02 tháng	4,32	V.08.02.06	CKI ngành Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ Y học dự phòng	Chủ nhiệm đề tài: Thực trạng môi trường lao động tại một số công ty may trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2019				Tiếng Anh	
4	Ngô Khánh Hoàng	20/04/1975		Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội	23 năm 02 tháng	4,98	V.08.02.06	Thạc sĩ ngành Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ Y học dự phòng	Chủ nhiệm đề tài: Xác định tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ ở trẻ em, phụ nữ có thai và một số yếu tố liên quan tại Hà Nội năm 2015				Tiếng Anh	

Danh sách trên có 04 người./.



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phụ lục III C
DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI THẮNG HẠNG CDNN VIÊN CHỨC
TỬ Y TẾ CÔNG CỘNG HẠNG III LÊN Y TẾ CÔNG CỘNG CHÍNH HẠNG II
(Kèm theo Đề án số **12**-ĐA-UBND ngày **03** tháng **12** năm 2022 của UBND thành phố Hà Nội)

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Có đề án, công trình	Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp		Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Nguyễn Thị Hương Lan		23/4/1975	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	10 năm 04 tháng	4,32	V.08.04.10	Thạc sĩ ngành Quản lý bệnh viện	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng	Đồng chủ nhiệm đề tài: "Kiến thức, thái độ, thực hành phòng chống dịch Covid-19 của NVYT tại BVĐK Đống Đa, năm 2020"		x	Có bằng ĐH ngành Tiếng Anh		
2	Nguyễn Phương Thủy		18/03/1983	Bệnh viện đa khoa Thanh Trì	12 năm 06 tháng	3,99	V.08.04.10	Thạc sĩ ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
3	Nghiêm Thị Dinh		23/03/1983	Bệnh viện đa khoa Đống Anh	12 năm 06 tháng	3,99	V.08.04.10	Thạc sĩ ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
4	Nguyễn Hữu Hòa	02/12/1988		Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	11 năm 04 tháng	3,33	V.08.04.10	Thạc sĩ ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng	Đồng chủ nhiệm đề tài: "Đánh giá thực trạng thực hiện quy trình kỹ thuật truyền dịch cho người bệnh của điều dưỡng bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai"				Tiếng Anh	
5	Trần Thị Hải Dung		08/05/1974	Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	11 năm 04 tháng	4,32	V.08.04.10	Thạc sĩ ngành Quản lý bệnh viện	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Nghiên cứu thực trạng và một số yếu tố liên quan đến stress nghề nghiệp của điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật viên tại Bệnh viện Phụ sản Hà Nội"				Tiếng Anh	
6	Phạm Mạnh Quý	20/04/1968		Bệnh viện Mắt Hà Nội	12 năm 02 tháng	4,98 + VK5%	V.08.04.10	Thạc sĩ ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng	Đồng chủ nhiệm đề tài: "Khảo sát sự hài lòng của người bệnh các xã huyện Ba Vì về dịch vụ phẫu thuật đục thể thủy tinh tại bệnh viện Mắt Hà Nội năm 2018"				Tiếng Anh	
7	Đặng Thị Lan Anh		16/3/1975	Trung tâm Y tế quận Hoàng Mai	11 năm 08 tháng	4,65	V.08.04.10	Thạc sĩ ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng	Thư ký đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
8	Nguyễn Thị Hậu		15/11/1986	Trung tâm Y tế huyện Đống Anh	10 năm 04 tháng	3,33	V.08.04.10	Thạc sĩ ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng	Đồng chủ nhiệm đề tài: "Sự hài lòng của người dân về dịch vụ y tế và một số yếu tố ảnh hưởng tại Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế huyện Đống Anh, Hà Nội năm 2020"				Tiếng Anh	
9	Đỗ Văn Hùng	21/02/1984		Trung tâm Y tế huyện Đống Anh	13 năm 07 tháng	3,66	V.08.04.10	Thạc sĩ ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Cổ đề án, công trình	Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp		Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
10	Nguyễn Thị Huệ		28/11/1987	Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn	11 năm 02 tháng	3,66	V.08.04.10	Thạc sĩ ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
11	Nguyễn Hữu Thành	01/9/1967		Trung tâm Y tế huyện Quốc Oai	11 năm 06 tháng	4,65	V.08.04.10	CK I ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
12	Nguyễn Thị Hân		06/03/1982	Trung tâm Y tế huyện Hoài Đức	09 năm 04 tháng	3,33	V.08.04.10	Thạc sĩ ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
13	Lê Thị Hồng		30/04/1985	Trung tâm Y tế huyện Mê Linh	11 năm 03 tháng	3,66	V.08.04.10	Thạc sĩ ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
14	Nguyễn Dương Truyền		24/9/1977	Bệnh viện Thanh Nhàn	10 năm 8 tháng	3,33	V.08.04.10	Thạc sĩ ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng	Đồng chủ nhiệm đề tài: Tăng huyết áp kháng trị hay đáp ứng kém với điều trị thuốc trên người bệnh suy thận lọc máu chu kỳ bằng thận nhân tạo		x	CN Ngoại ngữ		
15	Vũ Kiên Trung	10/04/1981		Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội	17 năm 11 tháng	3,99	V.08.04.10	Thạc sĩ ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng	Tham gia nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp bộ (của Bộ Tài chính): Hoàn thiện cơ chế quản lý tài sản công để liên doanh, liên kết trong các đơn vị sự nghiệp Y tế công lập				Tiếng Anh	
16	Khổng Thị Thái		17/01/1985	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội	12 năm 09 tháng	3,33	V.08.04.10	Thạc sĩ ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng	Tham gia đề tài Thực trạng kiến thức, thực hành về phòng lây nhiễm HIV/AIDS phân biệt đối xử và một số yếu tố liên quan của người dân từ 15 đến 49 tuổi tại thành phố Hà Nội năm 2017				Tiếng Anh	
17	Đỗ Bá Hoàn	01/09/1985		Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội	12 năm 09 tháng	3,66	V.08.04.10	Thạc sĩ ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng	Tham gia đề tài Nghiên cứu thực trạng hoạt động và trang thiết bị cung cấp cho đội chống dịch cơ động tuyến quận/huyện của thành phố Hà Nội năm 2015				Tiếng Anh	

Danh sách trên có 17 người./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phụ lục III D
DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI THĂNG HẠNG CDNN VIÊN CHỨC
TỪ ĐIỀU DƯỠNG HẠNG III LÊN ĐIỀU DƯỠNG CHÍNH HẠNG II
(Kèm theo Đề án số 12/ĐA-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND thành phố Hà Nội)

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Có đề án, công trình	Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp		Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Đỗ Thị Kim Tào		01/06/1980	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	12 năm 01 tháng	3,99	V.08.05.12	CK I ngành Điều dưỡng Ngoại người lớn	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng	Đồng chủ nhiệm đề tài: "Mô tả thực trạng phân loại chất thải rắn y tế tại Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn năm 2017"				Tiếng Anh	
2	Nguyễn Minh Nguyệt		14/02/1981	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	12 năm 04 tháng	3,66	V.08.05.12	CK I ngành Điều dưỡng Ngoại người lớn	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
3	Nguyễn Thị Ngọc Dung		14/10/1980	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	12 năm	3,66	V.08.05.12	CK I ngành Điều dưỡng Ngoại người lớn	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
4	Phạm Thanh Huyền		30/4/1982	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	11 năm 02 tháng	3,33	V.08.05.12	Thạc sĩ Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
5	Mai Thị Thu Trang		05/5/1980	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	11 năm 02 tháng	3,66	V.08.05.12	Thạc sĩ Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
6	Lê Huy Long		25/10/1975	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	12 năm	3,99	V.08.05.12	Thạc sĩ Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
7	Nguyễn Xuân Thiêm	19/9/1982		Bệnh viện đa khoa Hà Đông	10 năm 06 tháng	3,66	V.08.05.12	CK I ngành Nội người lớn	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
8	Trần Thị Phương Thảo		11/5/1975	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	13 năm 09 tháng	4,32	V.08.05.12	CK I ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
9	Nguyễn Thị Thủy Hà		16/11/1974	Bệnh viện Bắc Thăng Long	12 năm 01 tháng	4,32	V.08.05.12	CK I ngành Điều dưỡng Nhi	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
10	Đinh Duy Ngung	15/08/1968		Bệnh viện Bắc Thăng Long	10 năm 06 tháng	4,98	V.08.05.12	CK I ngành Điều dưỡng Nhi	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng	Thư ký đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
11	Đoàn Thanh Huyền		13/12/1981	Bệnh viện đa khoa Đống Anh	10 năm 04 tháng	3,66	V.08.05.12	CK I ngành Nội người lớn	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Cố đề án, công trình	Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp		Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
12	Đặng Thị Ánh		02/11/1981	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	14 năm 06 tháng	3,99	V.08.05.12	CK I ngành Điều dưỡng Nội người lớn	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
13	Nguyễn Phương Trung	09/10/1965		Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	10 năm 07 tháng	4,98	V.08.05.12	CK I ngành Điều dưỡng Nội người lớn	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở		x	Nghỉ hưu 01/8/2027		
14	Lê Thị Lan Hương		02/10/1985	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	10 năm 02 tháng	3,33	V.08.05.12	CK I ngành Điều dưỡng Nội người lớn	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
15	Nguyễn Thị Xuân		17/01/1985	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	10 năm 05 tháng	3,66	V.08.05.12	CK I ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
16	Bùi Quý Ngọc		02/10/1983	Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín	11 năm 10 tháng	3,66	V.08.05.12	CK I ngành Điều dưỡng Nội người lớn	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
17	Đào Thị Huệ		20/8/1987	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	09 năm	3,33	V.08.05.12	CK I ngành Điều dưỡng Nội người lớn	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
18	Lê Quốc Dân	27/10/1974		Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	12 năm 02 tháng	3,99	V.08.05.12	Thạc sĩ ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng	Thư ký đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
19	Trần Thị Quyền		12/07/1982	Bệnh viện Tâm thần ban ngày Mai Hương	12 năm 06 tháng	3,99	V.08.05.12	Thạc sĩ ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở					
20	Hoàng Đình Đoạt	24/01/1983		Bệnh viện Phổi Hà Nội	12 năm 02 tháng	3,66	V.08.05.12	Thạc sĩ ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
21	Phạm Thị Tuyết		16/12/1975	Bệnh viện Phổi Hà Nội	10 năm 07 tháng	3,66	V.08.05.12	Thạc sĩ ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng	Thư ký đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
22	Đặng Thị Hải Hà		30/12/1974	Bệnh viện Mắt Hà Nội	11 năm 06 tháng	4,65	V.08.05.12	Thạc sĩ ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng	Đồng chủ nhiệm đề tài: "Đánh giá thực trạng tật khúc xạ học sinh một số trường PTTH trên địa bàn thành phố Hà Nội năm học 2015 - 2016"				Tiếng Anh	
23	Ta Thị Như Quỳnh		01/07/1974	Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội	10 năm 05 tháng	4,32	V.08.05.12	CK I ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng	Đồng chủ nhiệm đề tài: "Kiến thức và thực hành chuẩn bị cho cấp cứu ngừng tuần hoàn ngoài bệnh viện của điều dưỡng Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội năm 2021"		x	Có bằng ĐH ngành Tiếng Anh		

Danh sách trên có 23 người./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phụ lục III E
DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI THẮNG HẠNG CDNN VIÊN CHỨC
TỬ KỸ THUẬT Y HẠNG III LÊN KỸ THUẬT Y HẠNG II
(Kèm theo Đề án số **12** ĐA-UBND ngày **09** tháng **12** năm 2022 của UBND thành phố Hà Nội)

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Có đề án, công trình	Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú	
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp		Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Vương Đại sang	8/6/1981		Bệnh viện Thanh Nhân	12 năm 06 tháng	3,99	V.08.07.18	Thạc sĩ ngành Y học chức năng	CCHN: Kỹ thuật viên	Thu ký đề tài NCKH cấp cơ sở					Tiếng Anh	
2	Nguyễn Thị Thủy		01/9/1978	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	11 năm 04 tháng	3,66	V.08.07.18	CK I ngành Kỹ thuật Y học	CCHN: Kỹ thuật viên	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở					Tiếng Anh	
3	Lại Thị Thúy An		26/10/1985	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	11 năm 06 tháng	3,33	V.08.07.18	CK I ngành Kỹ thuật Y học	CCHN: Kỹ thuật viên	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở					Tiếng Anh	
4	Nguyễn Thị Như Quỳnh		16/01/1986	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	10 năm 06 tháng	3,33	V.08.07.18	CK I ngành Kỹ thuật Y học	CCHN: Kỹ thuật viên	Thư ký đề tài NCKH cấp cơ sở					Tiếng Anh	
5	Lê Đình Quế	23/01/1979		Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	09 năm 07 tháng	3,33	V.08.07.18	CKI ngành Kỹ thuật y học	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Kỹ thuật Y	Tham gia đề tài: Ảnh hưởng của kỹ thuật lấy máu xét nghiệm tới một số chỉ số công thức máu trên bệnh nhân nhi tại Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh năm 2021					Tiếng Anh	

Danh sách trên có 05 người./

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phụ lục III
DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI THĂNG HẠNG CDNN VIÊN CHỨC
TỪ ĐƯỢC HẠNG III LÊN ĐƯỢC SỸ CHÍNH HẠNG II
(Kèm theo Đề án số 12 ĐA-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND thành phố Hà Nội)

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Có đề án, công trình	Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú	
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp		Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Đặng Thị Lan Anh		26/8/1987	Bệnh viện Thanh Nhàn	10 năm 04 tháng	3,33	V.08.08.22	Thạc sĩ ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở					Tiếng Anh	
2	Mai Hoài Thương	15/6/1973		Bệnh viện đa khoa Đức Giang	12 năm 06 tháng	3,99	V.08.08.22	CKI ngành Dược lý và Dược Lâm sàng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở					Tiếng Anh	
3	Nguyễn Thị Thanh Xuân		24/09/1980	Bệnh viện Bắc Thăng Long	12 năm 06 tháng	3,66	V.08.08.22	Thạc sĩ ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược	Đồng chủ nhiệm đề tài: "Phân tích thực trạng kê đơn thuốc cho BN điều trị ngoại trú, BHYT chi trả tại BVBT.L năm 2019"					Tiếng Anh	
4	Phan Thị Hương Thảo		12/12/1981	Bệnh viện đa khoa Thanh Trì	10 năm 04 tháng	3,66	V.08.08.22	Thạc sĩ ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở					Tiếng Anh	
5	Phạm Thị Hào		27/9/1982	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	10 năm 05 tháng	3,66	V.08.08.22	CK I ngành Dược lý và Dược lâm sàng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở					Tiếng Anh	
6	Nguyễn Thị Mai Dung		19/12/1985	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	10 năm 05 tháng	3,33	V.08.08.22	CK I ngành Dược lý và Dược lâm sàng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: "Đánh giá tác dụng của điện châm kết hợp kéo giãn cột sống thắt lưng so với điện châm trong điều trị đau do thoái hóa cột sống thắt lưng tại bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức"					Tiếng Anh	
7	Lê Thị Hằng		11/06/1982	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	15 năm 09 tháng	3,99	V.08.08.22	Thạc sĩ ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở					Tiếng Anh	
8	Bùi Thị Thanh Mai		02/03/1985	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	09 năm 11 tháng	3,33	V.08.08.22	Thạc sĩ ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở					Tiếng Anh	
9	Nguyễn Thị Phương Thảo		13/09/1980	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	11 năm 03 tháng	3,66	V.08.08.22	Thạc sĩ ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược	Tham gia trên 50% thời gian đề tài: ""Thực trạng tương tác thuốc tác động tâm thần trên người bệnh điều trị tại Bệnh viện Tâm thần Hà Nội""		x	Học thạc sĩ tại nước ngoài			
10	Phạm Thị Phương Nga		11/09/1984	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu ba	11 năm 04 tháng	3,66	V.08.08.22	Thạc sĩ ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở					Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Có đề án, công trình	Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp		Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
11	Vũ Thị Lan Anh		12/9/1980	Bệnh viện Phổi Hà Nội	16 năm	3,99	V.08.08.22	Thạc sĩ ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Được	Thư ký đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
12	Nguyễn Thị Hồng Hạnh		05/02/1978	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội	10 năm 05 tháng	3,33	V.08.08.22	Thạc sĩ ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Được	Thư ký đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
13	Dương Thị Vân		17/09/1987	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội	10 năm 05 tháng	3,33	V.08.08.22	Thạc sĩ ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Được	Thư ký đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	

Danh sách trên có 13 người./.

Phụ lục IIIH
DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI THĂNG HẠNG CDNN VIÊN CHỨC
TỨ DÂN SỐ VIÊN HẠNG III LÊN DÂN SỐ VIÊN HẠNG II
(Kèm theo Đề án số 42/ĐA-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND thành phố Hà Nội)

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Có đề án, công trình	Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp		Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	Nguyễn Thanh Hiếu		27/05/1971	Trung tâm Y tế quận Ba Đình	10 năm 07 tháng	4,65	V.08.10.28	Đại học ngành kinh tế	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số	Chủ nhiệm sáng kiến NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
2	Trần Thị Bạch Tuyết		15/06/1972	Trung tâm Y tế quận Tây Hồ	11 năm 03 tháng	4,32	V.08.10.28	Thạc sĩ ngành Nội	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số	Thư ký đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
3	Trần Văn Thông	06/9/1971		Trung tâm Y tế huyện Ba Vì	10 năm 05 tháng	4,98	V.08.10.28	Thạc sĩ ngành Quản lý giáo dục	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở				Tiếng Anh	
4	Phạm Thị Oanh		15/01/1970	Trung tâm Y tế huyện Mê Linh	14 năm 10 tháng	4,98	V.08.10.28	CK I ngành Sản phụ khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số	Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở		x	Nghỉ hưu 01/6/2027		

Danh sách trên có 04 người./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Phụ lục IVA
DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI THĂNG HẠNG
CDNN VIÊN CHỨC LÊN CDNN BÁC SỸ HẠNG III
(Kèm theo Đề án số 12 ĐA-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND thành phố Hà Nội)

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
1	Hoàng Văn Hải	27/7/1979		Bệnh viện đa khoa Văn Đình	16 năm 06 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
2	Phương Thu Hương		03/08/1983	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	15 năm 01 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
3	Đỗ Công Cường	25/04/1984		Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	12 năm 07 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
4	Vũ Xuân Thắng	29/12/1986		Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	15 năm 01 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
5	Đào Thị Hồng Khánh		24/11/1983	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	16 năm 07 tháng	3,46	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
6	Nguyễn Tuấn Đạt	25/02/1990		Bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ	09 năm 10 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
7	Nguyễn Văn Tú	12/02/1981		Bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ	12 năm 06 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
8	Đặng Ngọc Hoàng	25/02/1985		Bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ	07 năm 11 tháng	2,46	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
9	Tô Xuân Hùng	17/11/1988		Bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ	11 năm 03 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
10	Lê Thị Thu		16/11/1990	Bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ	09 năm 10 tháng	2,66	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
11	Nguyễn Thị Hải Chi		06/9/1988	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	08 năm	2,66	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
12	Trần Văn Dũng	17/10/1983		Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	11 năm 04 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
13	Đỗ Văn Hiếu	25/11/1989		Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	05 năm	2,86	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
14	Kiều Ngọc Phần	24/8/1986		Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	11 năm 06 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
15	Hoàng Văn Phúc	01/01/1978		Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	05 năm	3,46	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
16	Phan Thị Thế		03/01/1981	Bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai	05 năm	3,46	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
17	Sỹ Danh Trường	26/08/1981		Bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai	12 năm 6 tháng	3,46	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
18	Nguyễn Phan Tâm	15/02/1982		Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	05 năm	3,26	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
19	Đỗ Mạnh Cường	24/09/1981		Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	10 năm 11 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
20	Ngô Danh Khương	25/05/1978		Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	05 năm	3,46	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
21	Nguyễn Việt Anh	23/03/1978		Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	08 năm 03 tháng	3,46	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
22	Nguyễn Chí Trường	29/06/1980		Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	05 năm	3,06	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
23	Nguyễn Thị Dung		02/12/1982	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	05 năm 01 tháng	3,46	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
24	Hà Sỹ Luyện	19/06/1982		Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	05 năm 01 tháng	3,46	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
25	Nguyễn Thị Hạnh		19/04/1982	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	05 năm 01 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
26	Hoàng Thị Duyên		16/10/1978	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	05 năm 01 tháng	3,66	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
27	Đỗ Thị Thu		04/08/1982	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	05 năm 01 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
28	Nguyễn Đình Khánh	11/11/1975		Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	15 năm 06 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
29	Mai Thế Việt	24/05/1980		Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	16 tháng 05 tháng	3,46	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
30	Lê Văn Nghi	09/01/1980		Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	15 năm	3,26	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
31	Lê Thị Ngân		02/05/1978	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	15 năm 05 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
32	Phạm Thị Hồng Dung		27/04/1989	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	10 năm 10 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
33	Phạm Thiết Khương	04/10/1986		Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	11 năm 05 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
34	Lê Thị Minh		19/09/1983	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	12 năm 5 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
35	Lê Thị Hương		15/09/1981	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	04 năm 11 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
36	Tô Văn Tý	20/05/1985		Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	10 năm 10 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
37	Trần Đăng Tinh	27/06/1984		Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	09 năm 09 tháng	2,66	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
38	Nguyễn Văn Thạch	15/06/1984		Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	10 năm 10 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
39	Nguyễn Thị Hải Vỹ		18/01/1986	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	13 năm 11 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
40	Phan Việt Hùng	24/09/1983		Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín	05 năm	3,06	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
41	Trịnh Văn Nam	25/12/1981		Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín	07 năm 03 tháng	3,46	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
42	Nguyễn Văn Thương	10/08/1974		Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín	07 năm 03 tháng	3,46	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
43	Nguyễn Thị Hải		06/01/1969	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	22 năm 04 tháng	4,06 + 6% PC TNVK	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
44	Bùi Thị Hạnh		12/12/1972	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	24 năm 08 tháng	4,06 + 6% PC TNVK	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
45	Nguyễn Thị Huyền		04/09/1975	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	21 năm 10 tháng	4,06	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
46	Trịnh Quốc Khánh	04/10/1974		Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	24 năm 02 tháng	4,06 + 5% PC NVK	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
47	Vũ Thị Thanh Phương		06/10/1974	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	19 năm 02 tháng	3,86	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
48	Nguyễn Phương Trang		26/10/1983	Bệnh viện Da liễu Hà Nội	17 năm	3,46	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
49	Tường Thái Hà	01/09/1982		Bệnh viện Da liễu Hà Nội	16 năm 07 tháng	3,46	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
50	Trần Minh Phương		01/04/1986	Bệnh viện Y học cổ truyền Hà Đông	11 năm 02 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
51	Nguyễn Đức Cường	18/12/1991		Bệnh viện Y học cổ truyền Hà Đông	10 năm 07 tháng	2,66	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
52	Trần Đình Giang	06/03/1984		Bệnh viện Y học cổ truyền Hà Đông	11 năm 02 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
53	Nguyễn Minh Hiếu	18/4/1980		Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	05 năm 01 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
54	Cao Thị Thơ		28/8/1981	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	05 năm 01 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
55	Nguyễn Văn Hiệp	22/9/1981		Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	05 năm 01 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
56	Bùi Anh Tuấn	02/7/1982		Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	05 năm 01 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
57	Trương Văn Tuấn	14/8/1980		Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	10 năm 10 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
58	Nguyễn Văn Hòa	08/11/1988		Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	10 năm 10 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sĩ Y khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
59	Phạm Văn Tiến	21/9/1980		Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	05 năm 01 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
60	Bạch Xuân Đề	26/4/1979		Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	10 năm 10 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
61	Nguyễn Trung Kiên	22/6/1978		Bệnh viện 09	05 năm 01 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sĩ Y khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
62	Nguyễn Thị Sinh		28/4/1979	Bệnh viện 09	05 năm 01 tháng	3,46	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
63	Nguyễn Thị Lành		25/10/1983	Bệnh viện 09	05 năm 01 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
64	Nguyễn Thị Hòa		24/11/1990	Trung tâm Giám định y khoa Hà Nội	08 năm 06 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
65	Trần Đức Trọng	12/8/1981		Trung tâm Y tế quận Đống Đa	05 năm	3,06	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
66	Phạm Quỳnh Trang		20/03/1971	Trung tâm Y tế quận Hai Bà Trưng	06 năm 03 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ		x	Có bằng ĐH ngành Tiếng Trung		
67	Trương Vũ Linh		06/07/1985	Trung tâm Y tế quận Hai Bà Trưng	06 năm 03 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
68	Nguyễn Chí Đoàn	20/08/1982		Trung tâm Y tế quận Thanh Xuân	09 năm 07 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
69	Nguyễn Đăng Hiếu	09/07/1987		Trung tâm Y tế quận Thanh Xuân	07 năm 03 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
70	Nguyễn Duy Tân	4/1/1992		Trung tâm Y tế quận Hoàng Mai	06 năm 04 tháng	2,46	V.08.03.07	Bác sĩ Y khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
71	Nguyễn Quang Giáp	28/8/1987		Trung tâm Y tế quận Hoàng Mai	11 năm 02 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
72	Đào Bá Tuệ	20/8/1981		Trung tâm Y tế quận Hoàng Mai	11 năm 02 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
73	Phạm Thị Oanh		16/8/1982	Trung tâm Y tế quận Hoàng Mai	14 năm 10 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
74	Lê Văn Đáp	15/12/1970		Trung tâm Y tế huyện Gia Lâm	26 năm 03 tháng	4,06 vượt khung 6%	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
75	Ngô Thị Hằng		20/4/1985	Trung tâm Y tế huyện Gia Lâm	12 năm 6 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
76	Lê Văn Thành	21/5/1976		Trung tâm Y tế huyện Gia Lâm	15 năm 07 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
77	Lê Đình Thọ	20/9/1992		Trung tâm Y tế huyện Gia Lâm	09 năm 09 tháng	2,66	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
78	Lại Thị Thảo		12/07/1991	Trung tâm Y tế huyện Đông Anh	08 năm 04 tháng	2,66	V.08.03.07	Bác sĩ Y khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
79	Lưu Đức Hương	02/11/1982		Trung tâm Y tế huyện Đông Anh	06 năm 04 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
80	Nguyễn Minh Phúc	10/1/1981		Trung tâm Y tế quận Bắc Từ Liêm	06 năm 04 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
81	Vũ Văn Trọng	22/8/1990		Trung tâm Y tế quận Bắc Từ Liêm	08 năm 05 tháng	2,66	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
82	Đặng Thị Thùy Linh		08/12/1980	Trung tâm Y tế quận Bắc Từ Liêm	10 năm 04 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
83	Nguyễn Văn Hiếu	05/8/1986		Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm	07 năm 05 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sĩ Y khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
84	Nguyễn Trà My		16/7/1989	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm	12 năm 7 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
85	Nguyễn Thị Huyền Trang		16/06/1985	Trung tâm Y tế huyện Thanh Trì	12 năm 7 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
86	Phạm Thị Hồng Thái		20/12/1969	Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn	05 năm	4,06 + 10% (VK)	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
87	Nguyễn Thị Hạnh		08/03/1990	Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn	06 năm 04 tháng	2,66	V.08.03.07	Bác sĩ Y khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
88	Nguyễn Thị Hồng		15/07/1989	Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn	06 năm 04 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
89	Trần Thị Hương		01/03/1972	Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn	05 năm	4,06 + 8% (VK)	V.08.03.07	Bác sĩ Y khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
90	Nguyễn Đăng Dương	27/08/1993		Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn	06 năm 04 tháng	2,26	V.08.03.07	Bác sĩ Y khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
91	Nguyễn Đức Doanh	15/8/1979		Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn	07 năm	2,46	V.08.03.07	Bác sĩ Y khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
92	Nguyễn Thị Ngọc Châu		10/10/1984	Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn	06 năm 04 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
93	Nguyễn Thị Hằng		25/02/1987	Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn	10 năm 09 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
94	Nguyễn Danh Phương	30/12/1991		Trung tâm Y tế huyện Ba Vì	09 năm 05 tháng	2.66	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
95	Nguyễn Thu Hoài		13/10/1992	Trung tâm Y tế huyện Ba Vì	07 năm 10 tháng	2.46	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
96	Quách Gia Định	18/12/1982		Trung tâm Y tế huyện Ba Vì	06 năm 03 tháng	3.06	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
97	Đỗ Thái Ngọc	09/10/1987		Trung tâm Y tế huyện Ba Vì	06 năm 03 tháng	2.86	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
98	Nguyễn Thị Minh		19/9/1983	Trung tâm Y tế huyện Ba Vì	04 năm 11 tháng	3.46	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
99	Nguyễn Quốc Thương	03/02/1980		Trung tâm Y tế huyện Ba Vì	06 năm 03 tháng	2.86	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
100	Nguyễn Đức Hạnh	10/11/1978		Trung tâm Y tế huyện Ba Vì	07 năm 02 tháng	3.66	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
101	Trần Thị Ninh		19/8/1984	Trung tâm Y tế huyện Ba Vì	06 năm 03 tháng	3.06	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
102	Trần Thị Ngân		15/06/1987	Trung tâm Y tế huyện Ba Vì	06 năm 03 tháng	3.26	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
103	Phùng Văn Việt	21/12/1987		Trung tâm Y tế huyện Ba Vì	06 năm 03 tháng	3.06	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
104	Đoàn Văn Bằng	12/09/1988		Trung tâm Y tế huyện Phúc Thọ	08 năm 02 tháng	2,66	V.08.03.07	Bác sĩ Y khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
105	Vũ Mạnh Cường	06/03/1976		Trung tâm Y tế huyện Phúc Thọ	22 năm 01 tháng	3,86	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
106	Hoàng Thị Hạnh		26/11/1981	Trung tâm Y tế huyện Phúc Thọ	16 năm	3,46	V.08.03.07	Bác sĩ Y khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
107	Đỗ Thị Hương		07/09/1993	Trung tâm Y tế huyện Phúc Thọ	06 năm 04 tháng	2,46	V.08.03.07	Bác sĩ Y khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
108	Nguyễn Thùy Nga		07/08/1987	Trung tâm Y tế huyện Phúc Thọ	10 năm 11 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
109	Vũ Thị Thịnh		29/08/1980	Trung tâm Y tế huyện Phúc Thọ	09 năm 10 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sĩ Y khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
110	Nguyễn Đình Thông	26/10/1984		Trung tâm Y tế huyện Phúc Thọ	09 năm 10 tháng	2,66	V.08.03.07	Bác sĩ Y khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
111	Trần Thanh Tùng	11/10/1984		Trung tâm Y tế huyện Phúc Thọ	09 năm 10 tháng	2,66	V.08.03.07	Bác sĩ Y khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
112	Lê Văn Thùy	23/8/1982		Trung tâm Y tế huyện Quốc Oai	06 năm 05 tháng	3.06	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
113	Vũ Thị Hào		02/02/1979	Trung tâm Y tế huyện Quốc Oai	05 năm 10 tháng	3.46	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
114	Nguyễn Thị Như Trang		29/8/1983	Trung tâm Y tế huyện Quốc Oai	06 năm 05 tháng	3.26	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
115	Nguyễn Tiến Dũng	10/10/1990		Trung tâm Y tế huyện Quốc Oai	09 năm 11 tháng	2.66	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
116	Tạ Hồng Dương	13/05/1990		Trung tâm Y tế huyện Đan Phượng	06 năm 02 tháng	2.26	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
117	Đinh Khánh Ly		01/12/1992	Trung tâm Y tế huyện Đan Phượng	07 năm 05 tháng	2.46	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
118	Hoàng Thị Tuyết		01/09/1979	Trung tâm Y tế huyện Chương Mỹ	16 năm 05 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
119	Lê Doãn Mạnh	07/04/1975		Trung tâm Y tế huyện Chương Mỹ	14 năm 10 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
120	Vũ Đình Hải	12/10/1980		Trung tâm Y tế huyện Chương Mỹ	14 năm 10 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
121	Lê Chí Đệ	03/10/1981		Trung tâm Y tế huyện Chương Mỹ	14 năm 04 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
122	Trương Thuý Quỳnh		02/02/1972	Trung tâm Y tế huyện Chương Mỹ	13 năm 05 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ		x	Có bằng ĐH ngành Tiếng Anh		
123	Cần Văn An	02/06/1985		Trung tâm y tế huyện Chương Mỹ	11 năm 05 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
124	Dương Viết Sơn	17/11/1993		Trung tâm y tế huyện Chương Mỹ	07 năm 09 tháng	2,46	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú	
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
125	Nguyễn Thị Lan Anh		20/11/1984	Trung tâm Y tế huyện Thanh Oai	06 năm 02 tháng	3,06	V.08.03.07		Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
126	Đào Thị Hồng		09/8/1988	Trung tâm Y tế huyện Thanh Oai	06 năm 02 tháng	3,06	V.08.03.07		Bác sĩ Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
127	Nguyễn Văn Huy	16/12/1992		Trung tâm Y tế huyện Mỹ Đức	07 năm 11 tháng	2,46	V.08.03.07		Bác sĩ đa khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
128	Nguyễn Trọng Hiếu	25/10/1980		Trung tâm Y tế huyện Thường Tín	09 năm 10 tháng	2,66	V.08.03.07		Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
129	Ngô Thị Thu Hương		03/7/1984	Trung tâm Y tế huyện Thường Tín	16 năm 06 tháng	3,46	V.08.03.07		Bác sĩ Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
130	Nguyễn Thị Hồng Thúy		26/4/1984	Trung tâm Y tế huyện Thường Tín	14 năm	3,06	V.08.03.07		Bác sĩ Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
131	Nguyễn Thị Diệu Thúy		19/02/1982	Trung tâm Y tế huyện Thường Tín	17 năm 11 tháng	3,46	V.08.03.07		Bác sĩ Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
132	Lương Văn Phú	03/2/1985		Trung tâm Y tế huyện Thường Tín	14 năm	3,06	V.08.03.07		Bác sĩ Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
133	Hàn Quốc Bình	13/10/1987		Trung tâm Y tế thị xã Sơn Tây	11 năm	2,86	V.08.03.07		Bác sĩ đa khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
134	Nguyễn Hùng Cường	26/10/1991		Trung tâm Y tế thị xã Sơn Tây	06 năm 05 tháng	2,66	V.08.03.07		Bác sĩ Y khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
135	Đặng Sơn Chương	02/8/1987		Trung tâm Y tế thị xã Sơn Tây	13 năm 09 tháng	3,26	V.08.03.07		Bác sĩ Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
136	Phùng Thị Thanh Hà		11/11/1979	Trung tâm Y tế thị xã Sơn Tây	13 năm 09 tháng	3,26	V.08.03.07		Bác sĩ đa khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
137	Nguyễn Thị Thu Hà		25/9/1982	Trung tâm Y tế thị xã Sơn Tây	15 năm 03 tháng	3,26	V.08.03.07		Bác sĩ đa khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
138	Vũ Thu Hải		29/01/1985	Trung tâm Y tế thị xã Sơn Tây	13 năm 09 tháng	3,06	V.08.03.07		Bác sĩ đa khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
139	Phạm Thanh Hải		30/7/1984	Trung tâm Y tế thị xã Sơn Tây	13 năm 09 tháng	3,06	V.08.03.07		Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
140	Chu Thị Thu Hương		05/02/1985	Trung tâm Y tế thị xã Sơn Tây	13 năm 09 tháng	3,06	V.08.03.07		Bác sĩ đa khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
141	Nguyễn Kiều Hương		10/9/1980	Trung tâm Y tế thị xã Sơn Tây	13 năm 09 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
142	Lê Thủy Minh		20/8/1979	Trung tâm Y tế thị xã Sơn Tây	07 năm 04 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
143	Phùng Thị Nga		27/7/1982	Trung tâm Y tế thị xã Sơn Tây	07 năm 04 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
144	Lương Thị Thanh Phong		02/8/1981	Trung tâm Y tế thị xã Sơn Tây	13 năm 08 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
145	Phùng Thị Phương		08/9/1992	Trung tâm Y tế thị xã Sơn Tây	08 năm	2,46	V.08.03.07	Bác sĩ Y khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
146	Nguyễn Thị Phương		13/12/1987	Trung tâm Y tế thị xã Sơn Tây	12 năm 08 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
147	Nguyễn Văn Thịnh	06/8/1988		Trung tâm Y tế thị xã Sơn Tây	07 năm 04 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
148	Nguyễn Tùng Sơn	13/9/1980		Trung tâm Y tế thị xã Sơn Tây	13 năm 09 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
149	Phùng Xuân Thạch	25/11/1977		Trung tâm Y tế huyện Ứng Hòa	07 năm 03 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
150	Nguyễn Thị Duyên		28/3/1991	Trung tâm Y tế huyện Ứng Hòa	08 năm 06 tháng	2,46	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
151	Nguyễn Thị Thu Hiền		16/5/1989	Trung tâm Y tế huyện Ứng Hòa	08 năm 06 tháng	2,46	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
152	Ngô Bá Phương	04/01/1988		Trung tâm Y tế huyện Ứng Hòa	06 năm 03 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
153	Lê Huy Lùng	14/01/1986		Trung tâm Y tế huyện Ứng Hòa	06 năm 03 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
154	Đinh Thị Quỳnh		20/8/1984	Trung tâm Y tế huyện Ứng Hòa	07 năm 03 tháng	3,46	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
155	Nguyễn Trung Hậu	16/7/1978		Trung tâm Y tế huyện Ứng Hòa	07 năm 03 tháng	3,46	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
156	Đoàn Thanh Thủy	15/4/1985		Trung tâm Y tế huyện Ứng Hòa	05 năm 01 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
157	Nguyễn Mạnh Trâm	04/02/1985		Trung tâm Y tế huyện Mê Linh	10 năm 11 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
158	Nguyễn Thị Bích Liên		19/11/1982	Trung tâm Y tế huyện Mê Linh	09 năm 06 tháng	2,66	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
159	Nguyễn Thị Tuấn		19/04/1984	Trung tâm Y tế huyện Mê Linh	13 năm 08 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
160	Trần Thị Hương		15/09/1985	Trung tâm Y tế huyện Mê Linh	15 năm	3,26	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
161	Lê Thị Thanh Huyền		12/8/1983	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	16 năm 9 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
162	Trương Thị Hòa		19/12/1977	Trung tâm Y tế quận Ba Đình	11 năm 6 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
163	Chu Quang Nam	25/04/1989		Trung tâm Y tế quận Ba Đình	11 năm 2 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
164	Nguyễn Thị Nhài		09/10/1988	Trung tâm Y tế quận Hoàng Mai	11 năm 05 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sĩ Y khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
165	Nguyễn Hồng Quân	25/5/1987		Trung tâm Y tế quận Hoàng Mai	14 năm 07 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sĩ Y học cổ truyền	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
166	Nguyễn Trường Minh	13/12/1986		Trung tâm Y tế quận Bắc Từ Liêm	6 năm 7 tháng	2,46	V.08.03.07	Bác sĩ Y khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
167	Hoàng Văn Tuyển	30/12/1990		Trung tâm Y tế quận Bắc Từ Liêm	6 năm 7 tháng	2,46	V.08.03.07	Bác sĩ Y khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
168	Vũ Duy Việt	26/10/1993		Trung tâm Y tế quận Bắc Từ Liêm	6 năm 7 tháng	2,46	V.08.03.07	Bác sĩ Y khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
169	Nguyễn Thị Ngọc Lan		02/11/1983	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm	07 năm 04 tháng	3,46	V.08.03.07	Bác sĩ Y khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
170	Đào Thị Thanh Hằng		18/9/1991	Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn	9 năm 1 tháng	2,66	V.08.03.07	Bác sĩ Y khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
171	Đỗ Như Ngọc	27/02/1993		Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn	06 năm 01 tháng	2,26	V.08.03.07	Bác sĩ Y khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
172	Nguyễn Hoàng Nghệ	22/07/1990		Trung tâm Y tế huyện Ba Vì	07 năm 06 tháng	2,46	V.08.03.07	Bác sĩ Y khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
173	Hoàng Hữu Đắc	12/09/1988		Trung tâm Y tế huyện Ba Vì	09 năm 03 tháng	2,66	V.08.03.07	Bác sĩ Y khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
174	Hà Quốc Việt	16/10/1990		Trung tâm Y tế huyện Phúc Thọ	10 năm 01 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sĩ Y khoa	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
175	Nguyễn Thị Xuân		28/2/1989	Trung tâm Y tế huyện Hoài Đức	11 năm 02 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sĩ Y khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
176	Trần Thị Nga		09/12/1988	Trung tâm Y tế huyện Chương Mỹ	11 năm 03 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sĩ đa khoa	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ				Tiếng Anh	
177	Trần Văn Long	21/8/1986		Trung Tâm Đào tạo theo nhu cầu xã hội và Hợp tác quốc tế, Cao đẳng Y tế Hà Đông	9 năm 8 tháng	1/2/2013	V.08.03.07	Bác sĩ YHCT	CCHN: Bác sĩ				Tiếng Anh	

Danh sách trên có 177 người./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phụ lục IVB
DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI THĂNG HẠNG CDNN VIÊN CHỨC
LÊN CDNN BÁC SỸ Y HỌC DỰ PHÒNG HẠNG III
(Kèm theo Đề án số 12/ĐA-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND thành phố Hà Nội)

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú	
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Vũ Thị Thủy		28/02/1979	Trung tâm Y tế quận Thanh Xuân	11 năm 03 tháng	3,46	V.08.03.07	Bác sĩ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ Y học dự phòng (hạng III)						Tiếng Anh
2	Trần Xuân Đông	08/9/1982		Trung tâm Y tế huyện Gia Lâm	10 năm 07 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sĩ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ Y học dự phòng (hạng III)						Tiếng Anh
3	Nguyễn Thị Hồng		15/08/1987	Trung tâm Y tế huyện Ba Vì	08 năm 06 tháng	2,66	V.08.03.07	Bác sĩ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ Y học dự phòng (hạng III)						Tiếng Anh
4	Phùng Tiến Đạt	19/12/1987		Trung tâm Y tế thị xã Sơn Tây	08 năm 06 tháng	2,66	V.08.03.07	Bác sĩ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ Y học dự phòng (hạng III)						Tiếng Anh
5	Chu Thị Hiếu		31/10/1988	Trung tâm Y tế thị xã Sơn Tây	10 năm 11 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sĩ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ Y học dự phòng (hạng III)						Tiếng Anh
6	Nguyễn Thị Lan Hương		19/04/1974	Trung tâm Y tế thị xã Sơn Tây	22 năm 05 tháng	4,06	V.08.03.07	Bác sĩ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ Y học dự phòng (hạng III)						Tiếng Anh
7	Nguyễn Hương Quỳnh		25/05/1990	Trung tâm Y tế thị xã Sơn Tây	09 năm 07 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sĩ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sĩ Y học dự phòng (hạng III)						Tiếng Anh
8	Trần Xuân Phát	30/12/1982		Trung tâm Y tế quận Hoàn Kiếm	11 năm 6 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng						Tiếng Anh
9	Nguyễn Thị Thu Phương		27/3/1983	Trung tâm Y tế quận Hoàn Kiếm	6 năm 7 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng						Tiếng Anh

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
10	Nguyễn Đức Dương	25/10/1984		Trung tâm Y tế quận Hoàn Kiếm	8 năm 8 tháng	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
11	Dương Thị Thu Anh		22/7/1979	Trung tâm Y tế quận Hoàn Kiếm	11 năm 02 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
12	Phạm Thị Sáu		08/12/1969	Trung tâm Y tế quận Hoàn Kiếm	11 năm 02 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
13	Vũ Thị Thu Hòa		27/3/1984	Trung tâm Y tế quận Hoàn Kiếm	11 năm 6 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
14	Nguyễn Khắc Du	29/10/1985		Trung tâm Y tế quận Ba Đình	11 năm 6 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
15	Trần Khánh Ly		01/6/1973	Trung tâm Y tế quận Đống Đa	26 năm	4,06 + 6% VK	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
16	Vũ Thị Hồng Mai		11/01/1979	Trung tâm Y tế quận Đống Đa	11 năm 5 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
17	Nguyễn Thị Ly		10/01/1982	Trung tâm Y tế quận Đống Đa	5 năm 3 tháng	3,46	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
18	Nguyễn Thị Thu Hương		20/01/1971	Trung tâm Y tế quận Hai Bà Trưng	16 năm 9 tháng	3,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
19	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt		29/12/1970	Trung tâm Y tế quận Hai Bà Trưng	24 năm 5 tháng	4,06 + 7%VK	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
20	Ngô Thị Mỹ		23/11/1980	Trung tâm Y tế quận Hai Bà Trưng	11 năm 4 tháng	3,46	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
21	Lê Thị Tú Uyên		11/02/1969	Trung tâm Y tế quận Hai Bà Trưng	27 năm 4 tháng	4,06 + 9%VK	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng	x	x	Nghỉ hưu 01/11/2025		
22	Nguyễn Văn Duy	09/06/1980		Trung tâm Y tế quận Hai Bà Trưng	8 năm 6 tháng	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
23	Nguyễn Thuỳ Linh		05/11/1990	Trung tâm Y tế quận Hai Bà Trưng	8 năm 6 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
24	Nguyễn Phương Linh		14/05/1990	Trung tâm Y tế quận Hai Bà Trưng	8 năm 6 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
25	Vũ Đức Nam	09/10/1986		Trung tâm Y tế quận Thanh Xuân	11 năm 5 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
26	Nguyễn Thị Thùy		20/7/1986	Trung tâm Y tế quận Thanh Xuân	11 năm 5 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
27	Nguyễn Thị Loan		20/6/1978	Trung tâm Y tế quận Cầu Giấy	19 năm 1 tháng	3,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
28	Nguyễn Tiến Dũng	21/9/1987		Trung tâm Y tế quận Cầu Giấy	11 năm 6 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
29	Trần Văn Dân	02/3/1979		Trung tâm Y tế quận Cầu Giấy	12 năm 6 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
30	Nguyễn Thị Thanh Thủy		19/11/1977	Trung tâm Y tế quận Tây Hồ	8 năm 7 tháng	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
31	Ngô Thanh Thủy		06/02/1990	Trung tâm Y tế quận Tây Hồ	11 năm	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
32	Hoàng Thị Hương		20/10/1991	Trung tâm Y tế quận Tây Hồ	8 năm 7 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
33	Nguyễn Thu Huyền		05/11/1990	Trung tâm Y tế quận Hoàng Mai	11 năm	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
34	Nguyễn Thị Phương Liên		22/10/1979	Trung tâm Y tế quận Hoàng Mai	16 năm 08 tháng	3,46	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
35	Nguyễn Thị Hằng		20/11/1985	Trung tâm Y tế quận Hoàng Mai	13 năm 4 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
36	Nguyễn Thị Thu Phương		14/4/1983	Trung tâm Y tế quận Hoàng Mai	17 năm	3,46	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
37	Hoàng Ánh Hồng		31/8/1984	Trung tâm Y tế quận Hoàng Mai	15 năm 06 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
38	Hoàng Văn Bằng	10/6/1985		Trung tâm Y tế quận Long Biên	08 năm 5 tháng	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
39	Phạm Thị Anh Đào		10/11/1984	Trung tâm Y tế quận Long Biên	14 năm 5 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
40	Nguyễn Thị Hoan		24/11/1980	Trung tâm Y tế quận Long Biên	17 năm 05 tháng	3,46	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
41	Đặng Thị Thanh Hồng		17/4/1968	Trung tâm Y tế quận Long Biên	31 năm 04 tháng	4,06+10% VK	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng	x	x	Nghỉ hưu 01/9/2024		
42	Nguyễn Thị Mai Hương		10/10/1985	Trung tâm Y tế quận Long Biên	12 năm 04 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
43	Phạm Thị Hà Lan		08/02/1991	Trung tâm Y tế quận Long Biên	08 năm 8 tháng	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
44	Đoàn Văn Thái	04/04/1990		Trung tâm Y tế quận Long Biên	09 năm 8 tháng	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
45	Vũ Thị Thu Thủy		26/7/1972	Trung tâm Y tế quận Long Biên	18 năm 3 tháng	3,66	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
46	Đồng Thị Thủy		01/8/1984	Trung tâm Y tế quận Long Biên	14 năm 8 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
47	Phạm Quang Vi	01/4/1989		Trung tâm Y tế quận Long Biên	10 năm 8 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
48	Nguyễn Thị Huyền		27/9/1989	Trung tâm Y tế huyện Gia Lâm	12 năm 8 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
49	Nguyễn Thị Hạnh		11/03/1974	Trung tâm Y tế huyện Đông Anh	26 năm 09 tháng	4,06 + 7% VK	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
50	Nguyễn Thị Thanh Huệ		23/9/1990	Trung tâm Y tế quận Bắc Từ Liêm	10 năm 1 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
51	Nguyễn Hạnh Dung		12/3/1983	Trung tâm Y tế quận Bắc Từ Liêm	8 năm 8 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
52	Phan Thị Ngọc Linh		26/11/1988	Trung tâm Y tế quận Bắc Từ Liêm	11 năm 2 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
53	Đỗ Thị Hồng Phúc		20/6/1989	Trung tâm Y tế quận Bắc Từ Liêm	11 năm 2 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
54	Lê Thanh Nhã	14/11/1983		Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm	11 năm 05 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
55	Lưu Quốc Cường	23/9/1985		Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm	11 năm 05 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
56	Ngô Thị Nới		17/12/1972	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm	26 năm 10 tháng	4,06+8% VK	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
57	Mai Thị Hồng Diệp		07/3/1978	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm	17 năm 05 tháng	3,46	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
58	Trần Thị Lệ Dung		15/12/1985	Trung tâm Y tế huyện Thanh Trì	14 năm 08 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
59	Nguyễn Thị Thùy		25/12/1990	Trung tâm Y tế huyện Thanh Trì	10 năm 07 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
60	Nguyễn Đăng Toàn	21/07/1980		Trung tâm Y tế huyện Thanh Trì	16 năm 9 tháng	3,46	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
61	Nguyễn Đức Luân	01/09/1967		Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn	6 năm 6 tháng	4,06+8% VK	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
62	Đàm Thị Mai Hoa		26/07/1975	Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn	6 năm 6 tháng	4,06 + 5%VK	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
63	Lê Thị Lương		15/04/1990	Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn	6 năm 6 tháng	2,46	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
64	Nguyễn Thị Tuyết Hải		04/02/1984	Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn	6 năm 8 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
65	Lê Thị Phương		08/09/1990	Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn	8 năm	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
66	Phùng Thị Bình		20/07/1981	Trung tâm Y tế huyện Ba Vì	10 năm 01 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
67	Công Thị Hải Yến		07/11/1987	Trung tâm Y tế huyện Ba Vì	11 năm 02 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
68	Nguyễn Thị Dung		19/07/1984	Trung tâm Y tế huyện Ba Vì	13 năm 03 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
69	Phan Quang Vinh	11/10/1986		Trung tâm Y tế huyện Ba Vì	10 năm 01 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
70	Đặng Thanh Tùng	29/08/1987		Trung tâm Y tế huyện Ba Vì	10 năm 01 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
71	Hoàng Trọng Luân	14/06/1988		Trung tâm Y tế huyện Ba Vì	11 năm 02 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
72	Hồ Thị Hạnh		30/10/1986	Trung tâm Y tế huyện Phúc Thọ	8 năm 8 tháng	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
73	Lưu Thị Dung		20/11/1978	Trung tâm Y tế huyện Phúc Thọ	13 năm 10 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
74	Nguyễn Thị Dung		20/05/1986	Trung tâm Y tế huyện Phúc Thọ	11 năm 2 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
75	Nguyễn Minh Tạo	01/01/1979		Trung tâm Y tế huyện Phúc Thọ	11 năm 2 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
76	Lê Văn Thanh	20/12/1984		Trung tâm Y tế huyện Phúc Thọ	11 năm 2 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
77	Lê Hữu Thắng	23/03/1973		Trung tâm Y tế huyện Phúc Thọ	13 năm 10 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
78	Đoàn Thị Thủy		08/01/1991	Trung tâm Y tế huyện Phúc Thọ	8 năm 8 tháng	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
79	Từ Thị Tú		12/07/1982	Trung tâm Y tế huyện Phúc Thọ	13 năm 10 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
80	Nguyễn Thị Thu Hiền		24/11/1985	Trung tâm Y tế huyện Thạch Thất	9 năm 10 tháng	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
81	Phùng Thị Hào		16/02/1990	Trung tâm Y tế huyện Thạch Thất	9 năm 10 tháng	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
82	Nguyễn Thị Hồng Nhẫn		11/01/1991	Trung tâm Y tế huyện Thạch Thất	9 năm 9 tháng	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
83	Hoàng Yến		13/12/1984	Trung tâm Y tế huyện Thạch Thất	9 năm 5 tháng	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
84	Vương Văn Hoàng	14/09/1990		Trung tâm Y tế huyện Thạch Thất	9 năm 11 tháng	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
85	Cần Thị Kiều Trang		15/10/1992	Trung tâm Y tế huyện Thạch Thất	8 năm 7 tháng	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
86	Nguyễn Quang Hưng	22/5/1986		Trung tâm Y tế huyện Thạch Thất	11 năm 9 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
87	Đỗ Thị Thanh Hương		01/12/1987	Trung tâm Y tế huyện Thạch Thất	13 năm 1 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
88	Đỗ Thị Ngọc		24/10/1987	Trung tâm Y tế huyện Thạch Thất	13 năm 4 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
89	Phạm Thị Cẩm Ngọc		01/01/1981	Trung tâm Y tế huyện Thạch Thất	12 năm 1 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
90	Nguyễn Thị Luận		19/11/1978	Trung tâm Y tế huyện Thạch Thất	21 năm 4 tháng	3,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
91	Khuất Duy Tuấn	23/11/1974		Trung tâm Y tế huyện Thạch Thất	23 năm 5 tháng	4,06	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
92	Nguyễn Quang Vinh	20/3/1972		Trung tâm Y tế huyện Quốc Oai	6 năm 7 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
93	Hoàng Xuân Tùng	07/11/1990		Trung tâm Y tế huyện Quốc Oai	9 năm 05 tháng	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
94	Vương Thị Thanh Hà		25/10/1990	Trung tâm Y tế huyện Quốc Oai	10 năm 01 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
95	Đặng Trần Hùng	17/8/1971		Trung tâm Y tế huyện Quốc Oai	6 năm 7 tháng	4,06+8% VK	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
96	Nguyễn Thị Phương Hiền		19/9/1979	Trung tâm Y tế huyện Quốc Oai	6 năm 7 tháng	3,66	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
97	Đào Thị Huyền		26/8/1988	Trung tâm Y tế huyện Đan Phượng	11 năm 2 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
98	Nguyễn Thị Hồng Vân		14/5/1981	Trung tâm Y tế huyện Đan Phượng	6 năm 8 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
99	Nguyễn Thị Diệu Mơ		17/3/1989	Trung tâm Y tế huyện Đan Phượng	10 năm 8 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
100	Nguyễn Thị Quế		10/10/1990	Trung tâm Y tế huyện Đan Phượng	10 năm 9 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
101	Nguyễn Thanh Kim Huệ		05/01/1979	Trung tâm Y tế huyện Đan Phượng	7 năm 2 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
102	Nguyễn Hoàng Hiệp	15/6/1990		Trung tâm Y tế huyện Đan Phượng	10 năm 8 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
103	Đào Thị Phương Thanh		13/7/1986	Trung tâm Y tế huyện Đan Phượng	7 năm 2 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
104	Bùi Thị Ánh Tuyết		02/6/1988	Trung tâm Y tế huyện Đan Phượng	7 năm 2 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
105	Lê Thị Hường		06/12/1980	Trung tâm Y tế huyện Hoài Đức	15 năm 03 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
106	Lương Thị Minh Tâm		19/10/1987	Trung tâm Y tế huyện Hoài Đức	06 năm 07 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
107	Nguyễn Thị Hà		13/01/1978	Trung tâm Y tế huyện Hoài Đức	06 năm 07 tháng	3,66	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
108	Nguyễn Thị Thanh Huyền		30/01/1982	Trung tâm Y tế huyện Hoài Đức	06 năm 07 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
109	Nguyễn Thị Tố Nga		07/11/1976	Trung tâm Y tế huyện Hoài Đức	06 năm 07 tháng	4,06	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
110	Nguyễn Thị Lý Hương		26/8/1984	Trung tâm Y tế huyện Hoài Đức	06 năm 07 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
111	Nguyễn Thị Liên		18/8/1980	Trung tâm Y tế huyện Hoài Đức	06 năm 07 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
112	Vương Trí Hồng	07/6/1980		Trung tâm Y tế huyện Hoài Đức	06 năm 07 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
113	Tổng Văn Hùng	01/02/1988		Trung tâm Y tế huyện Chương Mỹ	06 năm 07 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
114	Nguyễn Việt Phương	12/09/1984		Trung tâm Y tế huyện Chương Mỹ	06 năm 07 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
115	Nguyễn Xuân Hùng	02/05/1980		Trung tâm Y tế huyện Chương Mỹ	06 năm 07 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
116	Nguyễn Sĩ Mạnh	13/06/1986		Trung tâm Y tế huyện Chương Mỹ	06 năm 07 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
117	Trịnh Tiến Hoà	22/08/1972		Trung tâm Y tế huyện Chương Mỹ	26 năm 07 tháng	4,06 + 6% PCTNVK	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
118	Phan Thị Bích Liên		27/9/1971	Trung tâm Y tế huyện Thanh Oai	31 năm 02 tháng	4,06 + 9% PCTNVK	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
119	Lê Thị Thu Huyền		15/10/1985	Trung tâm Y tế huyện Thanh Oai	13 năm 03 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
120	Lê Thị Hồng Hạnh		10/12/1987	Trung tâm Y tế huyện Thanh Oai	8 năm 02 tháng	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
121	Nguyễn Thị Nga		28/09/1989	Trung tâm Y tế huyện Thanh Oai	11 năm 08 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
122	Bùi Thị Hiếu		26/10/1977	Trung tâm Y tế huyện Thanh Oai	20 năm 01 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
123	Chu Thị Hương		05/6/1979	Trung tâm Y tế huyện Thanh Oai	20 năm 01 tháng	3,66	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
124	Nguyễn Thị Hường		04/04/1983	Trung tâm Y tế huyện Thanh Oai	14 năm 09 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
125	Lê Thị Ánh		25/6/1978	Trung tâm Y tế huyện Thanh Oai	14 năm 10 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
126	Nguyễn Thị Mai Hương		26/3/1987	Trung tâm Y tế huyện Thanh Oai	11 năm 08 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
127	Phạm Thị Thu Huyền		16/6/1986	Trung tâm Y tế huyện Thanh Oai	14 năm 06 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
128	Hà Thủy Hằng		29/10/1987	Trung tâm Y tế huyện Thanh Oai	13 năm 03 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
129	Nguyễn Thị Luận		20/10/1988	Trung tâm Y tế huyện Thanh Oai	11 năm 08 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
130	Nguyễn Ngọc Chung	07/7/1979		Trung tâm Y tế huyện Mỹ Đức	6 năm 4 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
131	Nguyễn Văn Quân	25/9/1989		Trung tâm Y tế huyện Mỹ Đức	10 năm 11 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
132	Ngô Xuân Thường	20/7/1984		Trung tâm Y tế huyện Mỹ Đức	10 năm 11 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
133	Phạm Văn Trung	08/11/1989		Trung tâm Y tế huyện Mỹ Đức	9 năm 10 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
134	Trần Xuân Bang	05/10/1982		Trung tâm Y tế huyện Mỹ Đức	6 năm 4 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
135	Phạm Sỹ Thủy	14/4/1985		Trung tâm Y tế huyện Mỹ Đức	6 năm 4 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
136	Vũ Văn Hiền	01/12/1982		Trung tâm Y tế huyện Mỹ Đức	10 năm 11 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
137	Nguyễn Danh Đông	08/01/1979		Trung tâm Y tế huyện Mỹ Đức	6 năm 4 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
138	Lại Thị Giang		02/4/1991	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Đức	8 năm 5 tháng	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
139	Lương Quốc Chung	15/01/1980		Trung tâm Y tế huyện Thường Tín	11 năm	3,46	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
140	Nguyễn Kiên Cường	12/6/1983		Trung tâm Y tế huyện Thường Tín	13 năm 9 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
141	Kiều Xuân Tiếp	13/8/1986		Trung tâm Y tế huyện Thường Tín	13 năm 9 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
142	Lê Văn Thúc	20/5/1985		Trung tâm Y tế huyện Thường Tín	13 năm 9 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
143	Ngô Văn Chuẩn	08/06/1977		Trung tâm Y tế huyện Thường Tín	10 năm 1 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
144	Nguyễn Thị Thu Hoàn		16/7/1988	Trung tâm Y tế huyện Thường Tín	8 năm 4 tháng	2,46	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
145	Bùi Thị Hồng Phương		23/7/1988	Trung tâm Y tế huyện Thường Tín	8 năm 4 tháng	2,46	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
146	Cao Văn Giao	7/6/1973		Trung tâm Y tế huyện Phú Xuyên	24 năm 04 tháng	4,06 + 7% PCTNVK	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
147	Trần Thế Thiện	25/9/1989		Trung tâm Y tế huyện Phú Xuyên	10 năm 02 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
148	Cao Văn Ba	16/12/1984		Trung tâm Y tế huyện Phú Xuyên	16 năm 04 tháng	3,46	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
149	Trần Thị Hậu		16/4/1988	Trung tâm Y tế huyện Phú Xuyên	10 năm 02 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
150	Phạm Thị Hải Yến		29/9/1989	Trung tâm Y tế huyện Phú Xuyên	10 năm 02 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
151	Nguyễn Thanh Sơn	24/6/1976		Trung tâm Y tế huyện Phú Xuyên	19 năm 09 tháng	3,66	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
152	Lại Ngọc Long	24/10/1992		Trung tâm Y tế huyện Phú Xuyên	8 năm 01 tháng	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
153	Nguyễn Thị Khang		26/03/1980	Trung tâm Y tế thị xã Sơn Tây	12 năm 5 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
154	Cần Thị Thu Thủy		02/09/1976	Trung tâm Y tế thị xã Sơn Tây	20 năm 8 tháng	3,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
155	Phạm Quốc Khải	04/9/1983		Trung tâm Y tế huyện Ứng Hòa	07 năm 06 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
156	Nguyễn Xuân Tính	22/12/1989		Trung tâm Y tế huyện Ứng Hòa	10 năm 07 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
157	Tạ Việt Thành	11/5/1982		Trung tâm Y tế huyện Ứng Hòa	08 năm 08 tháng	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
158	Trần Văn Toanh	13/9/1990		Trung tâm Y tế huyện Ứng Hòa	08 năm 08 tháng	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
159	Nguyễn Văn Mạnh	12/3/1976		Trung tâm Y tế huyện Ứng Hòa	06 năm 07 tháng	3,46	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
160	Đỗ Văn Cao	23/10/1977		Trung tâm Y tế huyện Ứng Hòa	06 năm 07 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
161	Nguyễn Văn Thanh	17/7/1976		Trung tâm Y tế huyện Ứng Hòa	06 năm 07 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
162	Bùi Đức Quang	12/5/1981		Trung tâm Y tế Hà Đông	6 năm 8 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
163	Phùng Thị Luyến		27/9/1970	Trung tâm Y tế Hà Đông	6 năm 8 tháng	4,06 + 5% PCTNVK	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
164	Vũ Xuân Tính	06/9/1971		Trung tâm Y tế Hà Đông	6 năm 8 tháng	4,06 + 7% PCTNVK	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
165	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa		31/10/1988	Trung tâm Y tế Hà Đông	6 năm 8 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
166	Trịnh Thị Mai Phương		07/12/1988	Trung tâm Y tế Hà Đông	6 năm 8 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
167	Nguyễn Hữu Bình	14/5/1989		Trung tâm Y tế Hà Đông	11 năm 3 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
168	Trần Thị Vân Khánh		02/9/1975	Trung tâm Y tế Hà Đông	6 năm 8 tháng	4,06	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
169	Lê Thị Thúy Diễm		26/06/1980	Trung tâm y tế huyện Mê Linh	16 năm 1 tháng	3,46	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
170	Đỗ Thị Hồng Ngân		04/08/1988	Trung tâm y tế huyện Mê Linh	10 năm 1 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
171	Nguyễn Đức Mạnh	06/09/1990		Trung tâm y tế huyện Mê Linh	8 năm 1 tháng	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
172	Phùng Thị Nguyên		15/08/1980	Trung tâm y tế huyện Mê Linh	11 năm 1 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
173	Nguyễn Viết Xuân	17/07/1991		Trung tâm y tế huyện Mê Linh	8 năm 1 tháng	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
174	Lưu Xuân Thắng	15/09/1987		Trung tâm y tế huyện Mê Linh	12 năm 3 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
175	Nguyễn Thị Nguyệt		29/12/1984	Trung tâm y tế huyện Mê Linh	13 năm 10 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
176	Nguyễn Thị Hải		10/07/1983	Trung tâm y tế huyện Mê Linh	12 năm 3 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
177	Nguyễn Thị Giang		20/07/1983	Trung tâm y tế huyện Mê Linh	16 năm 1 tháng	3,46	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
178	Nguyễn Đức Chuyển	28/03/1987		Trung tâm y tế huyện Mê Linh	12 năm 6 tháng	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
179	Lê Thị Chín		22/10/1973	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội	27 năm 05 tháng	4,06 + 5% PCTNVK	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
180	Nguyễn Thị Kim		05/11/1986	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội	13 năm 10 tháng	3,06	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
181	Nguyễn Đình Minh	07/10/1989		Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội	11 năm 08 tháng	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
182	Quách Thị Mai		13/04/1988	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội	11 năm 08 tháng	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
183	Nguyễn Quyết Thắng	19/02/1986		Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội	11 năm 08 tháng	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	
184	Chu Văn Thanh	12/02/1983		Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội	16 năm 07 tháng	3,26	V.08.03.07	Bác sỹ Y học dự phòng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Bác sỹ Y học dự phòng				Tiếng Anh	

Danh sách trên có 184 người./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phụ lục IVC
DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI THĂNG HẠNG CDNN VIÊN CHỨC
LÊN CDNN ĐIỀU DƯỠNG HẠNG III

(Kèm theo Đề án số 12/ĐA-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND thành phố Hà Nội)

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
1	Nguyễn Thanh Hiếu	14/11/1979		Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	16 năm 06 tháng	3,46 + 0,17 HSBL	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
2	Nguyễn Thị Dân		12/02/1986	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	12 năm 07 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
3	Nguyễn Thị Nga		10/12/1977	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	16 năm 06 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
4	Trần Thị Cẩm Vân		21/04/1983	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	08 năm 06 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
5	Hoàng Thị Len		11/06/1983	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	12 năm 07 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
6	Tạ Văn Toán	26/08/1984		Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	11 năm 03 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
7	Ngô Thị Minh Loan		15/12/1976	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	19 năm 02 tháng	3,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
8	Nghiêm Thị Thu Hằng		28/07/1981	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	11 năm 03 tháng	3,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
9	Nguyễn Thị Hiền		01/12/1983	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	08 năm 06 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
10	Nguyễn Thị Bích Liên		16/01/1988	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	08 năm 06 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
11	Lê Thị Kim Soa		24/07/1983	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	12 năm 07 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
12	Đỗ Ngọc Vinh	07/10/1984		Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	11 năm 03 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
13	Nguyễn Thị Loan		09/05/1981	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	08 năm 06 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
14	Lê Văn Lượng	21/01/1986		Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	08 năm 06 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
15	Nguyễn Thị Thảo		21/08/1977	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	22 năm 01 tháng	3,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
16	Nghiêm Thị Dung		02/01/1986	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	12 năm 07 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
17	Hoàng Thị Mai		28/10/1983	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	12 năm 01 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
18	Hoàng Thu Hà		03/10/1978	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	16 năm 06 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
19	Nguyễn Khắc Đạt	10/03/1989		Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	11 năm 06 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
20	Hoàng Thị Hà		05/09/1984	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	12 năm 07 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
21	Đặng Thuý Linh		13/11/1986	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	12 năm 01 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
22	Trần Văn Thực	02/02/1984		Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	08 năm 06 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
23	Lê Thị Lan		23/10/1982	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	10 năm 05 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
24	Nguyễn Thị Dung		28/09/1989	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	08 năm 06 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
25	Nguyễn Hiếu Trung	04/12/1988		Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	10 năm 11 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
26	Đỗ Diệu Hương		26/4/1983	Bệnh viện Thanh Nhàn	12 năm 6 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
27	Nguyễn Thị Quỳnh Thoa		14/4/1983	Bệnh viện Thanh Nhàn	08 năm 05 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
28	Lê Hải Yến		7/10/1990	Bệnh viện Thanh Nhàn	08 năm 05 tháng	2,72	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
29	Trần Thị Diệp		3/3/1988	Bệnh viện Thanh Nhàn	10 năm 04 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
30	Vũ Thị Thu		28/5/1985	Bệnh viện Thanh Nhàn	11 năm 03 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
31	Lê Hương Quỳnh		9/9/1989	Bệnh viện Thanh Nhàn	11 năm 03 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
32	Đặng Thị Thu Hương		13/1/1987	Bệnh viện Thanh Nhàn	11 năm 06 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
33	Nguyễn Thị Sợi		13/6/1979	Bệnh viện Thanh Nhàn	11 năm 03 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
34	Nguyễn Ngọc Huỳnh	19/7/1978		Bệnh viện Thanh Nhân	08 năm 05 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
35	Trịnh Lan Hương		05/05/1968	Bệnh viện Thanh Nhân	33 năm 05 tháng	4,06+VK 11%	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
36	Nguyễn Thị Hiền		25/10/1979	Bệnh viện Thanh Nhân	16 năm 01 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
37	Nguyễn Thị Mai Thương		21/11/1974	Bệnh viện Thanh Nhân	12 năm 6 tháng	4,06+HSBL 0,19	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
38	Vũ Thị Kim Định		29/09/1967	Bệnh viện Thanh Nhân	35 năm 03 tháng	4,06+VK 13%+HSBL 0,2	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
39	Phạm Thị Hiền		17/7/1987	Bệnh viện Thanh Nhân	10 năm 05 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
40	Nguyễn Thị Yến		21/5/1980	Bệnh viện Thanh Nhân	12 năm 6 tháng	3,46+HSBL 0,17	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
41	Đỗ Hoài Minh		16/4/1978	Bệnh viện Thanh Nhân	16 năm 05 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
42	Lê Thị Nga		22/12/1984	Bệnh viện Thanh Nhân	12 năm 6 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
43	Vũ Thu Hà		10/3/1990	Bệnh viện Thanh Nhân	06 năm 04 tháng	2,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
44	Nguyễn Thị Nhung		14/8/1979	Bệnh viện Thanh Nhân	11 năm 03 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
45	Phan Thị Thu		25/5/1977	Bệnh viện Thanh Nhân	11 năm 03 tháng	3,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
46	Trần Thu Hà		25/9/1981	Bệnh viện Thanh Nhân	11 năm 03 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
47	Phạm Thị Thu Hiền		01/6/1984	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	08 năm 05 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
48	Lê Thị Thu Hiền		04/8/1989	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	10 năm 04 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
49	Bùi Thị Minh Hiền		28/8/1983	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	11 năm 02 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
50	Nguyễn Thị Thu Hằng		06/9/1982	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	11 năm 02 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
51	Nguyễn Thị Thùy Hoa		10/01/1984	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	12 năm 6 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
52	Nguyễn Thị Phương		03/8/1987	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	12 năm 6 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
53	Nguyễn Thị Thu Vân		05/5/1989	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	11 năm 02 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
54	Đặng Thị Đào		14/11/1988	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	10 năm 04 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
55	Nguyễn Thị Kiều Chinh		29/9/1983	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	08 năm 05 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
56	Trần Thị Hạnh		03/9/1980	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	11 năm 02 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
57	Nguyễn Minh Hữu		17/6/1989	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	10 năm 04 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
58	Phan Thị Loan		07/6/1988	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	08 năm 05 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
59	Nguyễn Anh Trà My		15/9/1992	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	06 năm 04 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
60	Nguyễn Huy Toàn	30/4/1988		Bệnh viện đa khoa Đức Giang	12 năm 6 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
61	Nguyễn Thị Trang		28/02/1990	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	08 năm 05 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
62	Nguyễn Thị Thu Phương		14/6/1982	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	11 năm 02 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
63	Nguyễn Văn Hiếu	22/01/1980		Bệnh viện đa khoa Đức Giang	12 năm 6 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
64	Nguyễn Anh Đào	15/11/1991		Bệnh viện đa khoa Đức Giang	08 năm 05 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
65	Nguyễn Văn Khiêm	23/6/1985		Bệnh viện đa khoa Đức Giang	12 năm 6 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
66	Hoàng Thị Thùy Dương		17/4/1985	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	11 năm 02 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
67	Phạm Thanh Thúy		18/9/1985	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	12 năm 6 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
68	Nguyễn Thị Trang		22/11/1984	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	11 năm 02 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
69	Nguyễn Thị Nhã		10/11/1982	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	16 năm 11 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
70	Đào Thị Hằng		11/11/1987	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	08 năm 05 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
71	Đỗ Thị Thu Hoài		06/4/1990	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	08 năm 05 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
72	Lê Thị Loan		26/02/1983	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	11 năm 02 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
73	Chu Thị Yến		30/01/1984	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	12 năm 6 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
74	Nguyễn Thị Hằng		15/11/1984	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	12 năm 6 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
75	Nguyễn Hồng Ngọc		14/8/1992	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	07 năm 09 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
76	Đỗ Thị Ninh		03/10/1989	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	06 năm 03 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
77	Nguyễn Thị Nga		06/6/1989	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	10 năm 09 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
78	Nguyễn Thị Hồng Anh		04/01/1989	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	11 năm 07 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
79	Lưu Thủy Linh		07/6/1990	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	09 năm	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
80	Bùi Thị Thu Hương		27/9/1989	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	09 năm 10 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
81	Nguyễn Tất Thắng	22/8/1970		Bệnh viện đa khoa Hà Đông	16 năm 08 tháng	4,06+5%	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
82	Quản Thị Thi		18/10/1971	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	25 năm 02 tháng	4,06+6%	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
83	Nguyễn Thị Hạnh		03/06/1983	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	16 năm 06 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
84	Nguyễn Thị Ngọc Yến		28/10/1989	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	09 năm 04 tháng	3,06+0,15 BL	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
85	Đoàn Văn Thuý	10/11/1980		Bệnh viện đa khoa Hà Đông	16 năm 06 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
86	Kim Thị Mỹ Phương		31/7/1989	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	09 năm 10 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
87	Kiều Thu Phương		18/11/1980	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	14 năm 11 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
88	Nguyễn Thị Mai Hương		22/02/1979	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	16 năm 06 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
89	Vũ Thị Hồng		23/01/1982	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	10 năm 11 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
90	Nguyễn Thị Mai		10/10/1981	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	16 năm 05 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
91	Phạm Văn Ba	23/10/1984		Bệnh viện đa khoa Hà Đông	11 năm 10 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
92	Trương Thanh Huyền		15/8/1985	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	10 năm 11 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
93	Phạm Trung Kiên	06/10/1990		Bệnh viện đa khoa Hà Đông	08 năm 04 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
94	Nguyễn Thị Thu Hà		28/10/1980	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	16 năm 06 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
95	Đặng Thị Thoa		07/09/1981	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	14 năm 11 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
96	Bùi Thị Chuyên		25/8/1990	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	09 năm 10 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
97	Nguyễn Thị Kim Dung		13/02/1980	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	18 năm 06 tháng	3,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
98	Hoàng Thị Thanh Hiền		22/03/1983	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	16 năm	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
99	Nguyễn Thị Quỳnh		10/10/1984	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	09 năm 10 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
100	Nguyễn Minh Phương		15/7/1989	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	10 năm 11 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
101	Đàm Thị Lan Hương		21/7/1979	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	10 năm 11 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
102	Nguyễn Thị Hoa		19/8/1989	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	09 năm 10 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
103	Đặng Thị Nhẫn		25/9/1989	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	10 năm 11 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
104	Nguyễn Phương Thúy		14/12/1985	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	14 năm 11 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
105	Trần Thị Nga		20/11/1986	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	11 năm 07 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
106	Tô Thị Hằng		01/5/1991	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	06 năm 05 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
107	Nguyễn Thị Minh Đức		18/8/1985	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	11 năm 02 tháng	3.26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
108	Bùi Thị Giang		21/10/1986	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	11 năm 03 tháng	2.86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
109	Nguyễn Thị Hằng		10/6/1989	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	11 năm 11 tháng	2.86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
110	Bùi Thị Hạnh		24/01/1984	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	12 năm 05 tháng	3.46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
111	Hà Thị Hạnh		20/7/1983	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	12 năm 04 tháng	3.26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
112	Phạm Thị Hạnh		10/8/1980	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	12 năm 01 tháng	3.66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
113	Nguyễn Thị Bích Hòa		28/02/1978	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	10 năm 04 tháng	3.66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
114	Nguyễn Văn Hoạt	20/7/1989		Bệnh viện đa khoa Đống Đa	11 năm 04 tháng	2.86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
115	Trần Thị Thủy Hương		14/01/1989	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	06 năm 03 tháng	2.66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
116	Trần Thị Thu Huyền		29/11/1982	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	12 năm 04 tháng	3.26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
117	Nguyễn Thị Lai		20/11/1985	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	12 năm 05 tháng	2.86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
118	Nguyễn Thị Nga		23/9/1986	Bệnh viện đa khoa Đồng Đa	11 năm 11 tháng	3.06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
119	Nguyễn Thị Ngọc		28/4/1986	Bệnh viện đa khoa Đồng Đa	12 năm 05 tháng	3.26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
120	Phạm Thị Kim Oanh		04/3/1982	Bệnh viện đa khoa Đồng Đa	12 năm 04 tháng	3.26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
121	Nguyễn Ngọc Phúc	12/11/1975		Bệnh viện đa khoa Đồng Đa	19 năm 02 tháng	3.66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
122	Phùng Thị Tâm		26/8/1988	Bệnh viện đa khoa Đồng Đa	11 năm 11 tháng	3.06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
123	Tổng Thị Kim Thành		23/4/1976	Bệnh viện đa khoa Đồng Đa	08 năm 03 tháng	3.06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
124	Trần Thị Thảo		05/10/1985	Bệnh viện đa khoa Đồng Đa	11 năm 11 tháng	2.86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
125	Nguyễn Thị Hồng Thắm		28/8/1983	Bệnh viện đa khoa Đồng Đa	16 năm 06 tháng	3.46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
126	Hoàng Thị Thoa		05/11/1984	Bệnh viện đa khoa Đồng Đa	12 năm 05 tháng	3.46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
127	Phạm Minh Trang		12/11/1984	Bệnh viện đa khoa Đồng Đa	12 năm 05 tháng	3.46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
128	Nguyễn Thị Quyên		03/05/1989	Bệnh viện Bắc Thăng Long	08 năm 05 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
129	Đoàn Ngọc Hà		20/10/1982	Bệnh viện Bắc Thăng Long	11 năm 02 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
130	Trần Thị Minh Phương		15/5/1978	Bệnh viện Bắc Thăng Long	10 năm 11 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
131	Phan Thị Minh Tuyết		21/09/1982	Bệnh viện Bắc Thăng Long	12 năm	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
132	Chu Thị Phúc		18/01/1989	Bệnh viện Bắc Thăng Long	10 năm 11 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
133	Nguyễn Thị Mai		20/11/1984	Bệnh viện Bắc Thăng Long	11 năm 02 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
134	Nguyễn Thị Loan		15/10/1985	Bệnh viện Bắc Thăng Long	11 năm 02 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
135	Nguyễn Thị Linh		08/05/1987	Bệnh viện Bắc Thăng Long	12 năm	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
136	Nguyễn Thị Hiền		17/02/1985	Bệnh viện Bắc Thăng Long	09 năm 10 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
137	Vũ Thủy Dương		14/08/1990	Bệnh viện đa khoa Thanh Trì	09 năm 10 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
138	Lê Thị Hương Giang		11/11/1989	Bệnh viện đa khoa Thanh Trì	06 năm 04 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
139	Nguyễn Thị Thanh Tú		27/08/1986	Bệnh viện đa khoa Thanh Trì	11 năm 03 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
140	Phạm Thị Tuyết		02/08/1984	Bệnh viện đa khoa Thanh Trì	12 năm 6 tháng	3,06+ 0,17 HSBL	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
141	Vũ Thị Thu Phương		24/05/1989	Bệnh viện đa khoa Thanh Trì	10 năm 11 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
142	Bùi Hải Yến		05/08/1975	Bệnh viện đa khoa Thanh Trì	16 năm 11 tháng	4,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
143	Hoàng Thị Thu Hoài		03/12/1982	Bệnh viện đa khoa Hóc Nai	12 năm 4 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
144	Trịnh Thị Hồng Duyên		20/09/1983	Bệnh viện đa khoa Hóc Nai	15 năm 07 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
145	Nguyễn Thị Nhíp		10/02/1984	Bệnh viện đa khoa Hóc Nai	13 năm 02 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
146	Ngô Văn Đăng	02/02/1991		Bệnh viện đa khoa Hóc Nai	08 năm	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
147	Trần Thị Phương Thanh		24/03/1986	Bệnh viện đa khoa Hóc Nai	13 năm 05 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
148	Võ Thị Hằng		11/12/1986	Bệnh viện đa khoa Hóc Nai	11 năm 10 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
149	Trương Phương Thanh		21/02/1985	Bệnh viện đa khoa Hóc Nai	15 năm 07 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
150	Bùi Thị Thanh Quỳnh		02/4/1983	Bệnh viện đa khoa Hóc Nai	14 năm 11 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
151	Phùng Văn Toàn	09/12/1990		Bệnh viện đa khoa Hóc Nai	08 năm	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
152	Lai Thị Thu		28/04/1986	Bệnh viện đa khoa Hóc Nai	09 năm	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
153	Lê Thị Minh Phượng		04/04/1984	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	10 năm 04 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
154	Trần Thị Thanh Lan		09/09/1987	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	11 năm 02 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
155	Nguyễn Thị Mỹ Hương		21/10/1986	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	11 năm 02 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
156	Đào Thị Hải Yến		12/01/1985	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	12 năm 6 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
157	Lại Kim Oanh		06/06/1990	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	06 năm 04 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
158	Nguyễn Thị Kim Duyên		06/06/1985	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	10 năm 04 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
159	Trương Thị Hồng Hạnh		18/08/1990	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	08 năm 05 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
160	Nguyễn Thị Hoa		03/08/1986	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	10 năm 04 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
161	Nguyễn Thu Thủy		02/03/1978	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	12 năm 6 tháng	3,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
162	Nguyễn Thị Phương Thủy		18/10/1984	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	12 năm 6 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
163	Vũ Thị Kim Liên		13/08/1982	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	12 năm 6 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
164	Hoàng Thị Bích Hạnh		03/03/1985	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	06 năm 04 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
165	Nguyễn Thị Ngọc Mai		02/11/1989	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	06 năm 04 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
166	Nguyễn Thế Trường	10/11/1987		Bệnh viện đa khoa Đông Anh	10 năm 04 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
167	Chu Thị Thanh Hương		06/9/1970	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	29 năm 11 tháng	4,06 + VK 10%	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
168	Nguyễn Thị Xuân		23/11/1985	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	11 năm 05 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
169	Nguyễn Thị Mị		20/10/1982	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	16 năm 06 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
170	Nguyễn Thị Ngân		05/9/1985	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	06 năm 04 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
171	Tạ Thị Hoa		25/10/1988	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	12 năm	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
172	Bùi Thị Thiện		07/9/1987	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	06 năm 01 tháng	2,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
173	Đào Thị Thanh Hương		03/02/1986	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	09 năm 10 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
174	Phạm Thị Nhân		31/10/1990	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	07 năm 11 tháng	2,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
175	Dư Thị Hoan		10/10/1985	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	07 năm 11 tháng	2,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
176	Dương Thị Oanh		15/5/1984	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	05 năm 10 tháng	2,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
177	Ngô Thị Quỳnh Chi		01/4/1991	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	07 năm 11 tháng	2,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
178	Nguyễn Thị Lan Anh		10/8/1987	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	06 năm 04 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
179	Nguyễn Thị Thanh Loan		24/02/1989	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	07 năm 11 tháng	2,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
180	Lê Thị Lan		18/10/1990	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	09 năm 10 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
181	Nguyễn Thị Hiền		28/01/1990	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	07 năm 11 tháng	2,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
182	Dương Thị Thúy Hương		24/02/1987	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	09 năm 10 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
183	Phạm Thị Phương		01/12/1991	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	05 năm 10 tháng	2,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
184	Nguyễn Thị Huệ		16/11/1990	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	07 năm 11 tháng	2,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
185	Nguyễn Thị Thúy		03/10/1992	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	07 năm 11 tháng	2,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
186	Tạ Thị Bích Thảo		29/9/1991	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	07 năm 11 tháng	2,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
187	Chu Thị Phương Anh		08/5/1992	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	07 năm 11 tháng	2,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
188	Đoàn Văn Thư	23/4/1985		Bệnh viện đa khoa Văn Đình	12 năm	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
189	Nguyễn Phương Hoa		13/02/1987	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	06 năm 04 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
190	Hoàng Thị Hương		18/9/1993	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	05 năm 10 tháng	2,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
191	Lê Mạnh Cường	15/7/1987		Bệnh viện đa khoa Văn Đình	07 năm 11 tháng	2,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
192	Lê Thị Hồng		24/9/1991	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	07 năm 11 tháng	2,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
193	Nguyễn Thị Bích Ngọc		30/11/1985	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	05 năm 10 tháng	2,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
194	Đặng Thị Vân Anh		19/4/1993	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	06 năm 01 tháng	2,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
195	Đinh Phúc Tiến	22/10/1992		Bệnh viện đa khoa Văn Đình	06 năm 01 tháng	2,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
196	Dư Thị Hà		21/01/1987	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	05 năm 10 tháng	2,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
197	Phạm Thị Khánh Hòa		17/02/1991	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	06 năm 01 tháng	2,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
198	Nguyễn Thị Thủy		08/9/1993	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	06 năm 01 tháng	2,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
199	Nguyễn Thị Chang		19/7/1989	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	09 năm 10 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
200	Chu Thị Nhuận		13/7/1983	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	09 năm 10 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
201	Đỗ Thị Minh		29/6/1990	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	07 năm 11 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
202	Bạch Thị Hồng		30/8/1980	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	16 năm 06 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
203	Đỗ Thị Quyên		04/01/1972	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	27 năm 01 tháng	4,06 + VK 6%	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
204	Lê Thị Thu Ngân		29/4/1990	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	07 năm 11 tháng	2,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
205	Chu Thị Thương		06/6/1989	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	07 năm 11 tháng	2,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
206	Nguyễn Minh Ngọc		21/12/1991	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	06 năm 01 tháng	2,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
207	Phạm Thị Hạnh		30/4/1988	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	12 năm	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
208	Nguyễn Thị Doan		05/3/1987	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	07 năm 11 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
209	Trần Thị Lý		18/11/1988	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	06 năm 01 tháng	2,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
210	Trần Thị Ánh Tuyết		24/11/1988	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	09 năm 10 tháng	3.06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
211	Phạm Văn Dũng	19/02/1989		Bệnh viện đa khoa Vân Đình	07 năm 11 tháng	2,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
212	Nguyễn Thị Thu		04/02/1984	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	12 năm	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
213	Dương Thị Tuyên		16/4/1986	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	06 năm 01 tháng	2,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
214	Trần Thị Xuân		19/01/1986	Bệnh viện đa khoa Văn Đĩnh	07 năm 11 tháng	2,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
215	Dương Thị Thu Huyền		16/01/1993	Bệnh viện đa khoa Văn Đĩnh	06 năm 01 tháng	2,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
216	Lê Thị Kim Dung		09/5/1990	Bệnh viện đa khoa Văn Đĩnh	06 năm 01 tháng	2,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
217	Lã Thị Ánh		20/8/1989	Bệnh viện đa khoa Văn Đĩnh	05 năm 10 tháng	2,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
218	Đỗ Trung Đức	27/7/1992		Bệnh viện đa khoa Văn Đĩnh	06 năm 01 tháng	2,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
219	Chu Lan Hương		22/5/1985	Bệnh viện đa khoa Văn Đĩnh	06 năm 04 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
220	Nguyễn Thị Hồng Yến		31/10/1992	Bệnh viện đa khoa Văn Đĩnh	07 năm 11 tháng	2,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
221	Đặng Thị Ngọc		24/9/1987	Bệnh viện đa khoa Văn Đĩnh	12 năm	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
222	Phạm Thị Thu Hiền		20/4/1983	Bệnh viện đa khoa Văn Đĩnh	15 năm	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
223	Đặng Thị Chính		23/02/1978	Bệnh viện đa khoa Văn Đĩnh	16 năm 06 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
224	Nguyễn Hữu Lợi	07/01/1985		Bệnh viện đa khoa Văn Đĩnh	06 năm 04 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
225	Phạm Thị Ngọc Liên		25/05/1989	Bệnh viện đa khoa Văn Đĩnh	03 năm 02 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
226	Đặng Thị Tho		09/02/1985	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	03 năm 02 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
227	Nguyễn Thị Hoài		23/6/1988	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	03 năm 02 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
228	Nguyễn Như Ý		22/3/1993	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	03 năm 02 tháng	2,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
229	Lê Thị Huyền		05/3/1980	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	03 năm 02 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
230	Nguyễn Thị Huyền		23/8/1989	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	09 năm 06 tháng	2.86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
231	Phạm Thị Huyền Trang		30/7/1988	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	10 năm 11 tháng	2.86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
232	Vũ Thị Hiền		22/8/1994	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	05 năm 10 tháng	2.26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
233	Hà Quỳnh Oanh		21/5/1977	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	17 năm 02 tháng	3.26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
234	Nguyễn Thị Linh		19/5/1978	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	16 năm 02 tháng	3.26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
235	Hoàng Thị Vân Anh		13/01/1984	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	10 năm 11 tháng	2.86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
236	Phạm Thị Kim Anh		16/9/1982	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	07 năm 05 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
237	Nguyễn Thị Phương Thúy		25/5/1988	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	10 năm 11 tháng	2.86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
238	Trịnh Thị Hương		02/08/1980	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	15 năm	3.26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
239	Phùng Thị Nhung		06/10/1986	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	12 năm	2.86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
240	Nguyễn Thị Hường		06/2/1989	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	11 năm 11 tháng	2.66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
241	Nguyễn Thị Nhung		04/10/1982	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	16 năm 06 tháng	3.26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
242	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt		29/07/1978	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	08 năm 04 tháng	3.26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
243	Nguyễn Thị Thục		26/04/1984	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	14 năm 07 tháng	3.46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
244	Trung Thị Loan		18/05/1984	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	14 năm 01 tháng	3.26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
245	Trần Thị Hoà		01/05/1989	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	10 năm	2.86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
246	Tạ Thị Huệ		04/12/1985	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	14 năm 01 tháng	3.26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
247	Nguyễn Thị Thanh Nga		11/12/1979	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	16 năm 07 tháng	3.26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
248	Tô Thị Khuyến		08/02/1980	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	16 năm 07 tháng	3.26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
249	Nguyễn Thị Hòa		15/01/1983	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	16 năm 07 tháng	3.26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
250	Tăng Thị Nguyệt Phương		27/11/1985	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	15 năm 01 tháng	3.26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
251	Trần Thị Trang		04/06/1989	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	10 năm 08 tháng	2.66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
252	Nguyễn Thị Thắm		29/06/1981	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	18 năm 03 tháng	3.46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
253	Kiều Thị Tình		15/04/1983	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	12 năm 6 tháng	3.06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
254	Lê Thị Kim Yến		29/11/1987	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	12 năm 08 tháng	2.86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
255	Phạm Thị Hồng Thảo		09/08/1981	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	07 năm 02 tháng	3.26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
256	Nguyễn Thị Thúy		28/1/1987	Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn	12 năm 6 tháng	3.06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
257	Đào Thị Hương		6/9/1989	Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn	05 năm 10 tháng	2.46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
258	Đinh Thị Hương		11/11/1989	Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn	10 năm 11 tháng	2.86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
259	Nguyễn Thị Kim Ngải		30/10/1984	Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn	08 năm 05 tháng	3.06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
260	Bùi Văn Anh		20/7/1981	Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn	16 năm 05 tháng	3.46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
261	Linh Thị Hạnh		7/1/1981	Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn	11 năm 12 tháng	3.06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức tương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
262	Đỗ Thị Hằng		28/9/1984	Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn	10 năm 11 tháng	2.86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
263	Nguyễn Thị Ngọc Anh		29/6/1984	Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn	09 năm 10 tháng	2.66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
264	Nguyễn Thị Liên		3/11/1991	Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn	10 năm 11 tháng	2.86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
265	Dương Thị Hà		18/10/1991	Bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm	08 năm 04 tháng	2.66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
266	Nguyễn Thị Thu Hoài		18/11/1989	Bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm	08 năm 04 tháng	2.86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
267	Lê Hoàng	02/11/1989		Bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm	08 năm 04 tháng	2.66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
268	Lê Thị Thu Huyền		14/01/1988	Bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm	10 năm	2.86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
269	Nguyễn Thị Bích Ngọc		18/09/1992	Bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm	06 năm 03 tháng	2.66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
270	Nguyễn Thị Sao		28/10/1989	Bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm	06 năm 03 tháng	2.66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
271	Nguyễn Hải Yến		21/08/1990	Bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm	08 năm 04 tháng	2.86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
272	Nguyễn Thị Hoàng Yến		23/12/1976	Bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm	11 năm 02 tháng	3.66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
273	Nguyễn Thị Phương Ngân		23/02/1985	Bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm	11 năm 02 tháng	3.06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
274	Trần Thị Phương Nhung		22/10/1990	Bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm	08 năm 04 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
275	Đoàn Thị Thu		22/10/1991	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	08 năm	2,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
276	Phùng Thị Minh		06/9/1989	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	10 năm 06 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
277	Doãn Thị Thúy		29/7/1979	Bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ	12 năm	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
278	Hoàng Thị Thủy		18/10/1988	Bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ	10 năm 11 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
279	Nguyễn Thị Bích Thảo		26/8/1983	Bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ	15 năm	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
280	Tô Thị Phương		17/8/1989	Bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ	09 năm 10 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
281	Nguyễn Thị Mỹ Anh		18/11/1989	Bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ	10 năm 11 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
282	Nguyễn Thị Xuân		11/7/1992	Bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ	07 năm 05 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
283	Dương Thị Thủy		11/7/1992	Bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ	07 năm 11 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
284	Đoàn Văn Quảng	09/11/1989		Bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ	09 năm 10 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
285	Nguyễn Thị Chinh		20/9/1994	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	06 năm 05 tháng	2,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
286	Nguyễn Văn Đức	10/02/1987		Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	06 năm 05 tháng	2,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
287	Nguyễn Thị Hằng		30/01/1986	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	12 năm	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
288	Lê Thị Hải		07/11/1988	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	10 năm 04 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
289	Hoàng Như Huỳnh	24/7/1982		Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	11 năm 06 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
290	Cần Thị Như Quỳnh		31/10/1994	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	06 năm 06 tháng	2,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
291	Nguyễn Thị Phương		23/11/1986	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	12 năm	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
292	Ngô Thị Lan		03/02/1988	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	11 năm	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
293	Vũ Thị Linh		23/7/1990	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	08 năm 05 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
294	Nguyễn Thị Bích Ngọc		01/7/1990	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	05 năm	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
295	Lê Văn Tuấn	02/9/1990		Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	08 năm 05 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
296	Nguyễn Thị Thu		28/12/1987	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	12 năm	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
297	Bùi Thị Tuyết		12/5/1987	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	11 năm	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
298	Dương Thị Hồng Vân		23/01/1991	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	08 năm 05 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
299	Phí Thị Quỳnh Trang		15/10/1986	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	12 năm 09 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
300	Sỹ Thị Thanh Thủy		28/07/1989	Bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai	08 năm 05 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
301	Hoàng Diệu Linh		02/9/1988	Bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai	09 năm 10 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
302	Hoàng Thị Hào		25/06/1989	Bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai	10 năm 11 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
303	Kiều Thị Thoa		22/5/1990	Bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai	09 năm 07 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
304	Kiều Doãn Mạnh	14/9/1985		Bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai	06 năm 04 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
305	Trần Thị Thúy Hằng		23/10/1971	Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng	15 năm	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
306	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa		03/02/1983	Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng	16 năm 06 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
307	Nguyễn Thị Lương		14/10/1985	Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng	10 năm 11 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
308	Trần Thủy Hằng		07/10/1986	Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng	08 năm 05 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
309	Dương Thị Kỳ		19/05/1986	Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng	10 năm 11 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
310	Bùi Thanh Vân		17/05/1987	Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng	10 năm 11 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
311	Phạm Hiền Lương		07/11/1990	Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng	09 năm 10 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
312	Nguyễn Thị Hoa		07/09/1991	Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng	07 năm 05 tháng	2,66 + 0,04 (Hệ số bảo lưu)	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
313	Nguyễn Thị Bích Việt		13/08/1988	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	12 năm	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
314	Bình Thị Thoa		18/03/1989	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	09 năm 10 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
315	Nguyễn Thị Đạt		14/03/1972	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	05 năm	4,06 + 9%	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
316	Nguyễn Thị Thơm		17/09/1990	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	10 năm 11 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
317	Nguyễn Thị Liễu		11/08/1987	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	10 năm 11 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
318	Nguyễn Thị Hồng Vân		24/12/1982	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	14 năm 11 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
319	Nguyễn Thị Hà		21/04/1984	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	08 năm 04 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
320	Nguyễn Thị Lộc		02/07/1987	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	06 năm 4 tháng	2,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
321	Nguyễn Thị Thành		28/10/1988	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	09 năm 10 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hàng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bản, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
322	Nguyễn Thị Thanh Nga		18/04/1990	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	06 năm 4 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
323	Hữu Thị Thủy		11/11/1983	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	10 năm 11 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
324	Phan Thị Phương		03/11/1989	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	10 năm 11 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
325	Chu Thị Hồng Vân		04/09/1991	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	09 năm 10 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
326	Nguyễn Thị Thanh Hiền		26/09/1987	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	10 năm 11 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
327	Nguyễn Thị Thương Huyền		26/09/1980	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	05 năm	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
328	Nguyễn Thị Vân		02/08/1989	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	10 năm 05 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
329	Trần Thị Tuyền		24/10/1978	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	05 năm	3,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
330	Doãn Thị Hương		09/02/1989	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	09 năm 04 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
331	Nguyễn Thị Hằng		22/06/1983	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	08 năm 05 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
332	Nguyễn Thị Lan Anh		13/10/1979	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	05 năm	3,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
333	Nguyễn Thị Thu Trang		22/10/1988	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	10 năm 05 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
334	Nguyễn Thị Mậu		08/04/1988	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	10 năm 10 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
335	Nguyễn Thị Trang		16/07/1987	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	10 năm 11 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
336	Cao Thị Liên		12/05/1974	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	05 năm 01 tháng	4,06 + 7% TNVK	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
337	Nguyễn Thị Tuyền		14/06/1989	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	11 năm	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
338	Đặng Thị Hạnh		06/05/1987	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	12 năm 11 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
339	Nguyễn Thị Hải		21/02/1987	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	05 năm 01 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
340	Nguyễn Thị Hương		26/11/1982	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	13 năm 07 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
341	Đặng Thị Mao		08/09/1987	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	12 năm 01 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
342	Nguyễn Thị Thúy		30/11/1983	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	16 năm 07 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
343	Lê Thị Bích		02/02/1982	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	16 năm 07 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
344	Trần Thị Minh Nguyệt		23/10/1981	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	10 năm 05 tháng	3,46 + 0,17 HSBL	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
345	Nguyễn Thị Ngân		30/09/1982	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	16 năm 07 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
346	Trần Thị Hồng		10/09/1987	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	10 năm 05 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
347	Nguyễn Ngọc Lê		01/10/1985	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	11 năm 09 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
348	Nguyễn Thị Quang		23/11/1985	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	12 năm 11 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
349	Vũ Thị Nguyệt Minh		30/10/1986	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	12 năm 11 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
350	Nguyễn Thị Hiền		24/02/1988	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	10 năm 11 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
351	Bùi Trần Hồng		07/06/1987	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	10 năm 10 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
352	Lê Thị Hiền		03/11/1983	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	15 năm	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
353	Quách Thị Nhung		15/09/1990	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	09 năm 05 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
354	Trần Thị Thịnh Vượng		12/09/1987	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	09 năm 05 tháng	2,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
355	Nguyễn Thị Như Quỳnh		04/10/1987	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	13 năm 03 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
356	Mai Thị Oanh		26/09/1986	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	06 năm 03 tháng	2,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
357	Nguyễn Thị Oanh		28/10/1982	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	10 năm 10 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
358	Hoàng Thị Thanh Tâm		11/08/1992	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	05 năm 09 tháng	2,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
359	Nguyễn Thị Yến		22/03/1992	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	05 năm 09 tháng	2,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
360	Vũ Thị Kim Thêu		16/03/1984	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	07 năm 10 tháng	2,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
361	Phạm Thị Nhíp		12/06/1982	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	04 năm 11 tháng	2,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
362	Nguyễn Thị Ngọc		03/04/1990	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	09 năm 09 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
363	Lê Thị Thanh Hòa		08/03/1988	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	10 năm 10 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
364	Nguyễn Thị Nguyệt		02/09/1985	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	07 năm 02 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
365	Bùi Thị Hương		19/05/1988	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	10 năm 10 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
366	Nguyễn Thị Trang		07/07/1986	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	13 năm 03 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
367	Nguyễn Thị Thảo		08/08/1992	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	07 năm 10 tháng	2,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
368	Tạ Thị Hương		09/11/1981	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	04 năm 11 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
369	Nguyễn Thị Xoan		26/10/1986	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	10 năm 10 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
370	Vũ Thị Hồng Duyên		10/08/1992	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	07 năm 10 tháng	2,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
371	Lê Thị Hồng Thắm		11/08/1972	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	04 năm 11 tháng	4,06 + 5% PCTNVK	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
372	Tạ Thị Quỳnh Dung		10/11/1984	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	12 năm 7 tháng	3.06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
373	Nguyễn Thị Thắm		22/02/1990	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	06 năm 04 tháng	2.86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
374	Nguyễn Thị Thủy		18/05/1986	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	10 năm 04 tháng	2.86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
375	Nguyễn Thị Thủy		20/11/1985	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	08 năm 05 tháng	2.86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
376	Đỗ Thị Tuyết		05/09/1983	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	10 năm 11 tháng	2.86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
377	Hồ Thị Nguyệt		24/04/1986	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	08 năm 05 tháng	2.66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
378	Nguyễn Thu Hà		06/09/1981	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	16 năm	3.26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
379	Nguyễn Thị Oanh		10/07/1982	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	05 năm	2.86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
380	Trần Thị Huệ		27/09/1981	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	17 năm 04 tháng	3.46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
381	Vũ Thị Tắc		14/04/1987	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	10 năm 04 tháng	2.66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
382	Đặng Thị Loan		08/05/1985	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	08 năm 05 tháng	2.66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
383	Nguyễn Thị Liên		10/05/1987	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	08 năm 05 tháng	2.86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
384	Nguyễn Thị Thực		08/11/1988	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	08 năm 05 tháng	3.06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
385	Lý Văn Kông	01/11/1986		Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	10 năm 04 tháng	2.86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
386	Nguyễn Thị An		01/07/1990	Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín	09 năm 10 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
387	Nguyễn Thị Duyên		12/05/1984	Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín	12 năm	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
388	Nguyễn Viết Giang	01/09/1983		Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín	05 năm	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
389	Nguyễn Thị Hoài Hiền		23/05/1988	Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín	10 năm 05 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
390	Từ Thị Mỹ Ngân		26/01/1984	Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín	15 năm	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
391	Phạm Tuyết Trinh		12/12/1988	Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín	10 năm 11 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
392	Nguyễn Thị Bích Mai		10/03/1969	Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín	07 năm 03 tháng	4,06 + 9% TNVK	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
393	Trần Thị Mến		21/11/1985	Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín	09 năm 10 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
394	Hoàng Thị Thu		17/10/1990	Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín	06 năm 04 tháng	2,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
395	Cao Thị Trà My		18/12/1990	Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín	06 năm 05 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
396	Vũ Thị Bích Hạnh		10/07/1973	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	05 năm	4,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
397	Hoàng Thị Quỳnh		21/09/1990	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	08 năm 05 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
398	Hoàng Thị Châm		02/01/1981	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	10 năm 11 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
399	Nguyễn Thị Tuyết Lan		26/05/1987	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	07 năm 11 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
400	Hoàng Thanh Thùy		09/03/1988	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	08 năm 05 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
401	Vũ Anh Hoà		14/10/1982	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	16 năm 06 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
402	Hoàng Lan Anh		15/09/1989	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	08 năm 05 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
403	Dương Thị Thanh Huyền		16/11/1982	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	05 năm	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
404	Phạm Thị Vân Anh		14/09/1972	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	05 năm	4,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
405	Nguyễn Thị Tuyết Ánh		15/05/1984	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	15 năm 07 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
406	Phan Thị Nga		14/01/1981	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	10 năm 09 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
407	Trần Thị Thu Hoài		03/01/1987	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	11 năm	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
408	Nguyễn Thị Thanh Vân		20/01/1980	Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	12 năm 5 tháng	3,66 + 0,17 HSBL	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
409	Nguyễn Thị Vân Anh		30/06/1973	Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	27 năm 07 tháng	4,06 + 8% VK	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
410	Nguyễn Thị Nguyệt Anh		11/08/1983	Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	10 năm 03 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
411	Duy Thị Bình		28/09/1979	Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	11 năm 02 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
412	Nguyễn Thị Thu Hằng		28/06/1986	Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	06 năm 03 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
413	Hà Thị Thu Hiền		02/08/1983	Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	10 năm 03 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
414	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa		06/03/1970	Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	12 năm 5 tháng	3,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng		x	Nghỉ hưu từ 01/8/2027		
415	Đặng Thanh Hòa		25/10/1986	Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	11 năm 11 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
416	Nông Thị Thúy Hòa		01/06/1969	Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	10 năm 03 tháng	3,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng		x	Nghỉ hưu từ 01/7/2026		
417	Nguyễn Thị Hương		11/10/1986	Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	10 năm 03 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
418	Nguyễn Thị Thanh Huyền		21/01/1982	Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	12 năm 5 tháng	3,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
419	Trần Thị Khuyên		26/03/1983	Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	06 năm 03 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
420	Đồng Thị Lan		04/12/1980	Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	12 năm 5 tháng	3,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
421	Đặng Ánh Nguyệt		10/02/1983	Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	12 năm 5 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
422	Đỗ Thị Nhung		07/08/1982	Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	10 năm 03 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
423	Nguyễn Thị Thu Thanh		01/12/1979	Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	06 năm 03 tháng	3,26 + 0,06 HSBL	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
424	Vũ Thị Phương Thảo		28/11/1984	Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	10 năm 03 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
425	Trần Thị Thu		01/09/1987	Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	12 năm 5 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
426	Nguyễn Thu Thủy		09/10/1986	Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	11 năm 02 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
427	Vũ Thị Thanh Việt		02/08/1986	Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	10 năm 10 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
428	Phạm Thị Giang		12/02/1980	Bệnh viện Thận Hà Nội	16 năm 11 tháng	3.66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
429	Lê Ngọc Nguyệt		12/11/1986	Bệnh viện Thận Hà Nội	11 năm 03 tháng	3.06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
430	Đỗ Thùy Dương		12/5/1985	Bệnh viện Thân Hà Nội	11 năm 03 tháng	3.06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
431	Hoàng Hải Yến		14/9/1986	Bệnh viện Thân Hà Nội	11 năm 03 tháng	2.86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
432	Đỗ Hữu Đại	21/01/1988		Bệnh viện Thân Hà Nội	08 năm 05 tháng	2.66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
433	Lê Thị Kim Anh		27/03/1975	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	24 năm 08 tháng	4,06 + 5% PC TNVK	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
434	Nguyễn Văn Học	28/05/1967		Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	28 năm 08 tháng	4,06 + 0,10 HSBL + 8% PC TNVK	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
435	Nguyễn Thị Minh Hương		15/08/1967	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	24 năm 08 tháng	4,06 + 0,10 HSBL + 9% PC TNVK	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng	x	x	Nghỉ hưu từ 01/9/2023		
436	Nguyễn Thị Thu Huyền		12/11/1978	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	19 năm 01 tháng	3,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
437	Trần Thị Bích Ngọc		24/11/1975	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	24 năm 08 tháng	4,06 + 0,19 HSBL + 5% PC TNVK	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
438	Ngô Thị Trang		30/05/1983	Bệnh viện đa khoa YHCT Hà Nội	16 năm 02 tháng	3.46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
439	Trần Thị Thu Huyền		28/02/1991	Bệnh viện đa khoa YHCT Hà Nội	08 năm 05 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
440	Trịnh Thị Thúy Nga		31/03/1982	Bệnh viện đa khoa YHCT Hà Nội	08 năm 06 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
441	Lương Thị Bến		13/08/1980	Bệnh viện đa khoa YHCT Hà Nội	16 năm 09 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức hưởng hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
442	Nguyễn Tiến Vinh	20/11/1977		Bệnh viện đa khoa YHCT Hà Nội	08 năm 05 tháng	3,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
443	Nguyễn Thị Diệp		02/08/1984	Bệnh viện đa khoa YHCT Hà Nội	12 năm 06 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
444	Ngô Thị Lan Hương		15/02/1982	Bệnh viện đa khoa YHCT Hà Nội	08 năm 05 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
445	Lê Tuấn Anh	17/04/1993		Bệnh viện đa khoa YHCT Hà Nội	06 năm 04 tháng	2,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
446	Nguyễn Thành Luân	23/04/1991		Bệnh viện đa khoa YHCT Hà Nội	08 năm 05 tháng	2,66 + 0,04	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
447	Phí Thị Hoa		10/5/1986	Bệnh viện đa khoa YHCT Hà Nội	12 năm 06 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
448	Nguyễn Thị Hồng Huệ		03/06/1976	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu ba	12 năm 07 tháng	3,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
449	Dương Trường Anh	19/5/1980		Bệnh viện Phổi Hà Nội	08 năm 06 tháng	2,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
450	Nguyễn Thị Lan Anh		22/6/1989	Bệnh viện Phổi Hà Nội	10 năm 04 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
451	Nguyễn Quỳnh Chi		24/8/1989	Bệnh viện Phổi Hà Nội	11 năm 06 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
452	Bùi Thị Dương		02/8/1972	Bệnh viện Phổi Hà Nội	10 năm 06 tháng	3,46+ 0,17	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
453	Đàm Thị Thúy Duyên		01/11/1987	Bệnh viện Phổi Hà Nội	10 năm 05 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
454	Đào Thị Thu Hòa		20/7/1981	Bệnh viện Phổi Hà Nội	11 năm 06 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
455	Hồ Thị Hòa		19/7/1991	Bệnh viện Phổi Hà Nội	06 năm 05 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
456	Nguyễn Thị Thúy Hằng		14/01/1986	Bệnh viện Phổi Hà Nội	11 năm 06 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
457	Ngô Thị Thanh Huyền		9/11/1986	Bệnh viện Phổi Hà Nội	10 năm 05 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
458	Đặng Kim Liên		17/02/1985	Bệnh viện Phổi Hà Nội	10 năm 05 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
459	Nguyễn Thị Hồng Loan		02/9/1980	Bệnh viện Phổi Hà Nội	17 năm 07 tháng	3,46+ 0,17	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
460	Nguyễn Thị Kiều Ninh		21/02/1977	Bệnh viện Phổi Hà Nội	16 năm	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
461	Nguyễn Thị Nhung		15/11/1984	Bệnh viện Phổi Hà Nội	14 năm 05 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
462	Phan Thị Việt Phương		30/5/1989	Bệnh viện Phổi Hà Nội	06 năm 05 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
463	Vũ Thị Minh Trang		30/10/1986	Bệnh viện Phổi Hà Nội	10 năm 05 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
464	Chu Thị Tố Uyên		09/01/1992	Bệnh viện Phổi Hà Nội	06 năm 05 tháng	2,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
465	Đỗ Thị Hồng Hạnh		25/07/1977	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội	22 năm 06 tháng	3,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
466	Hoàng Thị Ngọc		24/12/1982	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội	12 năm 05 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
467	Phạm Thị Ngọc Ánh		03/11/1984	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội	10 năm 10 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
468	Hoàng Thu Phương		15/01/1989	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội	08 năm 10 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
469	Đỗ Thị Thủy Linh		29/08/1991	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội	08 năm 04 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
470	Nguyễn Thị Dạ Lý		19/08/1991	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội	06 năm 03 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
471	Lê Thị Thanh Hoài		20/03/1983	Bệnh viện Mắt Hà Nội	12 năm 01 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
472	Nguyễn Thị Thanh Vân		14/01/1985	Bệnh viện Mắt Hà Nội	12 năm 01 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
473	Lưu Thị Huệ		24/08/1979	Bệnh viện Tim Hà Nội	16 năm 11 tháng	3,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
474	Nguyễn Thị Hải Yến		15/03/1984	Bệnh viện Tim Hà Nội	10 năm 04 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
475	Nguyễn Thị Hiền		26/11/1984	Bệnh viện Tim Hà Nội	10 năm 04 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
476	Nguyễn Văn Nghĩa	18/07/1985		Bệnh viện Tim Hà Nội	10 năm 04 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
477	Lưu Trọng Tấn	06/07/1979		Bệnh viện Tim Hà Nội	12 năm 06 tháng	3,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
478	Nguyễn Thị Huệ		13/01/1983	Bệnh viện Tim Hà Nội	10 năm 04 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
479	Nông Thị Thanh Hương		13/06/1982	Bệnh viện Tim Hà Nội	10 năm 04 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
480	Nguyễn Thị Thủy		06/05/1980	Bệnh viện Tim Hà Nội	16 năm 11 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
481	Hà Thị Hương		24/10/1977	Bệnh viện Tim Hà Nội	19 năm 10 tháng	3,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
482	Nguyễn Văn Quý	08/10/1984		Bệnh viện Tim Hà Nội	10 năm 04 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
483	Trương Thị Bình Yên		22/06/1993	Bệnh viện Da liễu Hà Nội	06 năm 05 tháng	2,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
484	Nguyễn Bích Ngọc		05/02/1991	Bệnh viện Da liễu Hà Nội	08 năm 06 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
485	Nguyễn Thị Hà		16/09/1980	Bệnh viện Da liễu Hà Nội	17 năm	3,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
486	Nguyễn Thị Trà My		21/06/1993	Bệnh viện Da liễu Hà Nội	06 năm 05 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
487	Nguyễn Thị Thủy		09/09/1988	Bệnh viện Da liễu Hà Nội	08 năm 06 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
488	Nguyễn Thị Lan		29/06/1983	Bệnh viện Da liễu Hà Nội	12 năm 7 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
489	Nguyễn Thu Hiền		01/07/1985	Bệnh viện Da liễu Hà Nội	12 năm 01 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
490	Trương Minh Thắng	13/12/1988		Bệnh viện Da liễu Hà Nội	08 năm 06 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
491	Vũ Thị Minh Huệ		25/10/1984	Bệnh viện Y học cổ truyền Hà Đông	15 năm 01 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
492	Trần Thị Đông		10/02/1983	Bệnh viện Y học cổ truyền Hà Đông	15 năm 01 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
493	Nguyễn Diệu Thúy		07/10/1993	Bệnh viện Y học cổ truyền Hà Đông	06 năm 05 tháng	2,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
494	Nguyễn Thị Thùy Dương		21/08/1988	Bệnh viện Y học cổ truyền Hà Đông	10 năm 05 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
495	Nguyễn Thị Huyền		24/02/1992	Bệnh viện Y học cổ truyền Hà Đông	06 năm 05 tháng	2,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
496	Phan Thị Hậu		12/09/1984	Bệnh viện Y học cổ truyền Hà Đông	11 năm 02 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
497	Bùi Thị Mai Anh		19/05/1990	Bệnh viện Y học cổ truyền Hà Đông	09 năm 11 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
498	Nguyễn Thị Tuyền		04/08/1991	Bệnh viện Y học cổ truyền Hà Đông	06 năm 05 tháng	2,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
499	Mai Thị Quỳnh		06/08/1989	Bệnh viện Y học cổ truyền Hà Đông	06 năm 05 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
500	Bùi Thị Thu Hiền		19/5/1990	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	06 năm 04 tháng	2,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
501	Trần Thị Ngọc Anh		18/7/1992	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	05 năm 01 tháng	2,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
502	Vũ Thị Lý		30/11/1987	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	11 năm	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
503	Phạm Thị Thúy		05/7/1990	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	09 năm 03 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
504	Đinh Thị Hòa		22/11/1988	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	12 năm 06 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
505	Dư Thị Thu Hiền		08/11/1989	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	11 năm 05 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
506	Phạm Thị Hà		04/4/1987	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	11 năm 05 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
507	Phạm Ngọc Ước	02/12/1988		Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	10 năm 04 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
508	Phùng Thị Thu Hương		25/5/1985	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	12 năm 06 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
509	Đỗ Thị Duyên		30/10/1986	Bệnh viện Mắt Hà Đông	14 năm 01 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
510	Trần Ngọc Mạnh	12/10/1984		Bệnh viện Mắt Hà Đông	13 năm 06 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
511	Hoàng Thị Kim Ngân		15/9/1989	Bệnh viện Mắt Hà Đông	09 năm 10 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
512	Nguyễn Thị Oanh		08/9/1984	Bệnh viện Mắt Hà Đông	09 năm 10 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
513	Đỗ Thị Nhung		10/3/1987	Bệnh viện Mắt Hà Đông	10 năm 07 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
514	Nguyễn Xuân Cường	22/4/1989		Bệnh viện Mắt Hà Đông	09 năm 04 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
515	Trần Thanh Vân		24/5/1993	Bệnh viện Mắt Hà Đông	07 năm 01 tháng	2,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
516	Lê Thị Thu		17/11/1993	Bệnh viện Mắt Hà Đông	03 năm 04 tháng	2,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
517	Tạ Thu Hiền		12/5/1994	Bệnh viện Mắt Hà Đông	04 năm 06 tháng	2,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
518	Vũ Trường Giang	24/04/1990		Bệnh viện Mắt Hà Đông	09 năm 08 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
519	Nguyễn Văn Thao	06/01/1987		Bệnh viện 09	11 năm 03 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
520	Hoàng Thị Phương		06/5/1982	Bệnh viện 09	07 năm 03 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
521	Nguyễn Thị Hào		05/6/1983	Bệnh viện 09	11 năm 03 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
522	Nguyễn Thị Mai		19/9/1990	Bệnh viện 09	08 năm	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
523	Đỗ Thị Huyền		11/10/1980	Bệnh viện 09	11 năm 03 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
524	Nguyễn Thị Tân		26/3/1987	Bệnh viện 09	06 năm 05 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
525	Tạ Thị Mai Khuyên		08/7/1991	Bệnh viện 09	08 năm 06 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
526	Đào Kiều Trinh		30/5/1994	Bệnh viện 09	05 năm 11 tháng	2,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
527	Lê Thị Hà		29/6/1981	Bệnh viện 09	11 năm 03 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
528	Nguyễn Thị Vân Anh		01/08/1984	Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội	12 năm 6 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
529	Điêu Thị Khánh Ly		20/11/1989	Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội	11 năm 03 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
530	Trần Thị Thùy		27/02/1984	Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội	11 năm 03 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
531	Đào Thị Phương Hoa		05/02/1986	Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội	12 năm 6 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
532	Nguyễn Thị Chuyển		12/01/1989	Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội	06 năm 04 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
533	Nguyễn Thị Lan		03/8/1984	Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội	12 năm 6 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
534	Nguyễn Thị Trang		19/05/1986	Trung tâm Giám định y khoa Hà Nội	11 năm 06 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
535	Hoàng Hồng Tuyết		26/12/1986	Trung tâm Pháp y Hà Nội	11 năm	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
536	Nguyễn Thị Ngọc Nhân		11/10/1988	Trung tâm Pháp y Hà Nội	06 năm 03 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
537	Nguyễn Thị Khánh Chi		31/7/1986	Trung tâm Pháp y Hà Nội	11 năm 04 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
538	Trịnh Thị Thùy		14/8/1987	Trung tâm Pháp y Hà Nội	10 năm 10 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
539	Nguyễn Thị Nga		09/5/1969	Trung tâm y tế quận Hoàn Kiếm	23 năm 02 tháng	4,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
540	Vũ Ngọc Hà		22/7/1987	Trung tâm y tế quận Hoàn Kiếm	14 năm 04 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
541	Nguyễn Phương Thủy		11/12/1985	Trung tâm Y tế quận Ba Đình	11 năm 03 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
542	Vũ Thị Bảo Ngân		07/01/1990	Trung tâm Y tế quận Đống Đa	08 năm 05 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
543	Hoàng Thị Thu Trang		17/10/1986	Trung tâm Y tế quận Đống Đa	11 năm 03 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
544	Nguyễn Khắc Tuấn	21/01/1993		Trung tâm Y tế quận Đống Đa	06 năm 04 tháng	2,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
545	Chữ Thùy Hương		14/10/1988	Trung tâm Y tế quận Hai Bà Trưng	11 năm 01 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
546	Trần Thanh Hải		16/12/1983	Trung tâm Y tế quận Hai Bà Trưng	11 năm 01 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
547	Ngô Thị Thu		10/10/1984	Trung tâm Y tế quận Hai Bà Trưng	13 năm 04 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
548	Nguyễn Thị Hương Liên		18/05/1992	Trung tâm Y tế quận Hai Bà Trưng	07 năm 10 tháng	2,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
549	Đỗ Thị Huệ		24/09/1990	Trung tâm Y tế quận Hai Bà Trưng	05 năm 07 tháng	2,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
550	Nguyễn Thị Thủy Lê		12/8/1983	Trung tâm Y tế quận Thanh Xuân	11 năm 03 tháng	3.06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
551	Nguyễn Thị Oanh		20/11/1986	Trung tâm Y tế quận Thanh Xuân	06 năm 03 tháng	3.06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
552	Đoàn Thị Kim Hoa		3/9/1982	Trung tâm Y tế quận Thanh Xuân	11 năm 03 tháng	3.06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
553	Nguyễn Khắc Sư	06/5/1991		Trung tâm Y tế quận Thanh Xuân	08 năm 04 tháng	2.66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
554	Lê Ngọc Ánh	28/6/1985		Trung tâm Y tế quận Cầu Giấy	12 năm 10 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
555	Bùi Thanh Huyền		30/5/1984	Trung tâm Y tế quận Cầu Giấy	11 năm 08 tháng	2.86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
556	Ngô Hải Yến		01/01/1980	Trung tâm Y tế quận Cầu Giấy	19 năm 01 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
557	Nguyễn Minh Phương		02/09/1986	Trung tâm Y tế quận Tây Hồ	12 năm 01 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
558	Nguyễn Thị Hương		26/4/1980	Trung tâm Y tế quận Tây Hồ	16 năm 02 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
559	Lê Kim Anh		19/12/1988	Trung tâm Y tế quận Hoàng Mai	10 năm 04 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
560	Trương Thu Hương		8/11/1984	Trung tâm Y tế quận Hoàng Mai	16 năm	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
561	Nguyễn Thị Nhân		24/4/1985	Trung tâm Y tế quận Hoàng Mai	12 năm 01 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
562	Nguyễn Thị Thanh Giang		05/02/1982	Trung tâm Y tế quận Long Biên	17 năm 02 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
563	Lê Thị Huyền		11/4/1983	Trung tâm Y tế quận Long Biên	14 năm 06 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
564	Nguyễn Thị Thùy Linh		28/8/1986	Trung tâm Y tế quận Long Biên	14 năm 04 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
565	Nguyễn Thị Mỹ Lương		10/9/1981	Trung tâm Y tế quận Long Biên	12 năm 07 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
566	Phạm Thị Thu Trang		30/9/1981	Trung tâm Y tế quận Long Biên	11 năm 02 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
567	Nguyễn Thị Hải Yến		12/7/1989	Trung tâm Y tế quận Long Biên	10 năm 11 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
568	Đỗ Hải Yến		25/6/1983	Trung tâm Y tế quận Long Biên	15 năm 02 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
569	Phạm Thị Lan Anh		10/01/1990	Trung tâm Y tế huyện Gia Lâm	10 năm 04 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
570	Nguyễn Thị Chung		12/3/1990	Trung tâm Y tế huyện Gia Lâm	11 năm 04 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
571	Nguyễn Thị Hương Giang		06/06/1983	Trung tâm Y tế huyện Gia Lâm	16 năm 03 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
572	Trần Thị Thanh Thủy		24/02/1986	Trung tâm Y tế huyện Gia Lâm	10 năm 04 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
573	Nguyễn Thị Khánh Vân		02/09/1982	Trung tâm Y tế huyện Gia Lâm	16 năm 03 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
574	Nguyễn Thị Thúy Nga		18/08/1992	Trung tâm Y tế huyện Đông Anh	08 năm 01 tháng	2,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
575	Nguyễn Thanh Tâm		25/10/1984	Trung tâm Y tế huyện Đông Anh	11 năm 01 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
576	Nguyễn Thị Phương Thúy		24/5/1989	Trung tâm Y tế quận Bắc Từ Liêm	10 năm 04 tháng	2.86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
577	Lê Thị Lượ		2/1/1980	Trung tâm Y tế quận Bắc Từ Liêm	16 năm 11 tháng	3.66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
578	Nguyễn Thị Thanh Huyền		08/10/1971	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm	06 năm 05 tháng	4,06+7%	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
579	Phạm Thị Thu Ngân		15/05/1980	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm	12 năm 03 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
580	Trần Thị Thịnh		20/08/1991	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm	11 năm	2,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
581	Đỗ Thị Hà		06/11/1969	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm	03 năm 03 tháng	4,06+0,21+9%	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
582	Khuất Thị Mơ		03/12/1991	Trung tâm Y tế huyện Thanh Trì	10 năm 01 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
583	Trần Thị Cúc		13/11/1986	Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn	06 năm 04 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
584	Nguyễn Thị Sơn		10/06/1985	Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn	10 năm 04 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
585	Nguyễn Thị Trang		27/08/1985	Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn	06 năm 04 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
586	Nguyễn Thị Thu Hương		22/04/1976	Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn	19 năm 09 tháng	3,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
587	Trần Thị Ngọc Hà		06/04/1979	Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn	10 năm 04 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
588	Dương Thị Ngọc		15/05/1989	Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn	10 năm 11 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
589	Hoàng Thị Ánh Tuyết		30/08/1984	Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn	11 năm 03 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
590	Phạm Văn Đông	01/09/1984		Trung tâm Y tế huyện Ba Vì	06 năm 03 tháng	3.26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
591	Trần Thị Kim Ngân		20/10/1986	Trung tâm Y tế huyện Ba Vì	06 năm 03 tháng	3.06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
592	Nguyễn Minh Thu		27/12/1986	Trung tâm Y tế huyện Ba Vì	06 năm 03 tháng	3.06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
593	Lê Xuân Thắng	28/09/1984		Trung tâm Y tế huyện Ba Vì	06 năm 03 tháng	3.06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
594	Đoàn Thị Thanh Hương		09/11/1991	Trung tâm Y tế huyện Phúc Thọ	08 năm 05 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
595	Vũ Thị Ngát		21/09/1987	Trung tâm Y tế huyện Phúc Thọ	09 năm 10 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
596	Dương Thị Thủy		25/05/1988	Trung tâm Y tế huyện Phúc Thọ	09 năm 10 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
597	Nguyễn Thị Thu Thủy		12/03/1989	Trung tâm Y tế huyện Phúc Thọ	09 năm 10 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
598	Dương Huyền Trang		19/07/1986	Trung tâm Y tế huyện Phúc Thọ	13 năm 07 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
599	Phí Thị Nguyệt		13/04/1987	Trung tâm Y tế huyện Thạch Thất	12 năm 4 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
600	Khuất Thị Minh Tâm		16/11/1993	Trung tâm Y tế huyện Thạch Thất	07 năm 05 tháng	2,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
601	Bùi Thái Thủy		04/04/1987	Trung tâm Y tế huyện Thạch Thất	08 năm 05 tháng	2,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
602	Phan Thị Oanh		23/10/1989	Trung tâm Y tế huyện Quốc Oai	11 năm	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
603	Đỗ Công Hương	30/4/1988		Trung tâm Y tế huyện Quốc Oai	09 năm 11 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
604	Đặng Thị Hồng Nhung		27/10/1985	Trung tâm Y tế huyện Quốc Oai	09 năm 11 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
605	Nguyễn Thị Đình		15/5/1983	Trung tâm Y tế huyện Quốc Oai	15 năm 02 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
606	Nguyễn Thị Thu Trà		17/03/1987	Trung tâm Y tế huyện Đan Phượng	10 năm 08 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
607	Nguyễn Thị Huệ		26/6/1993	Trung tâm Y tế huyện Hoài Đức	06 năm 04 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
608	Nguyễn Thị Quỳnh		08/8/1990	Trung tâm Y tế huyện Hoài Đức	08 năm 05 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
609	Nguyễn Khánh Thị Hằng		12/12/1988	Trung tâm Y tế huyện Hoài Đức	10 năm 11 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
610	Nguyễn Thị Thơm		02/5/1991	Trung tâm Y tế huyện Hoài Đức	08 năm 05 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
611	Lê Hồng Thùy		26/8/1986	Trung tâm Y tế huyện Hoài Đức	07 năm 11 tháng	2,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
612	Lý Thị Chinh		20/6/1984	Trung tâm Y tế huyện Hoài Đức	05 năm 09 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
613	Nguyễn Thị Nhung		26/5/1990	Trung tâm Y tế huyện Hoài Đức	08 năm 05 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
614	Nguyễn Văn Hưng	28/08/1989		Trung tâm y tế huyện Chương Mỹ	11 năm 10 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
615	Hoàng Thị Phương Thùy		27/12/1983	Trung tâm Y tế huyện Thanh Oai	06 năm 02 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
616	Lê Thị Quỳnh		22/10/1989	Trung tâm Y tế huyện Thanh Oai	10 năm 08 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
617	Nguyễn Thị Thanh Hương		10/10/1973	Trung tâm Y tế huyện Thanh Oai	14 năm 09 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
618	Nguyễn Thị Nhung		18/7/1982	Trung tâm Y tế huyện Thanh Oai	04 năm 08 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
619	Chu Thị Thảo		18/2/1987	Trung tâm Y tế huyện Thanh Oai	13 năm 03 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
620	Nguyễn Thị Thu Trang		28/6/1991	Trung tâm Y tế huyện Thanh Oai	06 năm 03 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
621	Phạm Thị Hà Giang		28/12/1982	Trung tâm Y tế huyện Thanh Oai	04 năm 08 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
622	Nguyễn Thị Kim Lưu		30/10/1973	Trung tâm Y tế huyện Thanh Oai	04 năm 08 tháng	4,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
623	Tạ Quang Chuẩn	23/12/1991		Trung tâm Y tế huyện Thanh Oai	06 năm 03 tháng	2,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
624	Nguyễn Chung Chính	07/4/1989		Trung tâm Y tế huyện Mỹ Đức	10 năm 11 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
625	Dư Thị Thơm		14/8/1991	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Đức	07 năm 05 tháng	2,66 + 0,04 (CLBL)	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
626	Lê Thanh Hà		04/8/1987	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Đức	06 năm 04 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
627	Nguyễn Thị Thu Hương		15/6/1986	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Đức	06 năm 04 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
628	Hoàng Thị Thảo		12/8/1987	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Đức	06 năm 04 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
629	Nguyễn Thị Thúy		18/11/1986	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Đức	06 năm 04 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
630	Phạm Thị Ngoan		15/4/1986	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Đức	09 năm	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
631	Nguyễn Thị Hương Lan		09/9/1988	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Đức	06 năm 04 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
632	Vũ Thị Bùi		08/9/1983	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Đức	06 năm 04 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
633	Phùng Thị Thanh		04/01/1989	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Đức	10 năm 05 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
634	Nguyễn Thị Huyền Trang		24/02/1985	Trung tâm Y tế huyện Thường Tín	09 năm 10 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
635	Dương Tuấn Linh	04/11/1988		Trung tâm Y tế huyện Thường Tín	09 năm 10 tháng	3,06 + 0,15 HSBL	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
636	Trần Quang Huy	06/8/1984		Trung tâm Y tế huyện Thường Tín	14 năm	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
637	Đinh Thị Thúy Nga		08/5/1988	Trung tâm Y tế huyện Thường Tín	09 năm 10 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
638	Hoàng Văn Chuyển	02/7/1990		Trung tâm Y tế huyện Thường Tín	06 năm 04 tháng	2,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
639	Trần Thanh Mai		15/8/1986	Trung tâm Y tế huyện Phú Xuyên	10 năm 03 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
640	Phạm Thị Anh		31/3/1988	Trung tâm Y tế huyện Phú Xuyên	10 năm 09 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng	x			Tiếng Anh	
641	Nguyễn Thị Nguyệt Ánh		13/9/1983	Trung tâm Y tế huyện Phú Xuyên	14 năm	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
642	Nguyễn Thị Doan		14/4/1986	Trung tâm Y tế huyện Phú Xuyên	14 năm 10 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
643	Nguyễn Thị Thanh Hương		02/11/1968	Trung tâm Y tế thị xã Sơn Tây	07 năm 04 tháng	4,06 + 12% TNVK	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng		x	Nghỉ hưu từ 01/8/2025		
644	Nguyễn Thị Thu Trang		22/02/1985	Trung tâm Y tế thị xã Sơn Tây	14 năm 05 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
645	Trần Thị Thắm		20/12/1987	Trung tâm Y tế huyện Ứng Hòa	06 năm 03 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
646	Nguyễn Thị Toàn		28/10/1984	Trung tâm Y tế huyện Ứng Hòa	06 năm 03 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
647	Lê Thu Thủy		03/6/1985	Trung tâm Y tế huyện Ứng Hòa	11 năm 03 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
648	Bùi Khánh Linh		15/01/1990	Trung tâm Y tế huyện Ứng Hòa	06 năm 03 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
649	Lê Thị Phương Loan		13/12/1985	Trung tâm Y tế huyện Ứng Hòa	06 năm 02 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
650	Đặng Việt Tinh	12/9/1978		Trung tâm Y tế huyện Ứng Hòa	06 năm 03 tháng	3,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
651	Đỗ Thị Hương		08/02/1987	Trung tâm Y tế huyện Ứng Hòa	11 năm 05 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
652	Nguyễn Thị Nụ		08/9/1979	Trung tâm Y tế huyện Ứng Hòa	17 năm 01 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
653	Nguyễn Thị Huyền		30/8/1988	Trung tâm Y tế Hà Đông	12 năm 01 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
654	Lã Thị Lan		06/10/1985	Trung tâm Y tế Hà Đông	06 năm 04 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
655	Phạm Thị Thủy		04/5/1989	Trung tâm Y tế Hà Đông	06 năm 04 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
656	Nguyễn Ngọc Hà		21/4/1983	Trung tâm Y tế Hà Đông	12 năm 01 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
657	Đỗ Thị Thu		15/09/1989	Trung tâm Y tế huyện Mê Linh	10 năm 11 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
658	Đoàn Thị Thu Hương		11/03/1988	Trung tâm Y tế huyện Mê Linh	12 năm 01 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
659	Nguyễn Thị Huyền Trang		17/10/1987	Trung tâm Y tế huyện Mê Linh	10 Năm 11 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
660	Nguyễn Thị Tam		10/07/1989	Trung tâm Y tế huyện Mê Linh	09 năm 06 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
661	Nguyễn Thị Thu Hương		08/09/1992	Trung tâm Y tế huyện Mê Linh	08 năm 01 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
662	Nguyễn Thị Tĩnh		19/01/1984	Trung tâm Y tế huyện Mê Linh	13 năm 08 tháng	3.06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
663	Trần Duy Hưng	15/07/1980		Trung tâm Y tế huyện Mê Linh	12 năm 08 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
664	Trần Thị Nguyệt		10/09/1985	Trung tâm Y tế huyện Mê Linh	12 năm 01 tháng	3.06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
665	Trần Thị Tĩnh		22/12/1987	Trung tâm Y tế huyện Mê Linh	07 năm 11 tháng	2,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
666	Vũ Thị Thanh Loan		03/09/1989	Trung tâm Y tế huyện Mê Linh	05 năm 10 tháng	2,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
667	Tô Thị Thanh		26/05/1985	Bệnh viện Phục hồi chức năng	11 năm 02 tháng	3.06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
668	Lê Minh Tâm		30/5/1989	Bệnh viện Phục hồi chức năng	11 năm 02 tháng	3.06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
669	Đoàn Thị Lan		26/05/1981	Bệnh viện Phục hồi chức năng	11 năm 02 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
670	Tạ Nguyệt Nguyên Nhung		01/06/1974	Bệnh viện Phục hồi chức năng	11 năm 02 tháng	4,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
671	Nguyễn Thị Thanh		17/09/1989	Bệnh viện Phục hồi chức năng	10 năm 04 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
672	Nguyễn Thị Vui		31/10/1974	Bệnh viện Phục hồi chức năng	12 năm 05 tháng	4.06+ VK 7%	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
673	Phạm Thị Bình		09/01/1975	Bệnh viện Phục hồi chức năng	11 năm 02 tháng	4.06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
674	Trịnh Công Duẩn	21/10/1979		Bệnh viện Phục hồi chức năng	10 năm 11 tháng	3,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
675	Nguyễn Thu Hương		02/05/1975	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	12 năm 07 tháng	4,06 + 5% PCTNVK	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
676	Nguyễn Phương Linh		10/8/1983	Bệnh viện Thanh Nhàn	12 năm 2 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
677	Nguyễn Thị Minh Huệ		30/4/1983	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	12 năm 09 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
678	Tạ Hữu Hưng	20/10/1973		Bệnh viện đa khoa Đống Đa	23 năm 04 tháng	4,06 + 5% PCTNVK	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
679	Đào Thị Bích Hải		07/9/1981	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	16 năm 9 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
680	Nguyễn Mai Linh		13/10/1988	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	12 năm 3 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
681	Nguyễn Văn Hải	28/9/1987		Bệnh viện đa khoa Văn Đình	6 năm 7 tháng	2,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
682	Nguyễn Thị Như Hoa		31/8/1976	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	18 năm 7 tháng	3,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
683	Lê Thị Ngọc Thủy		19/10/1979	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	16 năm 8 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
684	Nguyễn Thị Thúy Nga		27/7/1980	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	16 năm 4 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
685	Vương Thủy Hương		11/10/1981	Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn	11 năm 02 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
686	Hoàng Thị Thảo		10/02/1983	Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn	12 năm 3 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
687	Đỗ Thị Thanh Dung		29/7/1983	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	16 năm 09 tháng	3,46+0,17 HSBL	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
688	Nguyễn Thị Nga		25/02/1988	Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng	12 năm 03 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
689	Nguyễn Thị Tuyết Mai		04/08/1989	Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng	11 năm 02 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
690	Trung Thị Bích Vân		01/10/1991	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	07 năm 08 tháng	2,86+0,04 HSBL	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
691	Nguyễn Thị Thu		30/03/1991	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	08 năm 02 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
692	Nguyễn Thị Hà		12/10/1987	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	10 năm 01 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
693	Kiều Nguyệt Nga		08/05/1989	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	11 năm 3 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
694	Nguyễn Quang Huy	20/07/1984		Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	12 năm 4 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
695	Nghiêm Xuân Sơn	12/07/1982		Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	13 năm 10 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
696	Nguyễn Thị Hợp		16/6/1972	Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	22 năm 6 tháng	4,06 + 6% PCTNVK	V.08.05.13	CKI ngành Điều dưỡng Sản phụ khoa	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
697	Nguyễn Thị Lan Anh		26/2/1983	Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	11 năm 5 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
698	Lê Thị Thu Huyền		02/11/1981	Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	10 năm 7 tháng	3,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
699	Đặng Thị Thảo		05/12/1992	Bệnh viện Da liễu Hà Nội	08 năm 02 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
700	Trần Thị Phương Thảo		27/6/1983	Bệnh viện Y học cổ truyền Hà Đông	15 năm 02 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
701	Nguyễn Thị Huệ		18/10/1991	Bệnh viện Y học cổ truyền Hà Đông	8 năm 9 tháng	2,66	V.08.05.13	Đại học Điều dưỡng	Chứng chỉ hành nghề Điều dưỡng viên				Tiếng Anh	
702	Đỗ Thị Thuận		30/8/1988	Bệnh viện Phục hồi chức năng	10 năm 8 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
703	Nguyễn Thị Hằng		23/02/1987	Trung tâm Y tế huyện Thanh Oai	11 năm 7 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
704	Nguyễn Thị Hiền		24/3/1984	Trung tâm Y tế Hà Đông	6 năm 8 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	CCHN: Điều dưỡng				Tiếng Anh	
705	Nguyễn Thùy Dung		18/10/1990	Trung tâm thực hành khám chữa bệnh, Cao đẳng Y tế Hà Đông	7 năm 8 tháng	2,72	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Chứng chỉ hành nghề Điều dưỡng viên				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
706	Hoàng Thị Nguyệt		5/10/1991	Trung tâm thực hành khám chữa bệnh, Cao đẳng Y tế Hà Đông	5 năm 3 tháng	2,72	V.08.05.13	Đại học ngành Điều dưỡng	Chứng chỉ hành nghề Điều dưỡng viên				Tiếng Anh	

Danh sách trên có 706 người./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phụ lục IVD
DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI THĂNG HẠNG CDNN VIÊN CHỨC
LÊN CDNN ĐƯỢC HẠNG III
(Kèm theo Đề án số 42/ĐA-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND thành phố Hà Nội)

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
1	Nguyễn Thị Hoan		28/10/1985	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	12 năm 07 tháng	3,06	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	
2	Nguyễn Thu Hà		04/09/1970	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	08 năm 06 tháng	4,06 + 6%	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	
3	Nguyễn Thu Thủy		28/7/1983	Bệnh viện Thanh Nhân	11 năm 03 tháng	3,26	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	
4	Nguyễn Thị Tuyết Lan		25/09/1972	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	25 năm 11 tháng	4,06+7%	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	
5	Bạch Thị Minh Nguyệt		08/3/1974	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	25 năm 04 tháng	4,06+6%	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	
6	Nguyễn Gia Toàn	27/8/1984		Bệnh viện đa khoa Hà Đông	09 năm 10 tháng	2,86	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	
7	Nguyễn Đăng Sông	19/8/1990		Bệnh viện đa khoa Hà Đông	09 năm 10 tháng	2,86	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	
8	Trần Thị Bích Ngọc		18/10/1975	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	24 năm 09 tháng	4,06+5%	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
9	Nguyễn Thị Hải Yến		16/1/1984	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	16 năm 06 tháng	3,46	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	
10	Nguyễn Thị Huyền Trang		01/09/1993	Bệnh viện đa khoa Thanh Trì	05 năm 10 tháng	2,46	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	CCHN: Dược				Tiếng Anh	
11	Dương Thị Việt Hà		25/5/1984	Bệnh viện đa khoa Hóc Nai	15 năm 01 tháng	3,06	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	
12	Nguyễn Thu Hà		05/05/1978	Bệnh viện đa khoa Hóc Nai	11 năm 04 tháng	2,86	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	
13	Phùng Thị Thủy Ngân		29/8/1984	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	10 năm 11 tháng	2,66	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	CCHN: Dược				Tiếng Anh	
14	Nguyễn Văn Tho	10/2/1986		Bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm	08 năm 04 tháng	2,66	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	CCHN: Dược				Tiếng Anh	
15	Phùng Thị Hằng		04/01/1992	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	05 năm 11 tháng	2,46	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	
16	Nguyễn Thị Bích Thùy		08/10/1986	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	06 năm 05 tháng	2,46	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	
17	Lê Hồng Minh		11/06/1990	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	06 năm 05 tháng	2,86	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	
18	Lê Mạnh Tín	12/09/1977		Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	16 năm 07 tháng	3,46	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	
19	Nguyễn Thị Hợp		17/12/1987	Bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai	12 năm	3,06	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	
20	Tạ Thị Nhung		20/12/1992	Bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai	07 năm 05 tháng	2,66 (HSBL:0,04)	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
21	Nguyễn Hoàng Dung		22/07/1992	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	07 năm 11 tháng	2,46	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Được				Tiếng Anh	
22	Nguyễn Thị Hằng		06/06/1989	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	09 năm 10 tháng	2,66	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	CCHN: Được				Tiếng Anh	
23	Phạm Văn Thanh	07/09/1971		Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	12 năm	2,86	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	CCHN: Được				Tiếng Anh	
24	Nguyễn Thị Tuyền		30/03/1973	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	26 năm 06 tháng	4,06 + 7% TNVK	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Được				Tiếng Anh	
25	Nguyễn Quang Lục	17/10/1987		Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	05 năm 10 tháng	2,26	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Được				Tiếng Anh	
26	Phạm Thị Thu Hà		09/04/1984	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	12 năm 3 tháng	3,06	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	CCHN: Được				Tiếng Anh	
27	Nguyễn Thị Sim		22/08/1988	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	10 năm 09 tháng	2,86	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	CCHN: Được				Tiếng Anh	
28	Nguyễn Thị Ngọc Yến		25/07/1984	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	15 năm 01 tháng	3.26	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Được				Tiếng Anh	
29	Nguyễn Thị Bích Hà		16/05/1989	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	08 năm 05 tháng	2.86	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Được				Tiếng Anh	
30	Nguyễn Thúy Hà		16/09/1988	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	10 năm 04 tháng	2.86	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Được				Tiếng Anh	
31	Nguyễn Thị Kim Anh		15/04/1973	Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	10 năm 06 tháng	4,06 + 10% VK	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Được				Tiếng Anh	
32	Phan Thị Phương Khanh		15/01/1986	Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	11 năm 11 tháng	3,06	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Được				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
33	Nguyễn Thùy Linh		30/08/1983	Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	12 năm 5 tháng	3,46	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	
34	Bùi Thị Phương Thảo		16/02/1983	Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	11 năm 02 tháng	3,06	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	
35	Bùi Tăng Hà	13/11/1983		Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	14 năm 10 tháng	3,26	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	
36	Dương Văn Long	18/07/1988		Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	12 năm 01 tháng	3,06	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	
37	Nguyễn Ngọc Mai		08/02/1986	Bệnh viện Phổi Hà Nội	08 năm 06 tháng	2,66	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	CCHN: Dược				Tiếng Anh	
38	Nguyễn Thị Hương		23/9/1985	Bệnh viện Phổi Hà Nội	11 năm 03 tháng	3,06	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	
39	Nguyễn Thị Lệ Thủy		29/7/1982	Bệnh viện Phổi Hà Nội	17 năm 07 tháng	3,46	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	
40	Lại Thị Thanh Xuân		27/7/1976	Bệnh viện Phổi Hà Nội	16 năm	3,26	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	
41	Hoàng Thị Tuyết		16/10/1986	Bệnh viện Da liễu Hà Nội	11 năm 04 tháng	3,06	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	
42	Lê Thị Huệ		04/01/1974	Bệnh viện Da liễu Hà Nội	11 năm 04 tháng	3,26	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	
43	Vũ Thị Thảo		05/01/1988	Bệnh viện Da liễu Hà Nội	06 năm 05 tháng	2,66	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	
44	Quách Thị Diệp		16/10/1980	Bệnh viện Da liễu Hà Nội	11 năm 04 tháng	3,06	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Vấn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
45	Nguyễn Thị Phương		01/6/1982	Bệnh viện Mắt Hà Đông	16 năm 02 tháng	3,46	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	
46	Đỗ Minh Thùy		28/06/1985	Bệnh viện Mắt Hà Đông	08 năm 05 tháng	2,66	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	
47	Hồ Văn Thao	07/7/1982		Bệnh viện 09	12 năm 07 tháng	3,26	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	CCHN: Dược				Tiếng Anh	
48	Nguyễn Thị Hồng Duyên		06/12/1977	Bệnh viện 09	11 năm 03 tháng	3,06	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	CCHN: Dược				Tiếng Anh	
49	Bùi Thị Thu Hương		06/12/1984	Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội	11 năm 03 tháng	2,86	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	
50	Trương Đình Đông	17/01/1985		Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội	12 năm 07 tháng	3,06	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	
51	Bùi Thị Hào		20/03/1985	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội	12 năm 07 tháng	3,06	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược		x	Có bằng ĐH ngành Tiếng Anh		
52	Trần Thị Thuý Hằng		29/08/1989	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội	11 năm 06 tháng	2,86	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	
53	Đỗ Thị Lan		20/10/1983	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội	17 năm 01 tháng	3,46	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	CCHN: Dược				Tiếng Anh	
54	Dương Thị Hằng Nga		08/07/1984	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội	10 năm 05 tháng	3,06	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	
55	Lê Thị Hồng Nhung		16/11/1985	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội	15 năm 07 tháng	3,26	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	
56	Trần Thị Quỳnh		10/09/1987	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội	11 năm 06 tháng	2,86	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
57	Hàn Thị Phương Thanh		19/07/1989	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội	11 năm 03 tháng	2,86	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	
58	Trần Thị Kim Thu		09/06/1981	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội	19 năm 00 tháng	3,66	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	
59	Lê Thị Tươi		10/08/1989	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội	11 năm 06 tháng	2,86	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	
60	Phạm Quốc Chính	30/11/1991		Trung tâm y tế quận Hoàn Kiếm	06 năm 05 tháng	2,66	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	
61	Đỗ Ngọc Anh		22/7/1987	Trung tâm y tế quận Hoàn Kiếm	10 năm 11 tháng	2,86	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	
62	Phan Diệp Anh		13/12/1985	Trung tâm Y tế quận Đống Đa	11 năm 03 tháng	3,46	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	CCHN: Dược				Tiếng Anh	
63	Nguyễn Thị Hiền		17/7/1986	Trung tâm Y tế quận Đống Đa	11 năm 03 tháng	3,26	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	CCHN: Dược				Tiếng Anh	
64	Lê Thị Thảo		28/12/1985	Trung tâm Y tế quận Đống Đa	09 năm 10 tháng	2,66	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	
65	Nguyễn Hữu Đạt	13/7/1985		Trung tâm Y tế quận Đống Đa	07 năm 11 tháng	2,46	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	
66	Trần Thị Lệ Xuân		28/11/1984	Trung tâm Y tế quận Đống Đa	05 năm	3,26	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	
67	Đỗ Hữu Uyên	13/8/1987		Trung tâm Y tế quận Đống Đa	10 năm 11 tháng	2,86	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	CCHN: Dược				Tiếng Anh	
68	Phạm Thị Phương		25/09/1980	Trung tâm Y tế quận Hai Bà Trưng	08 năm 04 tháng	2,86	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	CCHN: Dược				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
69	Đoàn Thị Thu Vân		31/03/1974	Trung tâm Y tế quận Hai Bà Trưng	11 năm 01 tháng	3,26	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	CCHN: Dược				Tiếng Anh	
70	Trương Thị Thu Hà		24/07/1987	Trung tâm Y tế quận Hai Bà Trưng	06 năm 03 tháng	3,26	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	
71	Đặng Thị Hương Giang		18/07/1985	Trung tâm Y tế quận Hai Bà Trưng	08 năm 04 tháng	2,86	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	
72	Bùi Thị Minh Tâm		19/11/1975	Trung tâm Y tế quận Hai Bà Trưng	11 năm 01 tháng	3,26	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	CCHN: Dược				Tiếng Anh	
73	Bùi Thị Huế		20/12/1976	Trung tâm Y tế quận Thanh Xuân	13 năm 07 tháng	3,26	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	CCHN: Dược				Tiếng Anh	
74	Lê Thị Thu Huyền		31/3/1982	Trung tâm Y tế quận Thanh Xuân	11 năm 03 tháng	3,46	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	
75	Đỗ Ngọc Ánh		25/11/1990	Trung tâm Y tế quận Hoàng Mai	11 năm 07 tháng	2,86	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	CCHN: Dược				Tiếng Anh	
76	Nguyễn Thu Thủy		25/7/1989	Trung tâm Y tế quận Hoàng Mai	11 năm 02 tháng	2,86	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	CCHN: Dược				Tiếng Anh	
77	Vũ Thị Ngọc Kim		06/12/1970	Trung tâm Y tế quận Long Biên	11 năm 05 tháng	2,86	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	CCHN: Dược				Tiếng Anh	
78	Nguyễn Thế Phúc	12/8/1982		Trung tâm Y tế quận Long Biên	16 năm	3,26	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	
79	Nguyễn Thị Thanh Tuyền		25/4/1983	Trung tâm Y tế quận Long Biên	13 năm 07 tháng	3,06	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dược				Tiếng Anh	
80	Nguyễn Thị Cúc		18/7/1981	Trung tâm Y tế quận Long Biên	12 năm 07 tháng	3,26	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	CCHN: Dược				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
81	Nguyễn Thị Hồng Cúc		18/5/1983	Trung tâm Y tế huyện Gia Lâm	11 năm 04 tháng	2.86	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Được				Tiếng Anh	
82	Nguyễn Thị Thanh Nhã		04/03/1981	Trung tâm Y tế huyện Gia Lâm	16 năm 10 tháng	3,46	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Được				Tiếng Anh	
83	Hoàng Thị Hương		19/6/1986	Trung tâm Y tế huyện Gia Lâm	12 năm 6 tháng	3.06	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Được				Tiếng Anh	
84	Lê Thị Tình		02/01/1981	Trung tâm Y tế huyện Gia Lâm	09 năm 04 tháng	2,86	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Được				Tiếng Anh	
85	Nguyễn Hồng Vân		04/10/1989	Trung tâm Y tế huyện Đông Anh	08 năm 04 tháng	2,66	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	CCHN: Được				Tiếng Anh	
86	Vũ Thị Hà		25/10/1983	Trung tâm Y tế quận Bắc Từ Liêm	10 năm 04 tháng	2.66	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Được				Tiếng Anh	
87	Nguyễn Thị Huệ		10/10/1980	Trung tâm Y tế huyện Thanh Trì	14 năm 09 tháng	3.26	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Được				Tiếng Anh	
88	Nguyễn Thị Thủy		25/08/1978	Trung tâm Y tế huyện Thanh Trì	17 năm 09 tháng	3,26	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	CCHN: Được				Tiếng Anh	
89	Vũ Văn Hoàn	07/10/1983		Trung tâm Y tế huyện Thanh Trì	12 năm 7 tháng	3.06	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Được				Tiếng Anh	
90	Vũ Toàn Tiến	28/09/1976		Trung tâm Y tế huyện Thanh Trì	17 năm 09 tháng	3,26	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	CCHN: Được				Tiếng Anh	
91	Đinh Thị Hằng		23/07/1982	Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn	11 năm 05 tháng	2,86	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Được				Tiếng Anh	
92	Đỗ Thị Bích Dương		04/03/1975	Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn	06 năm 04 tháng	3,66	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Được				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
93	Nguyễn Thị Tuyết		20/01/1987	Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn	11 năm 02 tháng	3,06	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Được				Tiếng Anh	
94	Nguyễn Hồng Sơn	04/8/1989		Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn	11 năm 02 tháng	3,06	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Được				Tiếng Anh	
95	Dương Thị Kim Khánh		14/05/1974	Trung tâm Y tế huyện Ba Vì	24 năm 08 tháng	4.06 vượt khung 5%	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Được				Tiếng Anh	
96	Lưu Xuân Hòa	03/12/1982		Trung tâm Y tế huyện Ba Vì	10 năm 10 tháng	2,86	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	CCHN: Được				Tiếng Anh	
97	Đoàn Thị Minh Phúc		28/08/1982	Trung tâm Y tế huyện Phúc Thọ	09 năm 10 tháng	2,66	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Được				Tiếng Anh	
98	Ngô Thị Vân		25/08/1982	Trung tâm Y tế huyện Phúc Thọ	11 năm 02 tháng	3,06	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Được				Tiếng Anh	
99	Lưu Quang Dũng	23/10/1988		Trung tâm y tế huyện Chương Mỹ	10 năm 09 tháng	2,86	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	CCHN: Được				Tiếng Anh	
100	Chu Thị Thúy Hằng		26/6/1987	Trung tâm Y tế huyện Thanh Oai	11 năm 09 tháng	3,06	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	CCHN: Được				Tiếng Anh	
101	Hà Trí Dũng	04/02/1976		Trung tâm Y tế huyện Thanh Oai	07 năm 09 tháng	2,46	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Được				Tiếng Anh	
102	Lê Thành Hưng	15/9/1986		Trung tâm Y tế huyện Thường Tín	10 năm 11 tháng	2,86	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Được				Tiếng Anh	
103	Nguyễn Minh Phú	15/4/1983		Trung tâm Y tế huyện Ứng Hòa	10 năm 05 tháng	3,06	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Được				Tiếng Anh	
104	Trần Thị Mai Vân		13/9/1983	Trung tâm Y tế Hà Đông	10 năm 11 tháng	2,86	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Được				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
105	Bùi Thị Thu Hà		05/11/1983	Trung tâm Y tế Hà Đông	15 năm	3,26	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Được				Tiếng Anh	
106	Vũ Thị Hương		01/6/1984	Trung tâm Y tế Hà Đông	05 năm 10 tháng	2,46	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	CCHN: Được				Tiếng Anh	
107	Lê Thị Diễm Hương		21/04/1984	Trung tâm Y tế huyện Mê Linh	14 năm 08 tháng	3,26	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Được				Tiếng Anh	
108	Nguyễn Thị Nhung		16/07/1982	Bệnh viện Phục hồi chức năng	16 năm 01 tháng	3,46	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Được				Tiếng Anh	
109	Nguyễn Thị Phương Thảo		04/3/1983	Trung tâm Tư vấn - Dịch vụ Dân số - KHHGĐ Hà Nội	06 năm 04 tháng	2,66	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	CCHN: Được				Tiếng Anh	
110	Ngô Anh Tuấn	12/05/1983		Bệnh viện Bắc Thăng Long	12 năm 09 tháng	3,66	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	CCHN: Được sĩ đại học				Tiếng Anh	
111	Nguyễn Thị Vân Anh		02/12/1977	Trung tâm Y tế quận Đống Đa	10 năm 1 tháng	2,86	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Được				Tiếng Anh	
112	Trịnh Thị Châm		14/6/1986	Trung tâm Y tế quận Đống Đa	11 năm 5 tháng	3,26	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Được				Tiếng Anh	
113	Đỗ Hoàng Hà	13/9/1991		Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội	08 năm 04 tháng	2,66	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Được				Tiếng Anh	
114	Vũ Thị Hà Thanh		22/06/1992	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội	06 năm 07 tháng	2,46	V.08.08.23	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Được				Tiếng Anh	
115	Kiều Mạnh Linh	11/12/1991		Bộ môn VH-TH-NN, Cao đẳng Y tế Hà Đông	9 năm 8 tháng	2,72	V.08.08.23	Dược sĩ Đại học	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Được				Tiếng Anh	

Danh sách trên có 115 người./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Phụ lục IVE
DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI THĂNG HẠNG CDNN VIÊN CHỨC
LÊN CDNN KỸ THUẬT VIÊN HẠNG III
(Kèm theo Đề án số **12** ĐA-UBND ngày **09** tháng **12** năm 2022 của UBND thành phố Hà Nội)

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
1	Phạm Ngọc Sơn	15/10/1985		Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	12 năm 07 tháng	3,46	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật Phục hồi chức năng	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
2	Nguyễn Tiến Tuấn	20/12/1980		Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	08 năm 06 tháng	3,46	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật Hình ảnh y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
3	Nguyễn Thị Hồng Vân		15/04/1983	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	12 năm 07 tháng	3,46	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật Phục hồi chức năng	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
4	Nguyễn Hữu Quý	01/10/1984		Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	12 năm 07 tháng	3,46	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật Phục hồi chức năng	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
5	Nguyễn Thị Thu		09/05/1988	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	08 năm 06 tháng	2,66	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
6	Hà Thị Thu Trang		04/09/1985	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	08 năm 06 tháng	3,06	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
7	Nguyễn Thị Thúy Hương		03/10/1988	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	11 năm 03 tháng	3,06	V.08.07.19	Đại học ngành Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
8	Nguyễn Trung Kiên	01/04/1981		Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	08 năm 06 tháng	3,26	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật Hình ảnh y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
9	Đỗ Quốc Hưng	09/05/1991		Bệnh viện đa khoa Đức Giang	06 năm 07 tháng	2,46	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hàng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
10	Cao Anh Tuấn	21/6/1990		Bệnh viện đa khoa Đức Giang	10 năm 07 tháng	2,66	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật Hình ảnh y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
11	Phùng Đôn Đàm	10/5/1986		Bệnh viện đa khoa Hà Đông	10 năm 05 tháng	3,06	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật Hình ảnh y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
12	Nguyễn Thị Nhung Bích		25/01/1977	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	11 năm 01 tháng	3.66	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật xét nghiệm	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
13	Lê Thị Thu Hà		18/11/1985	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	11 năm 01 tháng	3.46	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật xét nghiệm	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
14	Đỗ Lê Tấn	05/12/1986		Bệnh viện đa khoa Đống Đa	13 năm 10 tháng	3.06	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật xét nghiệm	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
15	Lê Hữu Trường	24/04/1984		Bệnh viện Bắc Thăng Long	10 năm 05 tháng	3,06	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật Hình ảnh y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
16	Nguyễn Thị Thanh Tâm		04/03/1992	Bệnh viện Bắc Thăng Long	06 năm 04 tháng	2,66	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
17	Hoàng Mạnh Thắng	21/6/1981		Bệnh viện đa khoa Hòe Nhai	17 năm 07 tháng	3,46	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật Hình ảnh y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
18	Lê Thị Toàn		01/01/1986	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	11 năm 02 tháng	3,06	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật Phục hồi chức năng	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
19	Nguyễn Đăng Long	10/10/1993		Bệnh viện đa khoa Văn Đình	06 năm 01 tháng	2,26	V.08.07.19	Đại học ngành Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
20	Nguyễn Thị Năm		08/02/1986	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	12 năm	2,86	V.08.07.19	Đại học ngành Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
21	Vũ Hoài Nam	06/9/1982		Bệnh viện đa khoa Văn Đình	07 năm 11 tháng	2,66	V.08.07.19	Đại học ngành Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
22	Vũ Đức Hưng	10/6/1990		Bệnh viện đa khoa Văn Đình	07 năm 11 tháng	2,46	V.08.07.19	Đại học ngành Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
23	Hoàng Thị Lợi		11/01/1989	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	07 năm 11 tháng	2,46	V.08.07.19	Đại học ngành Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
24	Vương Thị Thủy Dung		25/03/1992	Bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm	06 năm 03 tháng	2,46	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
25	Bạch Phương Thu		17/08/1989	Bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm	08 năm 04 tháng	2,86	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
26	Khổng Thị Ngọc Bích		16/05/1986	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	11 năm 03 tháng	3,06	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
27	Phan Ngọc Nương		04/02/1988	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	09 năm 11 tháng	2,66	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
28	Đào Thị Thu		27/11/1986	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	07 năm 00 tháng	2,66+0,04	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
29	Nguyễn Thị Hào		06/08/1990	Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng	07 năm 05 tháng	2,86 + 0,04 (Hệ số bảo lưu)	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật Phục hồi chức năng	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
30	Nguyễn Thị Nga		30/10/1992	Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng	06 năm	2,66	V.08.07.19	Đại học ngành Phục hồi chức năng	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
31	Đào Thị Hà Thanh		25/06/1992	Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng	05 năm 10 tháng	2,66	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật Y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
32	Lê Thị Xuân		5/29/1988	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	07 năm 11 tháng	2,46	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
33	Nguyễn Thị Lưu		10/07/1988	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	09 năm 01 tháng	2,86	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hàng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
34	Trịnh Thị Hải		24/02/1983	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	10 năm 04 tháng	2,86	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
35	Trần Thị Phương Thu		17/11/1988	Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín	10 năm 05 tháng	3,06	V.08.07.19	Đại học ngành Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
36	Trần Văn Huân	20/02/1981		Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	11 năm	2,86	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
37	Đặng Đình Tá	24/06/1987		Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	08 năm	2,46	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
38	Nguyễn Tuấn Anh	15/10/1982		Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	11 năm 02 tháng	3,06	V.08.07.19	Đại học ngành Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
39	Lê Thị Nga		10/08/1986	Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	11 năm 02 tháng	2,86	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
40	Huỳnh Ngọc Trang		13/4/1989	Bệnh viện Thận Hà Nội	08 năm 05 tháng	2,86 hệ số bảo lưu 0,15	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
41	Nguyễn Văn Phi	01/12/1984		Bệnh viện Thận Hà Nội	08 năm 05 tháng	3,06	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật Hình ảnh y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
42	Hoàng Thị Minh		14/10/1989	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	06 năm 05 tháng	2,66	V.08.07.19	Đại học ngành Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
43	Nguyễn Thị Thu Hoàn		02/06/1989	Bệnh viện đa khoa YHCT Hà Nội	10 năm 04 tháng	2,86-HSBL 0,15	V.08.07.19	Đại học ngành Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
44	Nguyễn Thị Lan		16/07/1982	Bệnh viện đa khoa YHCT Hà Nội	12 năm 06 tháng	3,06	V.08.07.19	Đại học ngành Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
45	Hoàng Thị Thanh Thủy		28/10/1976	Bệnh viện đa khoa YHCT Hà Nội	17 năm	3,46	V.08.07.19	Đại học ngành Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
46	Bùi Xuân Cường	12/30/1991		Bệnh viện đa khoa YHCT Hà Nội	07 năm 06 tháng	2,86- HSBL0,04	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật Hình ảnh y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
47	Lại Thị Oanh		02/01/1982	Bệnh viện Phổi Hà Nội	06 năm 02 tháng	2,86	V.08.07.19	Đại học ngành Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
48	Trần Văn Tinh	20/7/1982		Bệnh viện Phổi Hà Nội	16 năm	3,26	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật Hình ảnh y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
49	Trần Chí Trung	01/07/1990		Bệnh viện Tim Hà Nội	08 năm 05 tháng	2,66	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
50	Nguyễn Thị Mai Hương		04/11/1981	Bệnh viện Tim Hà Nội	16 năm 11 tháng	3,86	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
51	Nguyễn Thị Hải Vân		18/08/1991	Bệnh viện Y học cổ truyền Hà Đông	06 năm 05 tháng	2,46	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
52	Phí Thị Hà		25/12/1979	Trung tâm Giám định y khoa Hà Nội	16 năm 04 tháng	3,46	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
53	Trần Thanh Tú	25/04/1990		Trung tâm Giám định y khoa Hà Nội	10 năm 05 tháng	2,86	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
54	Hoàng Thị Bích Ngọc		03/5/1987	Trung tâm y tế quận Hoàn Kiếm	11 năm 03 tháng	3,06	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
55	Nguyễn Thị Minh Ngọc		01/8/1975	Trung tâm Y tế quận Tây Hồ	11 năm 02 tháng	3,26	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
56	Vũ Thị Xuân Ngoan		26/3/1974	Trung tâm Y tế quận Long Biên	26 năm 04 tháng	4,06	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật Phục hồi chức năng	CCHN: Kỹ thuật viên		x	Có bằng ĐH ngành Tiếng Anh		
57	Nguyễn Thị Thanh Nhân		10/11/1983	Trung tâm Y tế huyện Gia Lâm	08 năm 10 tháng	3,06	V.08.07.19	Đại học ngành Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
58	Lê Đình Chính	22/10/1992		Trung tâm Y tế huyện Đông Anh	06 năm 04 tháng	2,66	V.08.07.19	Đại học ngành Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
59	Lưu Thị Thủy		16/10/1990	Trung tâm Y tế huyện Đông Anh	07 năm 06 tháng	2,66	V.08.07.19	Đại học ngành Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
60	Hoàng Công Thắng	10/09/1988		Trung tâm Y tế huyện Đông Anh	09 năm 04 tháng	2,86 + 0,15(HSBL)	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật Hình ảnh y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
61	Lê Thị Hoài Thu		24/6/1988	Trung tâm Y tế quận Bắc Từ Liêm	11 năm 05 tháng	2,86	V.08.07.19	Đại học ngành Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
62	Chữ Thị Thanh Thủy		11/12/1989	Trung tâm Y tế huyện Thanh Trì	10 năm 02 tháng	2,66	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
63	Tạ Thị Chuyên		22/02/1986	Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn	05 năm	3,06	V.08.07.19	Đại học ngành Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
64	Nguyễn Xuân Trường	15/03/1984		Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn	05 năm	3,26	V.08.07.19	Đại học ngành Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
65	Nguyễn Thị Chính		02/03/1988	Trung tâm Y tế huyện Ba Vì	10 năm 04 tháng	3,06	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
66	Trần Thị Như Hoa		17/10/1984	Trung tâm Y tế huyện Ba Vì	12 năm 11 tháng	3,06	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
67	Giang Thị Bình		15/04/1990	Trung tâm Y tế huyện Phúc Thọ	09 năm 10 tháng	2,86	V.08.07.19	Đại học ngành Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
68	Nguyễn Tiến Nam	17/7/1992		Trung tâm Y tế huyện Thạch Thất	08 năm 05 tháng	2,66	V.08.07.19	Đại học ngành Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
69	Cần Thị Mai		28/05/1989	Trung tâm Y tế huyện Thạch Thất	10 năm 04 tháng	2,86	V.08.07.19	Đại học ngành Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
70	Nguyễn Thị Lệ Duyên		14/4/1996	Trung tâm Y tế huyện Quốc Oai	05 năm 02 tháng	2,26	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
71	Nguyễn Thị Thoan		05/6/1969	Trung tâm Y tế huyện Hoài Đức	10 năm 04 tháng	3,46	V.08.07.19	Đại học ngành Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
72	Quách Thu Huyền		28/7/1987	Trung tâm Y tế huyện Thường Tín	10 năm 11 tháng	2,86	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
73	Hoàng Thị Nhân		19/4/1990	Trung tâm Y tế huyện Thường Tín	09 năm 10 tháng	2,66	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
74	Phùng Thị Nụ		20/3/1985	Trung tâm Y tế thị xã Sơn Tây	11 năm 04 tháng	3,06	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học	CCHN: Kỹ thuật viên				Tiếng Anh	
75	Bùi Chiêu Việt	05/11/1989		Trung tâm Y tế huyện Mỹ Đức	9 năm 8 tháng	3,06+0,15 HSBL	V.08.07.19	Đại học ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Kỹ thuật Y				Tiếng Anh	

Danh sách trên có 75 người./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Phụ lục IVG
DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI THẮNG HẠNG CDNN VIÊN CHỨC
LÊN CDNN DÂN SỐ VIÊN HẠNG III
(Kèm theo Đề án số 12/ĐA-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND thành phố Hà Nội)

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
1	Nguyễn Tuyết Nhung		17/11/1987	Trung tâm y tế quận Hoàn Kiếm	09 năm	2,66	V.08.10.29	Đại học ngành Tài chính, Ngân hàng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
2	Đỗ Minh Châu		12/11/1989	Trung tâm y tế quận Hoàn Kiếm	09 năm 07 tháng	3,06	V.08.10.29	Đại học ngành Tài chính, Ngân hàng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
3	Nguyễn Huyền Trang		09/06/1986	Trung tâm Y tế quận Ba Đình	09 năm 08 tháng	2,66	V.08.10.29	Đại học ngành Hành chính học	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
4	Phan Thị Thúy Hằng		27/11/1971	Trung tâm Y tế quận Ba Đình	10 năm 04 tháng	2,86	V.08.10.29	Đại học ngành kinh tế	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số		x	Có bằng ĐH ngành Tiếng Anh		
5	Hồ Thị Xuân Lan		14/6/1976	Trung tâm Y tế quận Đống Đa	06 năm 09 tháng	2,86	V.08.10.29	Đại học ngành Luật	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
6	Vũ Thị Thu Trang		18/12/1986	Trung tâm Y tế quận Hai Bà Trưng	07 năm 07 tháng	3,06	V.08.10.29	Đại học ngành Bác sỹ thú y	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
7	Tạ Thị Hà		30/9/1982	Trung tâm Y tế quận Hoàng Mai	10 năm 01 tháng	2,86	V.08.10.29	Đại học ngành Quản lý kinh doanh	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
8	Nguyễn Thị Thanh Huyền		24/12/1986	Trung tâm Y tế quận Hoàng Mai	11 năm 02 tháng	3,26	V.08.10.29	Đại học ngành Luật	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
9	Nguyễn Thu Huyền		11/10/1983	Trung tâm Y tế quận Hoàng Mai	09 năm 07 tháng	2,66	V.08.10.29	Đại học ngành Luật	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số		x	Có bằng ĐH ngành Tiếng Anh		

9

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
10	Nguyễn Thị Ngọc Bích		11/11/1984	Trung tâm Y tế quận Long Biên	10 năm 02 tháng	2,86+0,14 (CLBL)	V.08.10.29	Đại học ngành Kế toán	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
11	Lương Thị Thêu		22/01/1970	Trung tâm Y tế quận Long Biên	30 năm 07 tháng	4,06 +10% TNVK	V.08.10.29	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
12	Nguyễn Thị Hà		17/5/1989	Trung tâm Y tế huyện Gia Lâm	10 năm 05 tháng	2,86	V.08.10.29	Đại học ngành Luật	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
13	Nguyễn Thị Liễu		20/12/1984	Trung tâm Y tế huyện Gia Lâm	10 năm 05 tháng	2.86	V.08.10.29	Đại học ngành Kế toán	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
14	Nguyễn Thị Yến		14/10/1982	Trung tâm Y tế quận Bắc Từ Liêm	05 năm 06 tháng	3.06	V.08.10.29	Thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
15	Nguyễn Thị Tinh		16/6/1988	Trung tâm Y tế quận Bắc Từ Liêm	05 năm 06 tháng	3.06	V.08.10.29	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
16	Phạm Hải Khuyến		12/10/1978	Trung tâm Y tế huyện Thanh Trì	10 năm 06 tháng	2.86	V.08.10.29	Đại học ngành Luật	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
17	Nguyễn Thị Chung		12/10/1983	Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn	03 năm 02 tháng	2,86	V.08.10.29	Thạc sĩ ngành Hệ thống thông tin	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số	x		Có bằng Thạc sĩ ngành Hệ thống thông tin	Tiếng Anh	
18	Đàm Thị Nga		18/08/1985	Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn	05 năm 03 tháng	2,86	V.08.10.29	Đại học ngành Kế toán	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
19	Nguyễn Thị Bích Ngọc		16/11/1974	Trung tâm Y tế huyện Ba Vì	03 năm 02 tháng	3.06	V.08.10.29	Đại học ngành Kế toán	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
20	Ma Thị Quỳnh Chang		08/10/1980	Trung tâm Y tế huyện Phúc Thọ	03 năm 02 tháng	3,66+0,19 (CLBL)	V.08.10.29	Đại học ngành Công tác xã hội	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
21	Dương Thị Nghĩa		20/04/1983	Trung tâm Y tế huyện Phúc Thọ	05 năm 04 tháng	3,06	V.08.10.29	Đại học ngành Luật kinh tế	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số	x			Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
22	Bùi Yến Phương		06/02/1986	Trung tâm Y tế huyện Phúc Thọ	09 năm 05 tháng	3,06	V.08.10.29	Đại học ngành Luật kinh tế	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
23	Cần Minh Quân	28/01/1990		Trung tâm Y tế huyện Thạch Thất	06 năm 11 tháng	2,46	V.08.10.29	Đại học ngành Công nghệ thông tin	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số	x			Tiếng Anh	
24	Nguyễn Thị Đông		01/03/1989	Trung tâm Y tế huyện Thạch Thất	06 năm 11 tháng	2,46	V.08.10.29	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
25	Đỗ Thị Yến		15/5/1986	Trung tâm Y tế huyện Thạch Thất	06 năm 11 tháng	2,46	V.08.10.29	Đại học ngành Luật	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
26	Nguyễn Thị Tân		18/5/1987	Trung tâm Y tế huyện Quốc Oai	11 năm 06 tháng	2,86	V.08.10.29	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
27	Kiều Thị Vân		17/3/1984	Trung tâm Y tế huyện Quốc Oai	11 năm 06 tháng	2,86	V.08.10.29	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
28	Nguyễn Thị Loan		02/11/1986	Trung tâm Y tế huyện Đan Phượng	10 năm	2,66	V.08.10.29	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
29	Trần Thị Lan Hương		18/07/1978	Trung tâm Y tế huyện Đan Phượng	10 năm	2,66	V.08.10.29	Đại học ngành Luật	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
30	Lưu Thị Tuyết Mai		02/3/1988	Trung tâm Y tế huyện Hoài Đức	11 năm 07 tháng	2,86	V.08.10.29	Đại học ngành Kỹ sư khoa học máy tính	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
31	Nguyễn Thị Minh Đức		02/5/1991	Trung tâm Y tế huyện Hoài Đức	08 năm 08 tháng	2,66	V.08.10.29	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
32	Nguyễn Thị Tâm		29/4/1984	Trung tâm Y tế huyện Hoài Đức	12 năm 02 tháng	2,86	V.08.10.29	Đại học ngành Xã hội học	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
33	Phan Anh Diệp	17/03/1988		Trung tâm y tế huyện Chương Mỹ	09 năm 09 tháng	2,66	V.08.10.29	Đại học ngành Luật Kinh tế	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
34	Nguyễn Thị Lan Hương		08/03/1988	Trung tâm y tế huyện Chương Mỹ	09 năm 09 tháng	2,66	V.08.10.29	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
35	Trịnh Thị Ngọc		10/03/1986	Trung tâm y tế huyện Chương Mỹ	03 năm 02 tháng	2,86	V.08.10.29	Đại học ngành Luật Kinh tế	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
36	Lê Thị Thanh Thủy		02/6/1986	Trung tâm Y tế huyện Thanh Oai	10 năm 11 tháng	2,86	V.08.10.29	Đại học ngành Luật	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
37	Lê Thị Hương		29/9/1971	Trung tâm Y tế huyện Thanh Oai	09 năm 11 tháng	2,86	V.08.10.29	Đại học ngành Luật	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
38	Nguyễn Thị Thúy		10/8/1971	Trung tâm Y tế huyện Thanh Oai	09 năm 11 tháng	2,86	V.08.10.29	Đại học ngành Luật	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
39	Lê Phùng Mai Nga		30/11/1973	Trung tâm Y tế huyện Thanh Oai	09 năm 11 tháng	2,66	V.08.10.29	Đại học ngành Luật	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
40	Phan Thị Xuân		9/6/1978	Trung tâm Y tế huyện Thanh Oai	09 năm 11 tháng	2,66	V.08.10.29	Đại học ngành Luật	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
41	Nguyễn Thị Loan		08/6/1978	Trung tâm Y tế huyện Thanh Oai	09 năm 11 tháng	2,66	V.08.10.29	Đại học ngành Luật	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
42	Phạm Thị Nguyệt		03/4/1979	Trung tâm Y tế huyện Thanh Oai	08 năm 11 tháng	2,66	V.08.10.29	Đại học ngành Luật	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
43	Ngô Thị Bích Trang		10/3/1981	Trung tâm Y tế huyện Thanh Oai	09 năm 11 tháng	2,66	V.08.10.29	Đại học ngành Luật	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
44	Nguyễn Thị Mỹ Hòa		20/02/1982	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Đức	05 năm 04 tháng	2,86	V.08.10.29	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
45	Nguyễn Ngọc Minh	8/10/1987		Trung tâm Y tế huyện Mỹ Đức	05 năm 04 tháng	2,86	V.08.10.29	Đại học ngành Quản trị kinh doanh	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
46	Phạm Thị Thuý		10/10/1986	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Đức	05 năm 04 tháng	2,86	V.08.10.29	Đại học ngành Điều dưỡng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
47	Nguyễn Thị Thu Thủy		05/03/1992	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Đức	03 năm 02 tháng	2,46	V.08.10.29	Đại học ngành Luật Kinh tế	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
48	Nguyễn Duy Tân	11/11/1977		Trung tâm Y tế huyện Thường Tín	12 năm 01 tháng	3,06	V.08.10.29	Đại học ngành Công tác xã hội	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
49	Nguyễn Thị Thu Hà		07/07/1987	Trung tâm Y tế huyện Thường Tín	11 năm 07 tháng	2,86	V.08.10.29	Đại học ngành hành chính học	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
50	Nguyễn Thị Vân Ánh		09/09/1988	Trung tâm Y tế huyện Thường Tín	12 năm 10 tháng	3,06	V.08.10.29	Đại học ngành Công tác xã hội	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
51	Dương Thị Kim Huệ		05/10/1988	Trung tâm Y tế huyện Thường Tín	12 năm 10 tháng	3,06	V.08.10.29	Đại học ngành Kinh tế	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
52	Khúc Thị Luyến		14/03/1986	Trung tâm Y tế huyện Thường Tín	11 năm 07 tháng	2,86	V.08.10.29	Đại học ngành Công tác xã hội	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
53	Ngô Thị Nguyệt		17/11/1980	Trung tâm Y tế huyện Phú Xuyên	13 năm 02 tháng	3,06	V.08.10.29	Đại học ngành Kế toán	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
54	Nguyễn Thị Ngân		06/9/1988	Trung tâm Y tế huyện Phú Xuyên	10 năm 05 tháng	3,06	V.08.10.29	Đại học ngành Luật kinh tế	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
55	Đỗ Giáng Thương		09/10/1987	Trung tâm Y tế huyện Phú Xuyên	11 năm 10 tháng	3,06	V.08.10.29	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
56	Trần Thị Lệ Hà		16/12/1989	Trung tâm Y tế huyện Phú Xuyên	10 năm 05 tháng	3,06	V.08.10.29	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
57	Lê Thị Tinh		05/10/1988	Trung tâm Y tế huyện Phú Xuyên	10 năm 05 tháng	3,06	V.08.10.29	Đại học ngành Công tác xã hội	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
58	Trần Thị Hạnh		28/5/1985	Trung tâm Y tế huyện Phú Xuyên	10 năm 05 tháng	3,06	V.08.10.29	Đại học ngành Công tác xã hội	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
59	Nguyễn Thị Nhiên		16/01/1984	Trung tâm Y tế huyện Phú Xuyên	11 năm 10 tháng	2,86	V.08.10.29	Đại học ngành Kỹ sư tin học	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
60	Nguyễn Thị Ngọc Linh		23/07/1989	Trung tâm Y tế thị xã Sơn Tây	09 năm 09 tháng	2,66	V.08.10.29	Đại học ngành Luật kinh tế	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
61	Nguyễn Anh Thành	17/8/1976		Trung tâm Y tế Hà Đông	18 năm 10 tháng	4,06 (VK5%)	V.08.10.29	Thạc sĩ ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
62	Lê Xuân Nam	14/4/1984		Trung tâm Y tế Hà Đông	14 năm 05 tháng	3,26	V.08.10.29	Thạc sĩ ngành Y học cổ truyền	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
63	Hà Cẩm Linh		25/10/1988	Trung tâm Y tế huyện Mê Linh	09 năm	2,86	V.08.10.29	Đại học ngành Dược	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
64	Nguyễn Thị Hiền Ninh		28/09/1988	Trung tâm Y tế huyện Mê Linh	10 năm 10 tháng	2,86	V.08.10.29	Đại học Điều dưỡng ngành phụ sản	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
65	Nguyễn Văn Bình	09/11/1983		Trung tâm Y tế huyện Mê Linh	12 năm 6 tháng	3,06	V.08.10.29	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
66	Phạm Thị Thu Trang		29/09/1983	Trung tâm Y tế huyện Mê Linh	12 năm 6 tháng	3,06	V.08.10.29	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	
67	Trần Thị Nụ		10/7/1981	Trung tâm Y tế quận Bắc Từ Liêm	5 năm 8 tháng	2,46	V.08.10.29	Đại học ngành Luật Kinh tế	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Dân số				Tiếng Anh	

Danh sách trên có 67 người./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Phụ lục IVH
DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI THẮNG HẠNG CDNN VIÊN CHỨC
LÊN CDNN Y TẾ CÔNG CỘNG HẠNG III
(Kèm theo Đề án số **12** ĐA-UBND ngày **09** tháng **12** năm 2022 của UBND thành phố Hà Nội)

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
1	Đồng Thị Vân Anh		01/2/1979	Bệnh viện Đa khoa Đống Đa	19 năm 10 tháng	3.66	V.08.05.13	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
2	Lê Quỳnh Hương		29/3/1987	Bệnh viện Đa khoa Đống Đa	13 năm 08 tháng	3.06	V.08.05.13	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
3	Trương Đức Ngọc	14/6/1983		Bệnh viện Đa khoa Đống Đa	16 năm 04 tháng	3.46	V.08.05.13	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
4	Lê Hữu Trình	21/2/1982		Bệnh viện Đa khoa Đống Đa	18 năm 02 tháng	3.66	V.08.05.13	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
5	Nguyễn Minh Thu		17/8/1970	Bệnh viện Mắt Hà Đông	14 năm 01 tháng	3.26	V.08.05.13	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
6	Đặng Thị Hồng Hà		01/02/1969	Trung tâm Y tế quận Thanh Xuân	25 năm 08 tháng	4.06 (Phụ cấp TNVK 6%)	V.08.03.07	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
7	Nguyễn Thị Hải Hà		03/01/1975	Trung tâm Y tế quận Thanh Xuân	12 năm 4 tháng	4.06	V.08.03.07	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
8	Nguyễn Thị Lan Anh		02/7/1975	Trung tâm Y tế quận Thanh Xuân	23 năm 05 tháng	3.86	V.08.03.07	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
9	Lưu Thị Thanh		22/11/1969	Trung tâm Y tế quận Thanh Xuân	22 năm 03 tháng	4.06	V.08.03.07	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
10	Tướng Thị Minh Hiền		25/5/1983	Trung tâm Y tế quận Thanh Xuân	11 năm 03 tháng	3,26	V.08.03.07	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
11	Phạm Bích Vân		12/10/1975	Trung tâm Y tế quận Tây Hồ	16 năm 51 tháng	3,46	V.08.03.07	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
12	Nguyễn Thị Thu Thủy		12/01/1979	Trung tâm Y tế quận Tây Hồ	11 năm 02 tháng	3,26	V.08.03.07	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
13	Nguyễn Thị Hà		23/10/1980	Trung tâm Y tế huyện Gia Lâm	09 năm 06 tháng	2,66	V.08.03.07	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
14	Bùi Thị Thảo		09/06/1984	Trung tâm Y tế huyện Thanh Trì	15 năm 06 tháng	3,26	V.08.03.07	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
15	Vũ Thị Thanh Xuân		09/05/1984	Trung tâm Y tế huyện Thanh Trì	15 năm 06 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
16	Trương Văn Tường	15/09/1986		Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn	10 năm 04 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
17	Nguyễn Thị Thủy		29/07/1979	Trung tâm Y tế thị xã Sơn Tây	15 năm 01 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
18	Nguyễn Thị Hiền		01/02/1979	Trung tâm Y tế Hà Đông	06 năm 04 tháng	3,46	V.08.03.07	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
19	Nguyễn Hồng Hạnh		19/5/1984	Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	11 năm 5 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
20	Bùi Thị Thúy Linh		06/12/1980	Trung tâm y tế quận Hoàn Kiếm	17 năm 8 tháng	3,46	V.08.03.07	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
21	Nguyễn Thu Hương		22/04/1974	Trung tâm Y tế quận Hai Bà Trưng	24 năm 5 tháng	4,06 + 7%VK	V.08.03.07	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
22	Bùi Thị Thanh Hà		03/02/1980	Trung tâm Y tế quận Hai Bà Trưng	16 năm 6 tháng	3,46	V.08.06.16	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
23	Phan Thuý Du		22/06/1980	Trung tâm Y tế quận Hai Bà Trưng	11 năm 4 tháng	3,46	V.08.03.07	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
24	Nguyễn Thị Bích Liên		19/10/1980	Trung tâm Y tế quận Cầu Giấy	16 năm 2 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
25	Trần Hữu Bình	25/6/1983		Trung tâm Y tế quận Cầu Giấy	11 năm 6 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
26	Nguyễn Thị Ngân Hoa		20/12/1972	Trung tâm Y tế quận Cầu Giấy	26 năm	4,06 + 6%VK	V.08.05.13	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
27	Hà Bích Phượng		04/9/1985	Trung tâm Y tế quận Cầu Giấy	11 năm 6 tháng	3,26	V.08.06.16	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
28	Vũ Thị Xuân Xuê		16/10/1983	Trung tâm Y tế quận Cầu Giấy	11 năm 6 tháng	3,26	V.08.06.16	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
29	Lê Thu Huyền		16/12/1987	Trung tâm Y tế quận Hoàng Mai	14 năm	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
30	Trần Thị Loan		07/10/1986	Trung tâm Y tế quận Hoàng Mai	13 năm 03 tháng	3,46 + 0,06 BL	V.08.05.13	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
31	Nguyễn Thị Dung		20/4/1971	Trung tâm Y tế huyện Gia Lâm	26 năm 02 tháng	4,06 + 7%VK	V.08.06.06	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
32	Tạ Văn Chính	16/12/1984		Trung tâm Y tế huyện Đông Anh	06 năm 04 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
33	Dương Thị Oanh		08/03/1972	Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn	6 năm 6 tháng	4,06+8% VK	V.08.03.07	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
34	Tô Thị Lan		22/03/1971	Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn	6 năm 6 tháng	4,06 + 6%VK	V.08.03.07	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
35	Phạm Thị Hoài Anh		26/08/1983	Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn	6 năm 6 tháng	3,26	V.08.06.16	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
36	Nguyễn Thị Hằng		23/06/1983	Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn	6 năm 6 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
37	Lê Thị Phương		20/06/1986	Trung tâm Y tế huyện Ba Vì	13 năm 04 tháng	3,06	V.08.03.07	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
38	Đỗ Thị Anh		09/01/1984	Trung tâm Y tế huyện Phúc Thọ	13 năm 10 tháng	3,26	V.08.06.16	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
39	Nguyễn Như Thọ	26/08/1986		Trung tâm Y tế huyện Phúc Thọ	8 năm 8 tháng	2,66	V.08.03.07	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
40	Nguyễn Thị Tuyết		30/10/1978	Trung tâm Y tế huyện Thạch Thất	20 năm 1 tháng	3,86	V.08.03.07	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
41	Cần Thị Lâm		27/10/1986	Trung tâm Y tế huyện Thạch Thất	14 năm 3 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
42	Nguyễn Thị Thu Hà		20/07/1974	Trung tâm Y tế huyện Thạch Thất	27 năm 5 tháng	4,06 + 7% VK	V.08.03.07	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
43	Nguyễn Thị Thúy Hằng		28/01/1982	Trung tâm Y tế huyện Thạch Thất	14 năm 2 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
44	Dương Thị Hiền		04/7/1978	Trung tâm Y tế huyện Quốc Oai	6 năm 7 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
45	Nguyễn Thị Loan		02/6/1985	Trung tâm Y tế huyện Quốc Oai	6 năm 7 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
46	Nguyễn Thị Thu Hương		12/10/1979	Trung tâm Y tế huyện Đan Phượng	7 năm 3 tháng	3,26	V.08.03.07	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
47	Ngô Thanh Huệ		08/3/1984	Trung tâm Y tế huyện Đan Phượng	14 năm 9 tháng	3,26	V.08.06.16	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
48	Tiến Thị Kiều Oanh		18/10/1982	Trung tâm Y tế huyện Hoài Đức	06 năm 07 tháng	3,26	V.08.05.13	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
49	Nguyễn Thị Thủy		31/5/1987	Trung tâm Y tế huyện Hoài Đức	06 năm 07 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
50	Nguyễn Duy Phùng	12/12/1980		Trung tâm Y tế huyện Hoài Đức	06 năm 07 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
51	Nguyễn Đình Sử	15/10/1980		Trung tâm Y tế huyện Hoài Đức	15 năm 03 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
52	Mai Thị Tâm		21/11/1973	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Đức	6 năm 4 tháng	4,06 + 7% PCTNVK	V.08.03.07	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
53	Nguyễn Tiến Hòa	15/01/1979		Trung tâm Y tế huyện Thường Tín	13 năm 9 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
54	Tạ Thanh Nhan		01/12/1984	Trung tâm Y tế huyện Thường Tín	13 năm 9 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
55	Trần Kim Tuyền		15/9/1984	Trung tâm Y tế huyện Thường Tín	15 năm 3 tháng	3,26	V.08.06.16	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
56	Đặng Thị Thu Hương		13/01/1972	Trung tâm Y tế huyện Phú Xuyên	26 năm 08 tháng	4,06+8% PCTNVK	V.08.03.07	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
57	Nguyễn Thị Hương		24/4/1989	Trung tâm Y tế huyện Ứng Hòa	11 năm 08 tháng	2,86	V.08.05.13	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
58	Nguyễn Hồng Duyên		09/5/1986	Trung tâm Y tế huyện Ứng Hòa	6 năm 07 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
59	Tạ Thị Minh Tiếp		04/01/1985	Trung tâm Y tế huyện Ứng Hòa	10 năm 07 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
60	Phùng Xuân Duy	28/11/1987		Trung tâm Y tế huyện Ứng Hòa	6 năm 07 tháng	3,06	V.08.05.13	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
61	Phạm Hồng Vinh	26/07/1979		Trung tâm y tế huyện Mê Linh	15 năm 3 tháng	3,26	V.08.03.07	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
62	Ngô Thị Bình		06/12/1986	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội	15 năm 02 tháng	3,26	V.08.07.19	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
63	Đỗ Anh Chính	25/03/1979		Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội	13 năm 10 tháng	3,06	V.08.03.07	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
64	Vũ Thị Hương		27/05/1976	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội	20 năm 04 tháng	3,46	V.08.03.07	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
65	Lê Thị Hồng Minh		07/07/1982	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội	15 năm 06 tháng	3,06	V.08.03.07	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	
66	Trần Thị Lan		16/11/1980	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội	17 năm 02 tháng	3,46	V.08.05.13	Đại học ngành Y tế công cộng	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Y tế công cộng				Tiếng Anh	

Danh sách trên có 66 người./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phụ lục IVK
DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI THĂNG HẠNG CDNN VIÊN CHỨC
LÊN CDNN HỘ SINH HẠNG III

(Kèm theo Đề án số 12 ĐA-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND thành phố Hà Nội)

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
1	Nguyễn Thị Thu Thảo		13/11/1987	Bệnh viện Thanh Nhân	12 năm 6 tháng	3,06	V.08.06.16	Đại học Điều dưỡng ngành Phụ sản	CCHN: Hộ sinh				Tiếng Anh	
2	Nguyễn Thị Lê Ngân		3/5/1981	Bệnh viện Thanh Nhân	19 năm 01 tháng	3,66	V.08.06.16	Đại học Điều dưỡng ngành Phụ sản	CCHN: Hộ sinh				Tiếng Anh	
3	Hoàng Thị Thủy		25/3/1987	Bệnh viện Thanh Nhân	10 năm 04 tháng	3,06	V.08.06.16	Đại học Điều dưỡng ngành Phụ sản	CCHN: Hộ sinh				Tiếng Anh	
4	Đinh Thị Thu Hương		06/6/1985	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	10 năm 10 tháng	2,86	V.08.06.16	Đại học Điều dưỡng ngành Phụ sản	CCHN: Hộ sinh				Tiếng Anh	
5	Phan Thị Thu Hiền		18/12/1982	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	16 năm 11 tháng	3.46	V.08.06.16	Đại học Điều dưỡng ngành Phụ sản	CCHN: Hộ sinh				Tiếng Anh	
6	Nguyễn Thị Hương Chà		13/03/1984	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	14 năm 09 tháng	3.26	V.08.06.16	Đại học Điều dưỡng ngành Phụ sản	CCHN: Hộ sinh				Tiếng Anh	
7	Trần Thị Tố Loan		24/1/1982	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	17 năm 06 tháng	3.46	V.08.06.16	Đại học Điều dưỡng ngành Phụ sản	CCHN: Hộ sinh				Tiếng Anh	
8	Ngô Thị Vui		10/10/1978	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	18 năm 09 tháng	3.46	V.08.06.16	Đại học Điều dưỡng ngành Phụ sản	CCHN: Hộ sinh				Tiếng Anh	
9	Đặng Thị Hằng		12/9/1981	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	15 năm 07 tháng	3.46	V.08.06.16	Đại học Điều dưỡng ngành Phụ sản	CCHN: Hộ sinh				Tiếng Anh	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
10	Nguyễn Thị Tiến		9/1/1976	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	20 năm 10 tháng	3.86	V.08.06.16	Đại học Điều dưỡng ngành Phụ sản	CCHN: Hộ sinh				Tiếng Anh	
11	Đào Thị Lan		01/12/1986	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	13 năm 04 tháng	3,46+0,06	V.08.06.16	Đại học Điều dưỡng ngành Phụ sản	CCHN: Hộ sinh				Tiếng Anh	
12	Đồng Thị Hồng Hà		29/08/1982	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	12 năm 6 tháng	3,46	V.08.06.16	Đại học Điều dưỡng ngành Phụ sản	CCHN: Hộ sinh				Tiếng Anh	
13	Nguyễn Thị Tuyền		11/10/1983	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	12 năm 6 tháng	3,46	V.08.06.16	Đại học Điều dưỡng ngành Phụ sản	CCHN: Hộ sinh				Tiếng Anh	
14	Ngô Thị Kim Liên		27/12/1982	Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn	16 năm 05 tháng	3.46	V.08.06.16	Đại học Điều dưỡng ngành Phụ sản	CCHN: Hộ sinh				Tiếng Anh	
15	Đào Thị Thanh Tâm		18/9/1988	Bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm	08 năm 04 tháng	2.66	V.08.06.16	Đại học Điều dưỡng ngành Phụ sản	CCHN: Hộ sinh				Tiếng Anh	
16	Nguyễn Thị Hà		16/01/1983	Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng	12 năm	3,06	V.08.06.16	Đại học Điều dưỡng ngành Phụ sản	CCHN: Hộ sinh				Tiếng Anh	
17	Nguyễn Thị Liên		12/02/1983	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	16 năm 07 tháng	3,46	V.08.06.16	Đại học Điều dưỡng ngành Phụ sản	CCHN: Hộ sinh				Tiếng Anh	
18	Trương Thị Trà Lý		07/03/1973	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	26 năm 04 tháng	4,06 + 7% TNVK + 0,10 HSBL	V.08.06.16	Đại học Điều dưỡng ngành Phụ sản	CCHN: Hộ sinh				Tiếng Anh	
19	Nguyễn Thị Thu Hà		18/09/1986	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	06 năm 05 tháng	3.06	V.08.06.16	Đại học Điều dưỡng ngành Phụ sản	CCHN: Hộ sinh				Tiếng Anh	
20	Trần Thị Hân		26/12/1986	Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	06 năm 03 tháng	3.46	V.08.06.16	Đại học Điều dưỡng ngành Phụ sản	CCHN: Hộ sinh				Tiếng Anh	
21	Ngô Thị Thu Thủy		15/10/1984	Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	08 năm 04 tháng	3.26	V.08.06.16	Đại học Điều dưỡng ngành Phụ sản	CCHN: Hộ sinh				Tiếng Anh	
22	Nguyễn Thị Hà		27/05/1983	Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	06 năm 03 tháng	3.26	V.08.06.16	Đại học Điều dưỡng ngành Phụ sản	CCHN: Hộ sinh		x	Có bằng ĐH ngành Tiếng Anh		

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch/CDNN (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Được miễn thi			Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Mã số CDNN hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Tin học	Ngoại ngữ	Lý do miễn		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	
23	Đinh Thị Thu Hằng		13/10/1984	Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	10 năm 03 tháng	3.06	V.08.06.16	Đại học Điều dưỡng ngành Phụ sản	CCHN: Hộ sinh				Tiếng Anh	
24	Vũ Phương Thảo		26/11/1983	Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	11 năm 02 tháng	3.26	V.08.06.16	Đại học Điều dưỡng ngành Phụ sản	CCHN: Hộ sinh				Tiếng Anh	
25	Nguyễn Thị Vân Anh		15/5/1984	Bệnh viện đa khoa YHCT Hà Nội	12 năm 06 tháng	3,26	V.08.06.16	Đại học Điều dưỡng ngành Phụ sản	CCHN: Hộ sinh				Tiếng Anh	
26	Đào Thị Thúy Anh		02/01/1984	Trung tâm Y tế huyện Gia Lâm	16 năm 03 tháng	3.46	V.08.06.16	Đại học Điều dưỡng ngành Phụ sản	CCHN: Hộ sinh				Tiếng Anh	
27	Nguyễn Thị Thanh Hải		09/11/1982	Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn	06 năm 04 tháng	3,46	V.08.06.16	Đại học Điều dưỡng ngành Phụ sản	CCHN: Hộ sinh				Tiếng Anh	
28	Trần Thị Kim Thu		09/09/1984	Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn	05 năm 09 tháng	3,06	V.08.06.16	Đại học Điều dưỡng ngành Phụ sản	CCHN: Hộ sinh				Tiếng Anh	
29	Phạm Thị Hoa		21/06/1986	Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn	06 năm 04 tháng	3.06	V.08.06.16	Đại học Điều dưỡng ngành Phụ sản	CCHN: Hộ sinh				Tiếng Anh	
30	Nguyễn Thị Lương		22/10/1986	Trung tâm Y tế huyện Ba Vì	06 năm 03 tháng	3.06	V.08.06.16	Đại học Điều dưỡng ngành Phụ sản	CCHN: Hộ sinh				Tiếng Anh	
31	Kiều Thị Thanh Hương		08/08/1985	Trung tâm Y tế huyện Ba Vì	06 năm 03 tháng	3.06	V.08.06.16	Đại học Điều dưỡng ngành Phụ sản	CCHN: Hộ sinh				Tiếng Anh	
32	Trần Thị Thúy Hằng		16/4/1985	Trung tâm Y tế huyện Hoài Đức	05 năm 09 tháng	3,06	V.08.06.16	Đại học Điều dưỡng ngành Phụ sản	CCHN: Hộ sinh				Tiếng Anh	
33	Lê Thị Thanh Tâm		15/05/1985	Trung tâm Y tế huyện Mê Linh	13 năm 08 tháng	3.06	V.08.06.16	Đại học Điều dưỡng ngành Phụ sản	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Hộ sinh				Tiếng Anh	
34	Nguyễn Thị Hải		06/05/1985	Trung tâm Y tế huyện Mê Linh	13 năm 11 tháng	3,26	V.08.06.16	Đại học Điều dưỡng ngành Phụ sản	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Hộ sinh				Tiếng Anh	
35	Trần Bích Huệ		12/08/1983	Trung tâm Y tế huyện Mê Linh	13 năm 08 tháng	3,06	V.08.06.16	Đại học Điều dưỡng ngành Phụ sản	Bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN: Hộ sinh				Tiếng Anh	
36	Nguyễn Thị Lan		29/03/1970	Trung tâm Y tế huyện Phúc Thọ	27 năm 10 tháng	4,06 + 7%VK	V.08.06.16	Đại học ngành Điều dưỡng Phụ sản	CCHN: Hộ sinh				Tiếng Anh	

Danh sách trên có 36 người./.

PHÒNG